| BỘ TÀI CHÍNH | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 106 /BTC-PTHT<br>V/v Tình hình phân bổ, giải ngân kế hoạch đầu tư công 12 tháng năm 2025; các khó khăn vướng mắc ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2025 và giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công | *Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2026* |

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện quy định về chế độ báo cáo tình hình giải ngân tại Luật Đầu tư công năm 2024 và Nghị định số 85/2025/NĐCP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công (sửa đổi tại Nghị định số số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025), Bộ Tài chính báo cáo tình hình phân bổ, giải ngân kế hoạch đầu tư công 12 tháng năm 2025; các khó khăn vướng mắc ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2025 và giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công như sau:

## I. TÌNH HÌNH PHÂN BỔ, GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG 12 THÁNG NĂM 2025

### 1. Kế hoạch đầu tư công nguồn NSNN năm 2025

**a)** Căn cứ quy định Luật Đầu tư công, Nghị quyết của Quốc hội và Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã giao[1] kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2025 cho các bộ, cơ quan trung ương là **913.216,2** tỷ đồng. bao gồm: vốn NSTW là 437.488,9 tỷ đồng *(vốn trong nước là 412.899,6 tỷ đồng[2], vốn nước ngoài là 24.589,3 tỷ đồng)* và vốn NSĐP là 475.727,3 tỷ đồng. Trong đó, vốn NSTW bố trí cho dự án, nhiệm vụ thuộc 03 Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) là **24.460,1** tỷ đồng[3]. Cụ thể:

---

[1] Tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1508/QĐ-TTg ngày 04/12/2024; số 154/QĐ-TTg ngày 04/12/2024; số 1148/QĐ-TTg ngày 13/06/2025; số 1411/QĐ-TTG ngày 29/6/2025; số 1566/QĐ-TTg ngày 19/7/2025; số 134/QĐ-TTg ngày 19/7/2025; số 1839/QĐ-TTg ngày 26/8/2025; số 170/QĐ-TTg ngày 28/8/2025; số 185/QĐ-TTg ngày 17/9/2025; số 2137/QĐ-TTg ngày 26/9/2025; số 2173/QĐ-TTg ngày 05/10/2025. số 2231/QĐ-TTg ngày 09/10/2025; số 2273/QĐ-TTg ngày 16/10/2025; số 210/QĐ-TTg ngày 16/10/2025; số 215/QĐ-TTg ngày 22/10/2025; số 2429/QĐ-TTg ngày 03/11/2025; số 2471/QĐ-TTg ngày 11/11/2025; 231/QĐ-TTg ngày 10/11/2025; số 2495/QĐ-TTg ngày 14/11.

[2] Vốn trong nước nguồn NSTW bao gồm: 269.465,8 tỷ đồng từ nguồn kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025; 143.433,8 tỷ đồng từ nguồn tăng thu NSTW năm 2021, 2022, 2023, 2024.

[3] Hủy dự toán 944,866 tỷ đồng vốn CTMTQG theo Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển, kế hoạch đầu tư nguồn NSNN năm 2025 cho các địa phương thực hiện 03 CTMTQG và Nghị quyết số 196/NQ-CP ngày 27/6/2025 của Chính phủ về xử lý vốn đầu tư còn lại nguồn NSNN năm 2025 của các CTMTQG.

- Kế hoạch đầu tư công giao đầu năm 2025 là **825.922,3** tỷ đồng[4].

- Kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2025 được giao bổ sung là **87.293,9** tỷ đồng[5] (bao gồm: 2.498,3 tỷ đồng vốn CTMTQG; 84.795,68 tỷ đồng từ nguồn tăng thu NSTW các năm 2021, 2022, 2023, 2024). Trong đó, số kế hoạch vốn giao bổ sung sau ngày 30/9/2025 và bổ sung thực hiện Nghị quyết số Nghị quyết số 57-NQ/TW[6] là 27.429,6 tỷ đồng.

b) Kế hoạch vốn cân đối NSĐP năm 2025 các địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật đến thời điểm báo cáo) là **198.191,2** tỷ đồng.

c) Kế hoạch vốn các năm trước được phép kéo dài tính đến thời điểm báo cáo là **66.269** tỷ đồng; trong đó: NSTW là 37.459,1 tỷ đồng[7], NSĐP là 29.276,2 tỷ đồng.

Như vậy, tổng kế hoạch giao năm 2025 đến thời điểm báo cáo (kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, kế hoạch vốn cân đối địa phương giao tăng, kế hoạch các năm trước chuyển sang) là **1.177.676,5** tỷ đồng.

**2. Tình hình triển khai phân bổ chi tiết kế hoạch vốn cho các nhiệm vụ, dự án tại các bộ, cơ quan trung ương và địa phương**

- Tính đến hết ngày **31/12/2025**, tổng số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã phân bổ chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án là **1.105.357,8** tỷ đồng (bao gồm NSTW là 431.457,2 tỷ đồng, NSĐP là 673.918,5 tỷ đồng). Nếu không tính kế hoạch vốn cân đối NSĐP các địa phương giao tăng (**198.191,2** tỷ đồng), tổng số vốn đã phân bổ chi tiết là **907.184,5** tỷ đồng, đạt **99,3%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao.

- Số vốn còn lại chưa triển khai phân bổ chi tiết cho các dự án là **6.031,7** tỷ đồng[8] vốn NSTW (chiếm **0,7%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao) của **06** bộ, cơ quan trung ương và **20** địa phương.

Nguyên nhân chủ yếu do: (i) một số bộ, cơ quan và địa phương đề nghị hoàn trả vốn do không còn nhu cầu sử dụng (trong đó, khoảng **919,6** tỷ đồng của 11 bộ, cơ quan và địa phương đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch vốn (bao gồm cả vốn các CTMTQG) đã được Bộ Tài chính tổng hợp trình Thủ tướng Chính

---

[4] Bao gồm: 767.284,2 tỷ đồng từ nguồn kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025; 58.638,1 tỷ đồng từ nguồn tăng thu NSTW năm 2021, 2022, 2023.

[5] Tăng thêm 11.159,2 tỷ đồng so với thời điểm báo cáo Chính phủ tháng 10.

[6] Được phép chuyển nguồn và kéo dài thời gian thực hiện, giải ngân đến hết năm sau theo quy định tại Luật NSNN và Luật Đầu tư công.

[7] Trong đó: 15.823,86 tỷ đồng vốn NSTW được cho phép kéo dài tại văn bản số 7067/BTC-TH ngày 23/5/2025 của Bộ Tài chính về thông báo kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2024 sang năm 2025.

[8] Nguồn vốn NSTW, gồm: 5.778,3 tỷ đồng vốn trong nước và 371,3 tỷ đồng vốn nước ngoài.

phủ để bổ sung dự phòng NSTW năm 2025[9]); (ii) đang hoàn thiện các thủ tục đầu tư dự án do mới được Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung, việc điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2025 giữa các bộ, cơ quan trung ương và địa phương sau ngày 30/9/2025 và điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 ; (iii) một số địa phương chưa phân bổ vốn nước ngoài của các dự án ODA do chưa ký Hiệp định;...

**3. Tình hình giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2025:**

**a) Về giải ngân vốn kế hoạch năm trước kéo dài sang năm 2025:**

Giải ngân từ đầu năm đến ngày 31/12/2025 là **49.689,2** tỷ đồng, đạt **75%** kế hoạch (66.269 tỷ đồng).

**b) Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2025:**

- Giải ngân từ đầu năm đến ngày 31/12/2025 là **755.141,6** tỷ đồng, đạt **82,7%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (913.216,2 tỷ đồng); trong đó: vốn NSTW là **279.713,9** tỷ đồng, đạt **63,9%**; vốn NSĐP là **475.427,7** tỷ đồng, đạt **99,9%**.

So với cùng kỳ tháng 12/2024[10] cao hơn **2,4%** về tỷ lệ và **206.564,1** tỷ đồng về số tuyệt đối; mặc dù vốn NSĐP có tỷ lệ giải ngân cao, tăng 14,5% so với cùng kỳ năm 2024 (85,4%), song tiến độ giải ngân vốn NSTW còn thấp, giảm 7,7% so với cùng kỳ năm 2024 (71,6%).

Nếu không tính 11.140,7 tỷ đồng đang trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh giảm kế hoạch đầu tư công NSTW năm 2025 để bổ sung dự phòng NSTW năm 2025, thì tỷ lệ giải ngân 12 tháng đạt 83,7% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (902.075,6 tỷ đồng)

- Kết quả đến hết tháng 12/2025, so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, có **11** bộ, cơ quan trung ương và **15** địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt từ mức bình quân chung cả nước, bao gồm: Ngân hàng Phát triển; Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam; Đài Truyền hình Việt Nam; Bộ Công Thương; Kiểm toán Nhà nước; Văn phòng Trung ương Đảng; Bộ Tài chính; Tập đoàn Điện lực Việt Nam; Bộ Nội vụ; Bộ Quốc phòng; Bộ Tư pháp; Ninh Bình; Hà Tĩnh; Lào Cai; Thanh Hóa; Phú Thọ; Thái Nguyên; Thành phố Hà Nội; Thành phố Hải Phòng; Bắc Ninh; Quảng Ninh; Gia Lai; Cao Bằng; Tây Ninh; Đồng Tháp; Nghệ An.

Tuy nhiên, hầu hết các bộ có tỷ lệ giải ngân cao nhưng kế hoạch vốn thấp (**06/11** đơn vị[11]) hoặc không giải ngân theo dự án (**02** đơn vị[12]); **05/15** địa

---

[9] Tại Tờ trình số 996/TTr-BTC ngày 25/12/2025; trong đó, trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh giảm 11.140,7 tỷ đồng kế hoạch vốn NSTW năm 2025 (bao gồm cả kế hoạch vốn đã phân bổ và kế hoạch vốn chưa phân bổ chi tiết cho các dự án).

[10] Cùng kỳ tháng 12/2024 giải ngân 548.577,5 tỷ đồng, đạt 80,3%.

[11] 6 đơn vị có kế hoạch vốn dưới 1 nghìn tỷ đồng: Văn phòng Trung ương Đảng, Kiểm toán Nhà nước, Bộ Công thương; Bộ Nội vụ; Bộ Tư pháp; Đài Truyền hình Việt Nam.

phương[13] có tỷ lệ giải ngân vốn cân đối NSĐP cao, trong khi tỷ lệ giải ngân vốn NSTW thấp hơn bình quân cả nước (63,9%)

Còn **22** bộ, cơ quan trung ương và **17** địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt dưới bình quân chung cả nước[14], bao gồm: Văn phòng Chính phủ; Bộ Dân tộc và Tôn giáo; Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam; Bộ Y tế; Bộ Khoa học và Công nghệ; Uỷ ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam; Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam; Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh; Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam; Liên minh Hợp tác xã Việt Nam; Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; Đại học Quốc gia Hà Nội; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Tòa án nhân dân tối cao; Thông tấn xã Việt Nam; Bộ Ngoại giao; Bộ Xây dựng; Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Thanh tra Chính phủ; Đài Tiếng nói Việt Nam; Tuyên Quang; Cần Thơ; Quảng Trị; Đắk Lắk; Vĩnh Long; Lâm Đồng; Khánh Hòa; Điện Biên; Sơn La; Thành phố Đà Nẵng; Cà Mau; An Giang; Thành phố Hồ Chí Minh; Quảng Ngãi; Thành phố Huế; Lạng Sơn; Hưng Yên.

*(Chi tiết tình hình phân bổ và giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn NSNN 12 tháng năm 2025 tại các Phụ lục kèm theo)*

## II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRONG VIỆC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRONG 12 THÁNG NĂM 2025

Việc đạt được kết quả tiến bộ trong giải ngân đầu tư công là nhờ có sự chỉ đạo, điều hành sát sao, quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thông qua các hội nghị thúc đẩy tăng trưởng đầu tư công và nhiều văn bản chỉ đạo đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công ngay từ những tháng đầu năm; sự vào cuộc mạnh mẽ của các cấp, các ngành từ trung ương đến địa phương; công tác rà soát, kiểm tra, đôn đốc thường xuyên và kịp thời của các đoàn công tác; đặc biệt, việc giao chỉ tiêu giải ngân đầu tư công làm cơ sở đánh giá thi đua và công tác cải cách thể chế tiếp tục là điểm sáng giúp tháo gỡ nhiều điểm nghẽn trong quy trình triển khai thực hiện các dự án. Cụ thể:

**1. Công tác cải cách thể chế liên quan đến đầu tư công tiếp tục được đẩy mạnh, góp phần bảo đảm yêu cầu xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật kiến tạo, phát triển và tăng trưởng kinh tế;** tập trung tháo gỡ vướng mắc, điểm nghẽn về thể chế để thúc đẩy phát triển sản xuất, kinh doanh, trọng tâm là tháo gỡ điểm nghẽn, vướng mắc trong thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công

---

[12] Ngân hàng Phát triển, Ngân hàng Chính sách xã hội.
[13] Hà Tĩnh, Thanh Hóa, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Nghệ An.
[14] Đánh giá trên cơ sở các bộ, cơ quan trung ương và địa phương mới được điều chỉnh kế hoạch vốn; giao bổ sung kế hoạch vốn sau ngày 30/9/2025 và thực hiện Nghị quyết 57.

(1) Để đảm bảo thực chất, hiệu quả, thông suốt, không bị gián đoạn khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp (trong đó có công tác giải ngân vốn đầu tư công), Chính phủ đã quyết liệt chỉ đạo và kịp thời ban hành 28 Nghị định về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền khi triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp làm căn cứ cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương tổ chức triển khai thực hiện. Các địa phương cũng đã tập trung rà soát, ban hành kịp thời các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, cụ thể hóa việc thực hiện các Nghị định mới của Chính phủ, đảm bảo tính thống nhất giữa văn bản của trung ương và địa phương, phù hợp với mô hình đơn vị hành chính 02 cấp.

(2) Chính phủ đã ban hành Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐCP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công. Nghị định đã sửa đổi, hoàn thiện để phù hợp với các quy định pháp luật liên quan (bao gồm: Luật Đầu tư công (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15), Luật Ngân sách nhà nước (sửa đổi), Luật Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và Luật Công nghiệp công nghệ số); bổ sung các nội dung Luật sửa 8 Luật giao Chính phủ quy định chi tiết (ngoài các nội dung của Luật số 58/2024/QH15)[15]; tiếp tục sửa đổi theo tinh thần phân cấp, phân quyền triệt để và cắt giảm, đơn giản hóa tối đa các thủ tục hành chính[16].

(3) Chính phủ đã ban hành một số Nghị quyết đặc thù để bảo đảm không làm gián đoạn hoạt động phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian chưa ban hành các Luật, cụ thể:

- Nghị quyết số 66.2/2025/NQ-CP ngày 28/8/2025 quy định về xử lý khó khăn, vướng mắc về việc điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp; trong đó quy định các chính sách cụ thể nhằm hạn chế tối đa việc phát sinh quy trình, thủ tục điều chỉnh các loại quy hoạch để bổ sung dự án

---

[15] (i) Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ (dự án nhà máy điện hạt nhân); (ii) Hạn mức để thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn)

[16] - Bổ sung nội dung phân quyền, phân cấp:

(i) Phân cấp từ Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho Chính phủ trong việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư nguồn NSTW hằng năm giữa các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

(ii) Phân cấp từ Thủ tướng Chính phủ cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư trung hạn nguồn NSTW cho các dự án cụ thể do Bộ, cơ quan trung ương và địa phương mình quản lý trong danh mục dự án sử dụng vốn NSTW thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn.

(iii) Phân cấp từ Hội đồng nhân dân các cấp cho Ủy ban nhân dân các cấp trong việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách địa phương giữa các cơ quan, đơn vị được giao kế hoạch vốn

- Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính:

(i) Cắt giảm thủ tục Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư nguồn NSTW hằng năm giữa các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

(ii) Cắt giảm thủ tục các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương gửi Bộ Tài chính tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh chi tiết kế hoạch vốn đầu tư trung hạn nguồn NSTW cho các dự án cụ thể do Bộ, cơ quan trung ương và địa phương quản lý.

(iii) Cắt giảm thủ tục Ủy ban nhân dân các cấp báo cáo Hội đồng nhân dân các cấp việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách địa phương giữa các cơ quan, đơn vị được giao kế hoạch vốn.

làm kéo dài thời gian, làm ảnh hưởng tiến độ triển khai dự án.

- Nghị quyết số 66.4/2025/NQ-CP ngày 21/9/2025 về các cơ chế, chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ khó khăn trong triển khai Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024; giúp tháo gỡ ngay nhiều khó khăn, vướng mắc có tính chất đặc thù, đặc biệt, cấp bách trong thủ tục hành chính, quy trình cấp phép, điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng khoáng sản, quy định về không đấu giá quyền khai thác khoáng sản,... nhằm đáp ứng yêu cầu tiến độ cung cấp nguyên vật liệu cho các công trình, dự án, đặc biệt là các công trình, dự án trọng điểm, quan trọng quốc gia.

- Nghị quyết số 254/2025/QH25 ngày 11/12/2025 về một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai; theo đó, đã thiết lập các cơ chế, chính sách linh hoạt về thu hồi đất, bồi thường, giao đất và quản lý đất đai, đồng thời đơn giản hóa thủ tục hành chính và tăng cường năng lực thực thi tại địa phương, giúp rút ngắn thời gian giải phóng mặt bằng, giảm vướng mắc pháp lý và tranh chấp, tạo điều kiện thuận lợi cho đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án.

(4) Nhằm đáp ứng yêu cầu cấp bách về đồng bộ hóa hệ thống pháp luật về đầu tư công, Chính phủ ban hành Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công[17]; trong đó, sửa đổi các quy định về thanh toán vốn đầu tư công theo hướng phân cấp, phân quyền triệt để cho chủ đầu tư lập đề nghị thanh toán, quản lý tạm ứng vốn theo hợp đồng/dự toán, thu hồi tạm ứng và chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của các nội dung kê khai tại hồ sơ thanh toán. Đồng thời, đơn giản hóa hồ sơ, thủ tục, đặc biệt là thủ tục giải ngân cho các dự án khoa học công nghệ, chuyển đổi số; thời gian thanh toán vốn rút ngắn từ 3 ngày thành tối đa 2 ngày làm việc, riêng tạm ứng vốn là trong 01 ngày làm việc. Việc cải cách triệt để thủ tục giải ngân được xem là bước đi chiến lược trong quá trình hiện đại hóa quản lý tài chính công, nâng cao hiệu lực, hiệu quả chi tiêu ngân sách, phù hợp với cơ cấu tổ chức bộ máy Chính phủ, chính quyền địa phương sau khi thực hiện chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và thúc đẩy phát triển bền vững.

Ngoài ra, về công tác quản lý tạm ứng vốn đầu tư công, các nội dung tại Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 12/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc chấn chỉnh, tăng cường quản lý tạm ứng vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đến nay đã được quy định đầy đủ tại Nghị định số 254/2025/NĐ-CP quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công, trong đó tăng cường trách nhiệm của chủ đầu tư và cơ quan cấp trên của chủ đầu tư.

---

[17] Thay thế Nghị định số 99/2021/NĐ-CP và Điều 6 Nghị định số 125/2025/NĐ-CP

(5) Nhằm hoàn thiện thể chế, đảm bảo đồng bộ với các luật đã được Quốc hội ban hành tại kỳ họp thứ 9 và giải quyết một số vướng mắc thực tế trong quá trình thực thi và quản lý, trong đó có công tác giải ngân vốn đầu tư công, Bộ Tài chính đã nghiên cứu, sửa đổi một số Luật đã được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 10, cụ thể:

- Luật Quy hoạch (sửa đổi): Luật đã sửa đổi, bổ sung các quy định nhằm hoàn thiện hệ thống quy hoạch; làm rõ mối quan hệ và cơ chế xử lý mâu thuẫn giữa các quy hoạch, khắc phục tình trạng chồng chéo gây chậm trễ trong triển khai dự án đầu tư công; rà soát, sửa đổi danh mục quy hoạch ngành, bổ sung quy hoạch chi tiết ngành; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong hoạt động quy hoạch gắn với cơ chế kiểm tra, giám sát, đồng thời đơn giản hoá trình tự, thủ tục lập, thẩm định, điều chỉnh quy hoạch, góp phần rút gọn thời gian chuẩn bị đầu tư các dự án.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý nợ công: Luật đã bổ sung, sửa đổi các quy định để thực hiện phân cấp, phân quyền đối với quy trình phê duyệt các kế hoạch vay, trả nợ; hoạt động vay, trả nợ nước ngoài của Chính phủ, vay của chính quyền địa phương; bỏ quy định về xây dựng Chương trình quản lý nợ công 3 năm để đảm bảo đồng bộ với Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Đầu tư công sửa đổi và rút ngắn thời gian tiến hành các quy trình, thủ tục về thỏa thuận vay nước ngoài. Điều chỉnh các quy định về huy động, sử dụng vốn vay nước ngoài của Chính phủ để đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án, mở rộng ưu đãi và điều kiện tiếp cận vốn vay nước ngoài. Bổ sung quy định cho phép cấp phát toàn bộ vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ đối với các địa phương chưa đảm bảo cân đối 100% thu - chi NSNN (nhận trợ cấp từ NSTW). Đây là quy định mới có tính "đột phá" để thực hiện chủ trương của Đảng, Chính phủ về tăng cường phân cấp, phân quyền đối với các địa phương.

**2. Công tác chỉ đạo điều hành kế hoạch đầu tư công năm 2025 được thực hiện quyết liệt, thường xuyên, liên tục, tập trung giải quyết các điểm nghẽn, vướng mắc trong giải ngân vốn đầu tư công**

- Tại các phiên họp Chính phủ thường kỳ hằng tháng, đầu tư công là một trong những nội dung trọng tâm được thể hiện trong các Nghị quyết phiên họp Chính phủ thường kỳ; Thường trực Chính phủ đã tổ chức 04 Hội nghị trực tuyến với các bộ, cơ quan trung ương và địa phương để thúc đẩy động lực tăng trưởng đầu tư công. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 08 Chỉ thị, Công điện và nhiều văn bản chỉ đạo đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công; đồng thời, thường xuyên, liên tục có nhiều chuyến công tác, làm việc với các địa phương để giải quyết vướng mắc, kiến nghị và kiểm tra thực tế địa bàn, đôn đốc triển khai các dự án, công trình quan trọng quốc gia.

- Để đảm bảo công tác chỉ đạo điều hành được thực hiện tập trung, thống

nhất và kịp thời có các giải đáp, hướng dẫn, phương án xử lý tổng thể và đồng bộ đối với các nội dung vướng mắc, điểm nghẽn trong giải ngân vốn đầu tư công của từng bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2179/QĐ-TTg ngày 06/10/2025[18] về việc phân công Thành viên Chính phủ chủ trì làm việc với các địa phương về tình hình sản xuất kinh doanh, đầu tư công, xuất nhập khẩu, xây dựng hạ tầng, nhà ở xã hội, chương trình mục tiêu quốc gia và thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp[19].

**3. Vốn đầu tư công được bố trí tập trung hơn, tiếp tục khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, phân tán, lãng phí;** tăng cường quyền tự chủ, chủ động, trách nhiệm của các cấp, các ngành trong lựa chọn, phê duyệt, phân bổ vốn cho dự án cụ thể theo đúng mục tiêu, định hướng phát triển; bảo đảm tính công khai, minh bạch trong công tác phân bổ vốn đầu tư. Vốn NSTW được dồn lực vào các dự án quan trọng quốc gia, dự án đường cao tốc, dự án liên vùng, dự án trọng điểm, tạo ra động lực mới, không gian mới phát triển kinh tế, khai thác tốt tiềm năng, thế mạnh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Theo báo cáo của Bộ Xây dựng[20], kế hoạch đến hết năm 2025 hoàn thành 3.803km đường bộ cao tốc (trong đó: tuyến chính cao tốc 3.345km, nút giao và đường dẫn 458km), mục tiêu phấn đấu hoàn thành 5.000km vào năm 2030. Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về công tác chuẩn bị tổ chức Lễ khánh thành, khởi công các dự án, công trình quy mô lớn, ý nghĩa chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, Bộ Xây dựng đã tổng hợp 245 dự án, công trình trên địa bàn 34 tỉnh/thành phố đủ điều kiện để khởi công, khánh thành, trong đó khởi công 155 dự án, công trình; khánh thành 90 dự án.

**4. Vốn đầu tư công đã góp phần thúc đẩy cơ cấu lại đầu tư và cơ cấu lại các ngành, vùng lãnh thổ**; cơ bản bảo đảm tương quan hợp lý giữa phát triển kinh tế - xã hội và an sinh xã hội, giữa các ngành, lĩnh vực, các địa phương, vùng miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các vùng khó khăn khác, đồng thời vẫn đảm bảo bố trí vốn cho các vùng kinh tế động lực, cực tăng trưởng. Những dự án hoàn thành đã tạo sự chuyển biến rõ nét về hạ tầng giao thông, nông nghiệp và phát triển nông thôn, quốc phòng, an ninh, công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giai đoạn này.

**5. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã tăng cường quản lý, sử dụng hiệu quả vốn đầu tư công theo quy định,** thực hiện nghiêm chế độ báo cáo theo định kỳ hằng tháng, thường xuyên cập nhật tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công, kịp thời tổng hợp các khó khăn, vướng mắc

---

[18] Thay thế Quyết định số 1544/QĐ-TTg ngày 16/7/2025.

[19] Trên cơ sở các hợp nhất các tổ công tác đã được thành lập theo các quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Quyết định số 435/QĐ-TTg ngày 22/4/2023, số 853/QĐ-TTg ngày 17/7/2023; số 387/QĐ-TTg ngày 24/2/2025 và Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 06/3/2025.

[20] Báo cáo số 380/BC-BXD ngày 08/12/2025 về tình hình triển khai công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành giao thông vận tải (phục vụ phiên họp 22 Ban chỉ đạo).

trong quá trình thực hiện để có giải pháp tháo gỡ, đẩy nhanh tiến độ giải ngân. Kỷ luật, kỷ cương trong đầu tư công từng bước được tăng cường, hằng tháng các bộ, cơ quan trung ương và địa phương có tỷ lệ giải ngân dưới mức trung bình cả nước đều tổ chức đánh giá thực trạng, xác định nguyên nhân khách quan, chủ quan, trách nhiệm của các cá nhân có liên quan và người đứng đầu, rút ra bài học kinh nghiệm để triển khai kế hoạch được tốt hơn.

**6. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã thành lập các Tổ công tác thúc đẩy giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN**; thường xuyên rà soát, kiểm tra, đôn đốc tiến độ thực hiện dự án, đẩy nhanh tiến độ thi công, tập trung hoàn thiện các thủ tục pháp lý, nghiệm thu khối lượng hoàn thành. Rà soát, đánh giá chi tiết, cụ thể về khả năng giải ngân của từng dự án, đề xuất điều chuyển kế hoạch vốn giữa các dự án chậm giải ngân sang các dự án có tiến độ giải ngân tốt, có nhu cầu bổ sung vốn, cắt giảm kế hoạch vốn của các dự án không có khả năng hoàn thành khối lượng theo chỉ tiêu đặt ra, đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng (GPMB), tháo gỡ khó khăn vướng mắc liên quan đến đất đai, tài nguyên. Các thành viên Tổ công tác đặc biệt theo chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động rà soát, đôn đốc, phối hợp, hỗ trợ các chủ đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án và quyết liệt, chủ động, kịp thời tháo gỡ nhanh nhất những vướng mắc về thủ tục liên quan thuộc lĩnh vực phân công theo dõi.

## III. CÁC KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC ẢNH HƯỞNG ĐẾN TIẾN ĐỘ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG 12 THÁNG NĂM 2025

Năm 2025 là năm ghi nhận lượng vốn đầu tư công lớn nhất từ trước tới nay, khiến áp lực giải ngân vốn đầu tư công gia tăng. Đồng thời, tình hình thiên tai diễn biến hết sức phức tạp (tính đến cuối tháng 11 cả nước xảy ra 14 cơn bão, đặc biệt là một đợt thiên tai dồn dập trong quý 4), gây thiệt hại nặng nề về con người lẫn cơ sở vật chất phục vụ công tác thi công các công trình, dự án. Việc đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công vào thời điểm cuối năm đòi hỏi sự nỗ lực, quyết tâm mạnh mẽ, vượt bậc của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, vừa khắc phục hậu quả thiên tai, vừa phấn đấu đẩy mạnh tiến độ để đáp ứng mục tiêu đã được Đảng, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đề ra.

Trong tháng 12, tiến độ giải ngân chung của cả nước đã tăng tốc mạnh mẽ so với những tháng liền kề và tiếp tục vượt tỷ lệ giải ngân cùng kỳ năm ngoái. Tuy nhiên, với mục tiêu giải ngân đạt 100% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, kết quả giải ngân đầu tư công vẫn chưa đáp ứng kỳ vọng.

Trên cơ sở báo cáo của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Bộ Tài chính đã nhận diện và tổng hợp các khó khăn, vướng mắc chủ yếu còn tồn tại ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2025. Theo đó, việc giải ngân đầu tư công chưa đáp ứng kỳ vọng xuất phát từ cả nguyên nhân khách quan, chủ quan, cụ thể như sau:

**1. Nguyên nhân chủ quan:**

***(1) Một số bộ, cơ quan trung ương và địa phương lập kế hoạch chưa bám sát thực tế, đăng ký nhu cầu vốn chưa phù hợp với năng lực thực hiện*** (bao gồm cả nguồn vốn thực hiện các CTMTQG), dẫn đến trường hợp có dự án thừa vốn, dự án thiếu vốn, nhiều trường hợp không phân bổ hết kế hoạch vốn giao, phải điều chỉnh nhiều lần hoặc hoàn trả kế hoạch vốn, ảnh hưởng đến tỷ lệ giải ngân và hiệu quả sử dụng vốn.

Bộ Tài chính đã có nhiều văn bản đôn đốc các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện phân bổ và báo cáo nhu cầu sử dụng vốn năm 2025[21]. Đồng thời, Bộ Tài chính đã tổng hợp đề xuất của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương trả vốn NSTW và nhiều lần báo cáo cấp thẩm quyền[22] cho phép điều chuyển cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương có nhu cầu bổ sung vốn.

***(2) Công tác điều hành, tổ chức triển khai thực hiện GPMB, tái định cư chưa thực sự quyết liệt.*** Nhiều địa phương đã tập trung chỉ đạo, quyết tâm, đẩy mạnh công tác bồi thường tái định cư, sớm bàn giao mặt bằng cho dự án. Tuy nhiên, tại một số cơ quan, địa phương, đây vẫn là vướng mắc lớn nhất, tồn tại kéo dài, gây chậm trễ dây chuyền cho dự án, làm ảnh hưởng đến tiến độ thi công và giải ngân vốn (cụ thể như khó khăn trong việc xác định giá đất đền bù do chưa đạt được thỏa thuận đối với người dân, chậm bàn giao mặt bằng; xác định nguồn gốc sử dụng đất của các hộ gặp nhiều khó khăn do chuyển nhượng nhiều lần; chưa hoàn thành thủ tục giao đất).

***(3) Hạn chế trong năng lực, trách nhiệm của chủ đầu tư, Ban quản lý dự án, nhà thầu, sự phối hợp giữa các bên liên quan.*** Một số ban quản lý dự án, chủ đầu tư và nhà thầu chưa chủ động, thiếu quyết liệt trong tổ chức thi công; năng lực hạn chế, chưa bố trí đủ nhân lực, máy móc, phương tiện; còn biểu hiện e ngại, sợ sai, né tránh, đùn đẩy trách nhiệm... Thiếu sự kiểm tra, giám sát, thống nhất với đơn vị tư vấn về các yêu cầu thiết kế dẫn đến chất lượng hồ sơ trình cơ quan chuyên môn thẩm định chưa cao, mất nhiều thời gian chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ làm chậm tiến độ. Công tác phối hợp giữa các Sở ban ngành, các Ban quản lý dự án, các chủ đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện các thủ tục đầu tư, tháo gỡ các khó khăn vướng mắc chưa chặt chẽ và chưa kịp thời. Hồ sơ thanh toán nộp chậm, dẫn đến dồn khối lượng giải ngân vào cuối năm.

---

[21] Văn bản số 423/BTC-ĐT ngày 14/01/2025 về đôn đốc phân bổ, nhập dự toán tabmis và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công nguồn NSNN năm 2025; Các văn bản số 14112/BTC-PTHT và số 14113/BTC-PTHT ngày 11/09/2025 về đôn đốc tiến độ phân bổ và giải ngân kế hoạch đầu tư công nguồn NSTW năm 2025 thực hiện CTMTQG; Các văn bản số 2675/BTC-TH ngày 05/3/2025, số 14251/BTC-NSNN ngày 12/9/2025 về đề xuất điều chỉnh kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2025;...

[22] Tờ trình số 243/TTr-BTC ngày 28/5/2025 (Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số2773/QĐ-TTg ngày 16/10/2025); Tờ trình số 1440/TTr-BTC ngày 16/10/2025; Tờ trình số 1523/TTr-BTC ngày 29/10/2025; Tờ trình số 996/TTr-BTC ngày 25/12/2025...

**2. Nguyên nhân khách quan:**

***(1) Diễn biến thời tiết bất thường, phức tạp*** là nguyên nhân của nhiều hệ quả lớn dẫn tới việc thi công các công trình không đảm bảo tiến độ. Từ tháng 9 đến nay, nước ta liên tiếp hứng chịu 08 cơn bão liên tiếp, đặc biệt là đợt mưa lũ lịch sử trên diện rộng sau bão số 12 và bão số 13 kéo theo những ảnh hưởng nghiêm trọng (nhất là khu vực miền núi phía Bắc, Trung Bộ và Tây Nguyên), tác động trực tiếp đến tiến độ thi công dự án, đặc biệt là các dự án giao thông trọng điểm, do nền đường bị hư hỏng, nước ngập công trường, mạng lưới giao thông bị cản trở, chia cắt làm chậm tiến độ vận chuyển nguyên vật liệu, điều kiện thi công bất lợi, nguy hiểm cho công nhân,... Do đó, các địa phương cần thời gian để khôi phục hậu quả mưa bão và ổn định trạng thái thi công; áp lực lớn giải ngân lớn dồn vào thời điểm cuối năm.

***(2) Liên quan đến cơ chế chính sách:***

Mặc dù các cơ chế chính sách về quản lý đầu tư công đã được sửa đổi, khắc phục trong thời gian qua song cơ chế chính sách vẫn còn một số vướng mắc, vấn đề mới phát sinh từ thực tiễn ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn của các dự án, như:

- Về quy định điều kiện bố trí tạm cư theo Luật Đất đai 2024[23]: Theo quy định tại khoản 3 Điều 80, điều kiện thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng là phải hoàn thành việc bố trí tái định cư theo quy định của Luật, song chưa có quy định bố trí tạm cư hoặc hỗ trợ tiền thuê nhà ở trong trường hợp chờ bố trí tái định cư[24].

- Về điều chỉnh giá hợp đồng theo Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu và các Nghị định hướng dẫn: chưa có hướng dẫn chi tiết về phương thức điều chỉnh giá hợp đồng, xử lý trượt giá trong điều kiện biến động mạnh về giá vật liệu xây dựng.

- Về công tác thẩm định, cấp phép theo Luật Bảo vệ môi trường và các Nghị định hướng dẫn: công tác thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp giấy phép môi trường chưa được quy định rõ thời hạn tổng thể cho từng loại dự án, thiếu cơ chế ràng buộc trách nhiệm giữa cơ quan thẩm định và chủ đầu tư khi hồ sơ phải chỉnh sửa nhiều lần.

---

[23] Khoản 7 Điều 111 Luật Đất đai quy định người có đất bị thu hồi để thực hiện các dự án xây dựng khu đô thị mới được bố trí vào nhà ở tạm hoặc hỗ trợ tiền thuê nhà ở (tạm cư) khi thực hiện thu hồi đất trong thời gian chờ bố trí tái định cư. Như vậy, các trường hợp dự án khác (như: các dự án đầu tư công khẩn cấp chưa thể thực hiện ngay việc bố trí tái định cư; các dự án phục vụ Hội nghị APEC; dự án thực hiện tái định cư tại chỗ trong phạm vi dự án; dự án mà khu tái định cư được bố trí theo tuyến của công trình chính mà đa số người sử dụng đất đã đồng thuận với việc bố trí tạm cư) sẽ không đủ điều kiện để hỗ trợ tạm cư, làm ảnh hưởng lớn đến tiến độ GPMB của các dự án.

[24] Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã ghi nhận, bổ sung quy định vào dự thảo Nghị định hướng dẫn triển khai Nghị quyết số 254/2025/QH25 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.

- Về lĩnh vực đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng vốn ngân sách: vướng mắc trong việc áp dụng Nghị định số 73/2019/NĐ-CP và Nghị định số 82/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung, do thiếu hướng dẫn chi tiết về trình tự thẩm định dự án công nghệ thông tin, phân loại dự án, tiêu chuẩn kỹ thuật và cơ chế thuê dịch vụ công nghệ thông tin, nhất là các dự án có tính chất đầu tư xây dựng - công nghệ kết hợp[25].

***(3) Về nguồn cung nguyên vật liệu, biến động giá:*** tình trạng khan hiếm vật liệu xây dựng (đất, cát, đá đắp) trong khi nhu cầu thi công cao, khó khăn trong việc huy động thiết bị và vật tư xây dựng do phần lớn nguồn lực tập trung cho các công trình trọng điểm quốc gia, phải triển khai đồng thời nhiều dự án giao thông trọng điểm trên địa bàn; giá nhiều nguyên vật liệu tăng gấp 1,5–2 lần so với thời điểm mời thầu làm tăng chi phí và phải điều chỉnh tổng mức đầu tư; một số địa phương khó khăn trong việc bố trí vốn thuê tư vấn định giá đất.

***(4) Về quy trình, thủ tục thực hiện và giải ngân dự án ODA*** phụ thuộc nhiều vào chính sách, ý kiến của nhà tài trợ; các quy trình, quy định thử nghiệm đặc thù của dự án tại nước sở tại mất nhiều thời gian; khác biệt giữa pháp luật sở tại và pháp luật Việt Nam. Cụ thể như: (i) dự án đang chờ điều chỉnh, gia hạn thời gian thực hiện, thời gian giải ngân hoặc chưa hoàn thiện các thủ tục điều chỉnh, ký kết Hiệp định vay; (ii) tiến hành các thủ tục đấu thầu chậm (bao gồm cả các gói thầu đấu thầu quốc tế), chậm ký kết hợp đồng và vướng mắc trong công tác GPMB; chậm nhận được ý kiến không phản đối của nhà tài trợ hoặc ý kiến chấp thuận của nhà tài trợ đối với hồ sơ mời thầu, hồ sơ có liên quan đến sửa đổi thỏa thuận vay; (iv) một số dự án đang thực hiện thủ tục pháp lý với nhà tài trợ nước ngoài (giới thiệu chữ ký, tài khoản của ban quản lý dự án) sau khi sáp nhập các các địa phương, chuyển sang chính quyền 2 cấp...

***(5) Liên quan đến mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp:***

Qua thời gian triển khai mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Bộ Tài chính nhận thấy, nhiều địa phương đã nỗ lực, tập trung cho công tác kiện toàn, sắp xếp đơn vị hành chính và vận hành mô hình chính quyền mới, chỉ đạo sát sao, duy trì tiến độ triển khai và giải ngân vốn đầu tư công các dự án. Mặc dù vậy, một số bộ, địa phương vẫn còn phát sinh khó khăn, vướng mắc trong bối cảnh sắp xếp, sáp nhập, chuyển đổi trạng thái, ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, cụ thể như sau:

- Một số xã mới hình thành hoặc hợp nhất chưa có người phụ trách đầu tư công, cán bộ phải kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ mới; thiếu cán bộ trực tiếp thống kê bàn giao, do nhiều cán bộ phụ trách đã được chuyển công tác hoặc nghỉ theo chủ trương tinh giản biên chế;

---

[25] Hiện nay, Bộ Khoa học và Công nghệ đã nghiên cứu, xây dựng dự thảo Nghị định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn NSNN (thay thế Nghị định số 73/2019/NĐ-CP và Nghị định số 82/2024/NĐ-CP) trình Chính phủ.

- Việc sáp nhập các tỉnh dẫn tới cùng một địa phương song có nhiều bảng giá đất, ảnh hưởng đến việc xây dựng phương án bồi thường GPMB do phải thiết lập lại bảng giá đất mới; công tác GPMB thay đổi đơn vị thực hiện về cấp xã, phường dẫn đến gián đoạn triển khai thực hiện do các đơn vị phường, xã mới cần thờigian để tiếp cận và thành lập hội đồng bồi thường GPMB;

- Một số dự án, nhất là dự án có phạm vi triển khai rộng, qua địa bàn nhiều xã, được chuyển giao nhiệm vụ chủ đầu tư, bàn giao hồ sơ chậm; việc rà soát, cập nhật lại thông tin, số liệu, điều chỉnh danh mục và cơ cấu vốn mất nhiều thời gian; phải điều chỉnh lại chủ trương đầu tư, quy mô và phạm vi dự án, làm chậm tiến độ lập báo cáo nghiên cứu khả thi, lựa chọn nhà thầu, kéo dài giải ngân.

***(6) Một lượng vốn tương đối lớn mới được Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung[26].*** Một số địa phương vẫn đang triển khai hoàn thiện các thủ tục đầu tư, lựa chọn nhà thầu, chưa có khối lượng để giải ngân.

*(7)* Một số địa phương[27] báo cáo có tỷ lệ giải ngân nguồn NSĐP cao, trong khi tỷ lệ giải ngân nguồn NSTW thấp, do các địa phương tập trung nguồn vốn NSĐP để thực hiện công tác GPMB; các dự án sử dụng nguồn NSĐP là các dự án có tổng mức đầu tư nhỏ, quy trình, thủ tục để thực hiện đơn giản hơn.

**Đánh giá chung:** Cùng mặt bằng pháp lý, cùng bối cảnh sắp xếp tổ chức bộ máy và chuyển giao sang mô hình chính quyền mới, có bộ, cơ quan trung ương, địa phương giải ngân tốt nhưng vẫn có những bộ, cơ quan trung ương, địa phương giải ngân chưa tốt. Việc đạt được kết quả giải ngân tốt nhờ có sự quyết liệt và quyết tâm chính trị trong công tác chỉ đạo, điều hành, đặc biệt là vai trò của người đứng đầu, thành lập các Tổ công tác giải ngân do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND làm Tổ trưởng; sớm xác định vấn đề "nút thắt" trong công tác bồi thường, GPMB, huy động cả hệ thống chính trị vào cuộc, thành lập ban chỉ đạo riêng để tháo gỡ khó khăn tại hiện trường, tăng cường tuyên truyền, vận động người dân đồng thuận, kiên quyết cưỡng chế thu hồi đất; thiết lập cơ chế giám sát chặt chẽ theo tuần, tháng, quý; tăng cường kỷ luật tài chính - đầu tư, gắn trách nhiệm giải ngân với công tác thi đua, công khai danh sách các dự án, chủ đầu tư, nhà thầu chậm tiến độ cùng với cơ chế "thưởng - phạt" rõ ràng.

## III. KIẾN NGHỊ VÀ GIẢI PHÁP

### 1. Đối với kế hoạch vốn đầu tư công nguồn NSNN năm 2025:

Với mục tiêu phấn đấu tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công năm 2025 đạt 100% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, góp phần thúc đẩy tăng trưởng cả

---

[26] Hơn 21 nghìn tỷ đồng mới được giao bổ sung từ nguồn tăng thu NSTW hàng năm và điều chỉnh kế hoạch vốn giữa các bộ, cơ quan trung ương và địa phương sau ngày 30/9/2025

[27] Gồm: Hà Tĩnh, Thanh Hóa, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Nghệ An, Gia Lai, Hưng Yên, Cà Mau, Tuyên Quang…

năm đạt 8,3-8,5%, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong thời gian chỉnh lý quyết toán theo quy định (hết ngày 31/01/2026) cần khẩn trương hoàn thiện thủ tục thanh toán đối với khối lượng công việc hoàn thành.

**2. Đối với kế hoạch vốn đầu tư công nguồn NSNN năm 2026:**

Để phấn đấu mục tiêu tăng trưởng cả nước trong năm 2026 từ 10% trở lên, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương cần nghiêm túc rút kinh nghiệm, khắc phục các tồn tại, hạn chế đã được nhận diện từ quá trình thực hiện các dự án trong năm 2025, áp dụng triển khai các giải pháp đột phá, mạnh mẽ và quyết liệt hơn nữa trong quản lý và sử dụng vốn đầu tư công, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm 2026, đặc biệt là các dự án quan trọng quốc gia, các công trình trọng điểm và các CTMTQG. Trên cơ sở đó, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương cần triển khai một số các giải pháp cụ thể như sau:

- Xác định việc giải ngân vốn đầu tư công năm 2026 là một trong những nhiệm vụ chính trị trọng tâm cần sự tham gia của tất cả các cấp, các ngành ngay từ những tháng đầu năm; hoàn thành các mục tiêu đặt ra của kế hoạch đầu tư công năm 2026.

- Khẩn trương hoàn thành phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công nguồn NSNN năm 2026, **báo cáo Bộ Tài chính kết quả phân bổ kế hoạch trước ngày 10/01/2026**; đồng thời, toàn bộ phương án phân bổ kế hoạch vốn phải được báo cáo trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công theo đúng quy định pháp luật về đầu tư công và Quyết định số 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về giao kế hoạch đầu tư đầu tư công nguồn NSNN năm 2026 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

- Phát huy mạnh mẽ vai trò người đứng đầu các bộ, cơ quan, người đứng đầu cấp ủy, chính quyền địa phương trong lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện, kịp thời tháo gỡ khó khăn vướng mắc theo thẩm quyền hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền giải quyết; Thực hiện xây dựng kế hoạch giải ngân theo từng tháng, quý cho từng nhiệm vụ, dự án; Phân công Lãnh đạo chịu trách nhiệm theo dõi tiến độ thực hiện và giải ngân của từng nhiệm vụ, dự án, đôn đốc, kịp thời tháo gỡ khó khăn; Kết quả giải ngân của từng nhiệm vụ, dự án được phân công theo dõi là căn cứ để đánh giá, bình xét thi đua của các cấp, các ngành và mức độ hoàn thành nhiệm vụ năm 2026 của người đứng đầu.

- Rà soát, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền tạo sự chủ động đi cùng với các biện pháp kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc triển khai kế hoạch đầu tư công năm 2026, đảm bảo hiệu quả đầu tư. Công tác kiểm tra, giám sát phải được tiến hành một cách thường xuyên, toàn diện, công khai, dân chủ, thận trọng và chặt chẽ. Các cuộc kiểm tra phải bảo đảm yêu cầu, chất lượng, giúp phát hiện sớm và đầy đủ các khó khăn, vướng mắc để đề xuất biện pháp xử lý kịp thời. Tăng cường tư vấn, giám sát độc lập, trong đó có giám sát cộng đồng nhằm nâng cao chất lượng công trình.

- Liên quan đến tháo gỡ vướng mắc về cơ chế, chính sách: Các bộ, cơ quan ngang bộ tiếp tục rà soát, tổng hợp các vướng mắc trong cơ chế chính sách liên quan đến giải ngân đầu tư công theo chức năng nhiệm vụ để báo cáo, đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, kịp thời tháo gỡ.

- Đối với công tác GPMB: Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, tháo gỡ nút thắt trong công tác GPMB, đảm bảo mặt bằng sạch khi triển khai thi công dự án, không được để tình trạng dự án chờ mặt bằng; Chỉ đạo các tổ chức chính trị xã hội tăng cường tham gia tuyên truyền vận động nhân dân trong công tác bồi thường, GPMB.

- Đối với nguyên vật liệu: Chủ động tổ chức thực hiện các nội dung, chính sách quy định tại Nghị quyết số 66.4/2025/NQ-CP ngày 21/9/2025; Thường xuyên theo dõi bám sát diễn biến thị trường vật liệu xây dựng, đặc biệt là vật liệu chủ yếu phục vụ dự án đầu tư công, đề xuất các giải pháp để bảo đảm cung cầu hàng hóa, giá cả vật liệu xây dựng; Các bộ quản lý ngành, lĩnh vực theo phân công có phương án bảo đảm vật liệu xây dựng đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu của các dự án, đặc biệt là dự án giao thông quan trọng quốc gia, trọng điểm, liên vùng.

- Đối với các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm trong lĩnh vực giao thông vận tải: Bộ Xây dựng và các địa phương chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, nhà thầu tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án ngay từ đầu năm. Đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị đầu tư một số dự án đường sắt quan trọng, nhất là tuyến đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam, các tuyến đường sắt kết nối Việt Nam - Trung Quốc. Rà soát quy định pháp luật để phân cấp, phân quyền tối đa cho các địa phương trong quản lý, đầu tư các tuyến đường cao tốc, quốc lộ, không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính.

- Liên quan đến tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp:

+ Tiếp tục rà soát, kịp thời xử lý vướng mắc theo thẩm quyền; tổng hợp, báo cáo cấp thẩm quyền xử lý triệt để các khó khăn, vướng mắc; sắp xếp, đảm bảo bố trí cán bộ có đủ năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu trong công tác quản lý và triển khai các dự án tại địa phương, nhất là đối với các địa bàn vùng sâu, vùng xa; thường xuyên kiểm tra, hỗ trợ các xã được giao chủ đầu tư trong việc tổ chức thực hiện các dự án và đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công.

+ Các bộ, cơ quan ngang bộ tiếp tục nghiên cứu, đánh giá, xác định chính xác các nội dung quy định pháp luật được các cơ quan, địa phương phản ánh có khó khăn, vướng mắc cần xử lý và kịp thời đề xuất phương án xử lý tối ưu, khả thi; chịu trách nhiệm về nội dung tồn tại, vướng mắc liên quan đến phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp thuộc phạm vi lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ, ngành mình.

- Đối với công tác nghiệm thu, thanh toán: Triển khai thực hiện theo Nghị

định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ, phát huy tối đa những quy định mới về phân cấp, phân quyền, rút gọn thủ tục, đơn giản hồ sơ thanh toán để giải ngân vốn đầu tư công đúng quy định; lập hồ sơ thanh toán ngay đối với khối lượng hoàn thành đã được nghiệm thu tránh dồn vào thời điểm cuối tháng và những tháng cuối năm. Kiểm soát chặt chẽ việc tạm ứng và thu hồi tạm ứng theo quy định tại Nghị định số 254/2025/NĐ-CP đảm bảo chất lượng giải ngân, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, đóng góp tỷ lệ tăng trưởng trong kế hoạch năm 2026.

- Về chế độ báo cáo: Nghiêm túc chấp hành chế độ báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán vốn đầu tư công năm 2026 theo Thông tư số 37/2025/TT-BTC ngày 12/6/2025 của Bộ Tài chính; trong đó, **lưu ý nội dung báo cáo phải phản ánh cụ thể, đầy đủ về các khó khăn, vướng mắc còn tồn tại làm ảnh hưởng đến giải ngân vốn đầu tư công các dự án, nguyên nhân và đề xuất giải pháp khắc phục**. Đồng thời, phối hợp chặt chẽ với Kho bạc Nhà nước khu vực để cập nhật kịp thời số liệu giải ngân, đảm bảo chính xác, phục vụ công tác điều hành, chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu giải ngân báo cáo Bộ Tài chính.

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Phó TTgCP Hồ Đức Phớc (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Cổng TTĐTCP (để đăng tải);
- Các đơn vị: NSNN, KTN, KTĐP, ĐCTC, VI, KBNN, QLN, KHTC (bản điện tử);
- Cục CNTT (để đăng tải lên Cổng TTĐT và Hệ thống thông tin và CSDLQG về đầu tư công);
- Lưu: VT, Vụ PTHT (5b).

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Đỗ Thành Trung**

**Phụ lục I**

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG - KỲ BÁO CÁO THÁNG 12/2025**

*(Kèm theo văn bản số 106/BTC-PTHT ngày 06 tháng 01 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| TT | Bộ, cơ quan TW và địa phương | Kế hoạch đầu tư công năm 2025 TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung) | | | | | KH địa phương triển khai ngoài kế hoạch TTCP giao | Giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết ngày 31/12/2025 | | | | | Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết ngày 31/12/2025 so với kế hoạch TTCP giao | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSĐP) | Trong đó: Vốn NSTW | | | Vốn cân đối NSĐP | | Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSĐP) | Trong đó: Vốn NSTW | | | Vốn cân đối NSĐP | Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSĐP) | Trong đó: Vốn NSTW | | | Vốn cân đối NSĐP |
| | | | Tổng số | Trong đó: Vốn trong nước | Vốn nước ngoài | | | | Tổng số | Trong đó: Vốn trong nước | Vốn nước ngoài | | | Tổng số | Trong đó: Vốn trong nước | Vốn nước ngoài | |
| | **TỔNG SỐ[2]** | **913.216.234** | **437.488.934** | **412.899.625** | **24.589.309** | **475.727.300** | **198.191.243** | **755.141.599** | **279.713.892** | **271.421.189** | **8.292.704** | **475.427.706** | **82,7%** | **63,9%** | **65,7%** | **33,7%** | **99,9%** |
| **I** | **Bộ, cơ quan Trung ương** | **217.338.479** | **217.338.479** | **206.015.134** | **11.323.345** | | | **159.867.309** | **159.867.309** | **155.133.652** | **4.733.656** | | **73,6%** | **73,6%** | **75,3%** | **41,8%** | |
| 1 | Văn phòng Chủ tịch nước | 14.990 | 14.990 | 14.990 | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Văn phòng Trung ương Đảng | 722.208 | 722.208 | 722.208 | | | | 656.072 | 656.072 | 656.072 | | | 90,8% | 90,8% | 90,8% | | |
| 3 | Văn phòng Chính phủ | 253.480 | 253.480 | 253.480 | | | | 5.459 | 5.459 | 5.459 | | | 2,2% | 2,2% | 2,2% | | |
| 4 | Tòa án nhân dân tối cao | 856.199 | 856.199 | 856.199 | | | | 542.740 | 542.740 | 542.740 | | | 63,4% | 63,4% | 63,4% | | |
| 5 | Viện kiểm sát nhân dân tối cao | 275.050 | 275.050 | 275.050 | | | | 216.731 | 216.731 | 216.731 | | | 78,8% | 78,8% | 78,8% | | |
| 6 | Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh | 706.337 | 706.337 | 706.337 | | | | 306.332 | 306.332 | 306.332 | | | 43,4% | 43,4% | 43,4% | | |
| 7 | Bộ Quốc phòng | 54.476.100 | 54.476.100 | 53.480.100 | 996.000 | | | 47.813.477 | 47.813.477 | 47.813.477 | | | 87,8% | 87,8% | 89,4% | | |
| 8 | Bộ Công an | 20.218.059 | 20.218.059 | 20.218.059 | | | | 13.450.528 | 13.450.528 | 13.450.528 | | | 66,5% | 66,5% | 66,5% | | |
| 9 | Bộ Ngoại giao | 465.768 | 465.768 | 373.857 | 91.911 | | | 333.176 | 333.176 | 333.176 | | | 71,5% | 71,5% | 89,1% | | |
| 10 | Bộ Tư pháp | 718.158 | 718.158 | 718.158 | | | | 608.878 | 608.878 | 608.878 | | | 84,8% | 84,8% | 84,8% | | |
| 11 | Bộ Tài chính | 1.485.272 | 1.485.272 | 1.485.272 | | | | 1.321.547 | 1.321.547 | 1.321.547 | | | 89,0% | 89,0% | 89,0% | | |
| 12 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 19.531.009 | 19.531.009 | 18.961.545 | 569.464 | | | 12.078.102 | 12.078.102 | 11.939.873 | 138.229 | | 61,8% | 61,8% | 63,0% | 24,3% | |
| 13 | Bộ Công Thương | 485.040 | 485.040 | 240.699 | 244.341 | | | 454.539 | 454.539 | 210.198 | 244.341 | | 93,7% | 93,7% | 87,3% | 100,0% | |
| 14 | Bộ Xây dựng | 76.646.392 | 76.646.392 | 70.387.993 | 6.258.399 | | | 56.952.846 | 56.952.846 | 53.603.870 | 3.348.976 | | 74,3% | 74,3% | 76,2% | 53,5% | |
| 15 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 151.217 | 151.217 | 151.217 | | | | 53.136 | 53.136 | 53.136 | | | 35,1% | 35,1% | 35,1% | | |
| 16 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2.997.790 | 2.997.790 | 2.350.794 | 646.996 | | | 1.717.908 | 1.717.908 | 1.454.955 | 262.953 | | 57,3% | 57,3% | 61,9% | 40,6% | |
| 17 | Bộ Y tế | 6.948.595 | 6.948.595 | 6.548.490 | 400.105 | | | 1.973.913 | 1.973.913 | 1.929.422 | 44.491 | | 28,4% | 28,4% | 29,5% | 11,1% | |
| 18 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 1.606.496 | 1.606.496 | 1.606.496 | | | | 982.743 | 982.743 | 982.743 | | | 61,2% | 61,2% | 61,2% | | |
| 19 | Bộ Nội vụ | 74.822 | 74.822 | 74.822 | | | | 65.688 | 65.688 | 65.688 | | | 87,8% | 87,8% | 87,8% | | |
| 20 | Thanh tra Chính phủ | 1.940 | 1.940 | 1.940 | | | | 1.544 | 1.544 | 1.544 | | | 79,6% | 79,6% | 79,6% | | |
| 21 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 2.254.429 | 2.254.429 | 2.254.429 | | | | 164.800 | 164.800 | 164.800 | | | 7,3% | 7,3% | 7,3% | | |
| 22 | Bộ Dân tộc và Tôn giáo | 831.952 | 831.952 | 831.952 | | | | 63.620 | 63.620 | 63.620 | | | 7,6% | 7,6% | 7,6% | | |
| 23 | Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam | 195.737 | 195.737 | 195.737 | | | | 91.910 | 91.910 | 91.910 | | | 47,0% | 47,0% | 47,0% | | |
| 24 | Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam | 1.730.776 | 1.730.776 | 573.071 | 1.157.705 | | | 271.126 | 271.126 | 241.754 | 29.372 | | 15,7% | 15,7% | 42,2% | 2,5% | |
| 25 | Thông tấn xã Việt Nam | 71.520 | 71.520 | 71.520 | | | | 47.010 | 47.010 | 47.010 | | | 65,7% | 65,7% | 65,7% | | |
| 26 | Đài tiếng nói Việt Nam | 99.947 | 99.947 | 99.947 | | | | 81.738 | 81.738 | 81.738 | | | 81,8% | 81,8% | 81,8% | | |
| 27 | Đài Truyền hình Việt Nam | 184.187 | 184.187 | 184.187 | | | | 178.868 | 178.868 | 178.868 | | | 97,1% | 97,1% | 97,1% | | |
| 28 | Kiểm toán Nhà nước | 4.605 | 4.605 | 4.605 | | | | 4.265 | 4.265 | 4.265 | | | 92,6% | 92,6% | 92,6% | | |
| 29 | Mặt trận tổ quốc Việt Nam | 880.639 | 880.639 | 880.639 | | | | 342.257 | 342.257 | 342.257 | | | 38,9% | 38,9% | 38,9% | | |
| 30 | Đại học Quốc gia Hà Nội | 1.499.936 | 1.499.936 | 1.248.486 | 251.450 | | | 821.631 | 821.631 | 609.534 | 212.098 | | 54,8% | 54,8% | 48,8% | 84,3% | |
| 31 | Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh | 2.098.674 | 2.098.674 | 1.391.700 | 706.974 | | | 1.070.343 | 1.070.343 | 617.147 | 453.196 | | 51,0% | 51,0% | 44,3% | 64,1% | |
| 32 | Ngân hàng Chính sách xã hội | 7.174.283 | 7.174.283 | 7.174.283 | | | | 5.875.100 | 5.875.100 | 5.875.100 | | | 81,9% | 81,9% | 81,9% | | |
| 33 | Ngân hàng Phát triển Việt Nam | 5.030.000 | 5.030.000 | 5.030.000 | | | | 5.030.000 | 5.030.000 | 5.030.000 | | | 100,0% | 100,0% | 100,0% | | |
| 34 | Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 2.526.160 | 2.526.160 | 2.526.160 | | | | 2.231.258 | 2.231.258 | 2.231.258 | | | 88,3% | 88,3% | 88,3% | | |
| 35 | Liên minh Hợp tác xã Việt Nam | 107.016 | 107.016 | 107.016 | | | | 52.255 | 52.255 | 52.255 | | | 48,8% | 48,8% | 48,8% | | |

| TT | Bộ, cơ quan TW và địa phương | Kế hoạch đầu tư công năm 2025 TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung) | | | | | 2 | Giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết ngày 31/12/2025 | | | | | Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết ngày 31/12/2025 so với kế hoạch TTCP giao | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSĐP) | Trong đó: Vốn NSTW | | | Vốn cân đối NSĐP | KH địa phương triển khai ngoài kế hoạch TTCP giao | Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSĐP) | Trong đó: Vốn NSTW | | | Vốn cân đối NSĐP | Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSĐP) | Trong đó: Vốn NSTW | | | Vốn cân đối NSĐP |
| | | | Tổng số | Trong đó: Vốn trong nước | Vốn nước ngoài | | | | Tổng số | Trong đó: Vốn trong nước | Vốn nước ngoài | | | Tổng số | Trong đó: Vốn trong nước | Vốn nước ngoài | |
| 36 | Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam | 13.695 | 13.695 | 13.695 | | | | 5.767 | 5.767 | 5.767 | | | 42,1% | 42,1% | 42,1% | | |
| 37 | Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC) | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | | | | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | | | 100,0% | 100,0% | 100,0% | | |
| **B** | **Địa phương** | **695.877.755** | **220.150.455** | **206.884.491** | **13.265.964** | **475.727.300** | **198.191.243** | **595.274.290** | **119.846.584** | **116.287.536** | **3.559.048** | **475.427.706** | **85,5%** | **54,4%** | **56,2%** | **26,8%** | **99,9%** |
| 1 | Tuyên Quang | 15.477.233 | 12.459.933 | 11.724.193 | 735.740 | 3.017.300 | 2.567.570 | 5.822.673 | 2.533.355 | 2.449.978 | 83.376 | 3.289.318 | 37,6% | 20,3% | 20,9% | 11,3% | 109,0% |
| 2 | Cao Bằng | 8.646.760 | 7.617.820 | 7.586.183 | 31.637 | 1.028.940 | 540.819 | 7.882.002 | 6.469.323 | 6.465.801 | 3.522 | 1.412.679 | 91,2% | 84,9% | 85,2% | 11,1% | 137,3% |
| 3 | Lai Châu | 3.110.778 | 2.301.078 | 2.096.960 | 204.118 | 809.700 | 248.874 | 2.425.168 | 1.758.215 | 1.758.215 | | 666.953 | 78,0% | 76,4% | 83,8% | | 82,4% |
| 4 | Điện Biên | 3.814.413 | 2.826.413 | 2.724.720 | 101.693 | 988.000 | | 2.606.536 | 1.792.375 | 1.740.219 | 52.156 | 814.161 | 68,3% | 63,4% | 63,9% | 51,3% | 82,4% |
| 5 | Lạng Sơn | 6.316.106 | 4.915.106 | 4.686.303 | 228.803 | 1.401.000 | 1.419.140 | 4.962.144 | 3.599.476 | 3.566.460 | 33.015 | 1.362.669 | 78,6% | 73,2% | 76,1% | 14,4% | 97,3% |
| 6 | Sơn La | 7.458.139 | 5.560.709 | 5.500.709 | 60.000 | 1.897.430 | 23.905 | 5.170.553 | 3.459.254 | 3.455.178 | 4.075 | 1.711.299 | 69,3% | 62,2% | 62,8% | 6,8% | 90,2% |
| 7 | Lào Cai | 9.051.031 | 3.921.111 | 3.596.718 | 324.393 | 5.129.920 | 3.898.685 | 10.920.637 | 2.632.028 | 2.463.766 | 168.262 | 8.288.609 | 120,7% | 67,1% | 68,5% | 51,9% | 161,6% |
| 8 | Thái Nguyên | 8.986.905 | 3.475.925 | 3.308.703 | 167.222 | 5.510.980 | 2.961.735 | 10.383.263 | 2.118.674 | 2.059.413 | 59.261 | 8.264.589 | 115,5% | 61,0% | 62,2% | 35,4% | 150,0% |
| 9 | Phú Thọ | 18.727.037 | 8.586.797 | 8.116.967 | 469.830 | 10.140.240 | 11.911.217 | 21.645.379 | 5.970.655 | 5.827.891 | 142.764 | 15.674.724 | 115,6% | 69,5% | 71,8% | 30,4% | 154,6% |
| 10 | Thành phố Hà Nội | 83.678.234 | 10.971.244 | 8.910.710 | 2.060.534 | 72.706.990 | 20.004.462 | 89.196.255 | 9.167.844 | 8.387.152 | 780.692 | 80.028.411 | 106,6% | 83,6% | 94,1% | 37,9% | 110,1% |
| 11 | Thành phố Hải Phòng | 35.893.200 | 1.508.220 | 1.396.280 | 111.940 | 34.384.980 | 3.411.246 | 37.640.640 | 1.400.448 | 1.359.008 | 41.440 | 36.240.192 | 104,9% | 92,9% | 97,3% | 37,0% | 105,4% |
| 12 | Quảng Ninh | 11.906.177 | 557.887 | 557.887 | | 11.348.290 | 5.404.325 | 12.280.457 | 556.894 | 556.894 | | 11.723.563 | 103,1% | 99,8% | 99,8% | | 103,3% |
| 13 | Hưng Yên | 40.443.567 | 6.827.157 | 6.772.157 | 55.000 | 33.616.410 | 12.799.787 | 32.146.470 | 908.881 | 894.604 | 14.277 | 31.237.589 | 79,5% | 13,3% | 13,2% | 26,0% | 92,9% |
| 14 | Bắc Ninh | 15.065.560 | 1.351.220 | 1.344.127 | 7.093 | 13.714.340 | 3.801.047 | 15.560.143 | 841.950 | 840.215 | 1.735 | 14.718.193 | 103,3% | 62,3% | 62,5% | 24,5% | 107,3% |
| 15 | Ninh Bình | 28.810.497 | 4.175.197 | 4.067.727 | 107.470 | 24.635.300 | 47.089.356 | 41.692.113 | 3.722.763 | 3.641.563 | 81.200 | 37.969.350 | 144,7% | 89,2% | 89,5% | 75,6% | 154,1% |
| 16 | Thanh Hóa | 13.619.879 | 3.191.359 | 2.838.354 | 353.005 | 10.428.520 | 7.934.472 | 15.995.245 | 1.387.122 | 1.294.316 | 92.806 | 14.608.123 | 117,4% | 43,5% | 45,6% | 26,3% | 140,1% |
| 17 | Nghệ An | 10.837.017 | 3.582.347 | 3.138.985 | 443.362 | 7.254.670 | 7.593.007 | 9.060.065 | 1.145.808 | 1.031.567 | 114.241 | 7.914.257 | 83,6% | 32,0% | 32,9% | 25,8% | 109,1% |
| 18 | Hà Tĩnh | 4.831.351 | 2.124.321 | 1.358.597 | 765.724 | 2.707.030 | 4.862.274 | 6.658.468 | 643.352 | 506.554 | 136.798 | 6.015.116 | 137,8% | 30,3% | 37,3% | 17,9% | 222,2% |
| 19 | Quảng Trị | 12.454.639 | 8.087.839 | 7.192.888 | 894.951 | 4.366.800 | 1.289.581 | 7.300.285 | 3.384.109 | 3.033.910 | 350.200 | 3.916.176 | 58,6% | 41,8% | 42,2% | 39,1% | 89,7% |
| 20 | Thành phố Huế | 5.005.462 | 1.657.262 | 1.485.270 | 171.992 | 3.348.200 | | 3.928.100 | 1.108.603 | 1.080.091 | 28.512 | 2.819.497 | 78,5% | 66,9% | 72,7% | 16,6% | 84,2% |
| 21 | Thành phố Đà Nẵng | 17.215.562 | 6.188.602 | 5.752.601 | 436.001 | 11.026.960 | 1.235.723 | 12.222.534 | 2.969.779 | 2.781.288 | 188.491 | 9.252.755 | 71,0% | 48,0% | 48,3% | 43,2% | 83,9% |
| 22 | Quảng Ngãi | 8.183.889 | 3.092.869 | 3.071.241 | 21.628 | 5.091.020 | 2.560.446 | 6.321.163 | 2.261.520 | 2.255.202 | 6.318 | 4.059.643 | 77,2% | 73,1% | 73,4% | 29,2% | 79,7% |
| 23 | Khánh Hòa | 15.701.828 | 7.772.358 | 7.519.309 | 253.049 | 7.929.470 | 987.197 | 10.133.597 | 3.246.041 | 3.226.681 | 19.361 | 6.887.556 | 64,5% | 41,8% | 42,9% | 7,7% | 86,9% |
| 24 | Đắk Lắk | 14.555.530 | 8.830.460 | 8.265.451 | 565.009 | 5.725.070 | 1.927.307 | 8.255.577 | 4.432.387 | 4.424.719 | 7.668 | 3.823.190 | 56,7% | 50,2% | 53,5% | 1,4% | 66,8% |
| 25 | Gia Lai | 15.163.773 | 5.465.013 | 5.212.959 | 252.054 | 9.698.760 | 3.149.194 | 14.246.827 | 3.734.890 | 3.624.250 | 110.640 | 10.511.937 | 94,0% | 68,3% | 69,5% | 43,9% | 108,4% |
| 26 | Lâm Đồng | 19.044.565 | 9.228.635 | 8.865.860 | 362.775 | 9.815.930 | 556.181 | 12.114.919 | 4.486.610 | 4.475.829 | 10.781 | 7.628.309 | 63,6% | 48,6% | 50,5% | 3,0% | 77,7% |
| 27 | Thành phố Hồ Chí Minh | 120.353.010 | 16.704.070 | 15.544.837 | 1.159.233 | 103.648.940 | 32.483.051 | 89.962.234 | 11.292.507 | 11.060.959 | 231.548 | 78.669.727 | 74,7% | 67,6% | 71,2% | 20,0% | 75,9% |
| 28 | Đồng Nai | 31.814.043 | 16.975.923 | 16.964.757 | 11.166 | 14.838.120 | 5.024.957 | 22.600.340 | 6.817.006 | 6.805.840 | 11.166 | 15.783.334 | 71,0% | 40,2% | 40,1% | 100,0% | 106,4% |
| 29 | Tây Ninh | 15.905.813 | 3.756.183 | 3.671.497 | 84.686 | 12.149.630 | 2.238.563 | 13.994.375 | 2.750.730 | 2.727.904 | 22.826 | 11.243.645 | 88,0% | 73,2% | 74,3% | 27,0% | 92,5% |
| 30 | Thành phố Cần Thơ | 28.958.933 | 16.504.103 | 16.207.994 | 296.109 | 12.454.830 | 712.967 | 15.062.465 | 7.230.307 | 7.085.566 | 144.741 | 7.832.158 | 52,0% | 43,8% | 43,7% | 48,9% | 62,9% |
| 31 | Đồng Tháp | 14.064.741 | 5.744.671 | 5.744.671 | | 8.320.070 | 1.176.940 | 12.120.934 | 4.059.958 | 4.059.958 | | 8.060.976 | 86,2% | 70,7% | 70,7% | | 96,9% |
| 32 | An Giang | 21.681.870 | 11.248.990 | 11.095.143 | 153.847 | 10.432.880 | 4.764.926 | 16.050.313 | 6.966.258 | 6.833.442 | 132.816 | 9.084.055 | 74,0% | 61,9% | 61,6% | 86,3% | 87,1% |
| 33 | Vĩnh Long | 18.394.182 | 8.171.042 | 6.037.817 | 2.133.225 | 10.223.140 | 2.875.819 | 11.246.036 | 2.841.931 | 2.502.529 | 339.402 | 8.404.105 | 61,1% | 34,8% | 41,4% | 15,9% | 82,2% |
| 34 | Cà Mau | 10.706.031 | 4.768.591 | 4.525.916 | 242.675 | 5.937.440 | 736.470 | 7.666.380 | 2.155.531 | 2.010.574 | 144.957 | 5.510.849 | 71,6% | 45,2% | 44,4% | 59,7% | 92,8% |

**Phụ lục IA**

**DANH SÁCH CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG CHƯA PHÂN BỔ CHI TIẾT 100% KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025**

*(Kèm theo văn bản số 106/BTC-PTHT ngày 06 tháng 01 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Bộ, cơ quan trung ương, địa phương | Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2025 TTCP giao *(bao gồm các Quyết định giao bổ sung)* | | | Số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2025 | | | Tỷ lệ vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSTW so với kế hoạch TTCP giao | | | Nguyên nhân chưa phân bổ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | *Trong đó:* | | Tổng số | *Trong đó:* | | Tổng số | *Trong đó:* | | |
| | | | Vốn trong nước | Vốn nước ngoài | | Vốn trong nước | Vốn nước ngoài | | Vốn trong nước | Vốn nước ngoài | |
| | **Tổng số** | **221.383.400** | **206.462.871** | **14.920.529** | **6.031.705** | **5.660.392** | **371.313** | | | | |
| **I** | **Bộ, cơ quan Trung ương** | **82.745.553** | **75.840.158** | **6.905.395** | **2.815.191** | **2.815.191** | | | | | |
| 1 | Văn phòng Chủ tịch nước | 14.990 | 14.990 | | 14.990 | 14.990 | | 100,0% | 100,0% | | Kế hoạch năm 2025 của VPCTN chỉ có 01 dự án Tu bổ tòa nhà Phủ Chủ tịch, đã điều chuyển sang VP TW Đảng tiếp tục thực hiện (tại Quyết định số 2463/QĐ-TTg ngày 10/11/2025, TTCP đã quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 của dự án sang VP TW Đảng).<br>BTC đã tổng hợp điều chỉnh giảm KH năm 2025 của dự án tại Tờ trình số 996/TTr-BTC ngày 25/12/2025. |
| 2 | Bộ Xây dựng | 76.646.392 | 70.387.993 | 6.258.399 | 432.135 | 432.135 | | 0,6% | 0,6% | | BXD đề xuất trả số vốn chưa phân bổ của 02 dự án:<br>- 262,135 tỷ đồng của dá Hoàn thiện hầm Cù Mông thuộc tuyến cao tốc Bắc Nam phía Đông: mới bố trí 3,865 tỷ đồng chuẩn bị đầu tư, do thời gian còn lại ngắn không kịp hoàn thiện thủ tục phê duyệt dự án trong năm 2025<br>- 170 tỷ của dá Xây dựng, nâng cấp tuyến đường bộ nối đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình thành đường cao tốc trên địa phân tỉnhr Hưng Yên và đến hết nút giao Thái Hà: tuyến đường đã được điều chuyển về địa phương quản lý.<br>BTC đã tổng hợp đề xuất giảm của BXD tại Tờ trình số 996/TTr-BTC ngày 25/12/2025. |
| 3 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2.997.790 | 2.350.794 | 646.996 | 212.400 | 212.400 | | 7,1% | 9,0% | | Số chưa phân bổ là vốn mới giao bổ sung thực hiện NQ57 cho 21 dự án đang hoàn thiện thủ tục đầu tư |
| 4 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 2.254.429 | 2.254.429 | | 2.089.629 | 2.089.629 | | 92,7% | 92,7% | | Số chưa phân bổ mới được giao bổ sung tại QĐ số 2495/QĐ-TTg ngày 14/11/2025, đang chờ điều chỉnh tương ứng kế hoạch trung hạn 2021-2025 |
| 5 | Bộ Dân tộc và Tôn giáo | 831.952 | 831.952 | | 66.037 | 66.037 | | 7,9% | 7,9% | | - 65,037 tỷ đồng vốn CTMTQG: đề xuất giảm kế hoạch trung hạn 21-25 thực hiện CTMTQG là 431,846 tỷ đồng do đã phân bổ đủ vốn thực hiện các dự án, không còn nhu cầu, bao gồm: 366,809 tỷ đồng vốn kéo dài năm 2023,2024 sang năm 2025; 65,037 tỷ đồng kế hoạch trong năm 2025. BTC đã tổng hợp đề xuất giảm của vốn CTMTQG của Bộ DTTG tại Tờ trình số 996/TTr-BTC ngày 25/12/2025.<br>- 1.000 tỷ đồng vốn mới bổ sung thực hiện NQ57 chưa hoàn thiện thủ tục |
| **II** | **Địa phương** | **138.637.847** | **130.622.713** | **8.015.134** | **3.216.514** | **2.845.201** | **371.313** | | | | |
| 1 | Tuyên Quang | 12.459.933 | 11.724.193 | 735.740 | 187.326 | 187.326 | | 1,5% | 1,6% | | Không báo cáo rõ nguyên nhân |
| 2 | Lai Châu | 2.301.078 | 2.096.960 | 204.118 | 198.000 | | 198.000 | 8,6% | | 97,0% | Vốn trong nước: đang rà soát, hoàn thiện thủ tục phê duyệt đầu tư dự án<br>Vốn nước ngoài: dự án chưa ký hiệp định với nhà tài trợ |

| STT | Bộ, cơ quan trung ương, địa phương | Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2025 TTCP giao *(bao gồm các Quyết định giao bổ sung)* | | | Số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2025 | | | Tỷ lệ vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSTW so với kế hoạch TTCP giao | | | Nguyên nhân chưa phân bổ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | *Trong đó:* | | Tổng số | *Trong đó:* | | Tổng số | *Trong đó:* | | |
| | | | Vốn trong nước | Vốn nước ngoài | | Vốn trong nước | Vốn nước ngoài | | Vốn trong nước | Vốn nước ngoài | |
| 3 | Điện Biên | 2.826.413 | 2.724.720 | 101.693 | 14.180 | | 14.180 | 0,5% | | 13,9% | - Vốn ngành lĩnh vực: mới giao bổ sung cho dá trường biên giới, chưa hoàn thiện thủ tục phê duyệt quyết định đầu tư nên chưa đủ điều kiện để giao chi tiết<br>- Vốn CTMTQG: 8,5 tỷ vốn trong nước chưa hoàn thiện thủ tục; 1,4 tỷ đồng vốn nước ngoài không còn nội dung chi (phần thuế VAT dư ra), đã đề nghị điều chỉnh giảm tại báo cáo số 1009/BC-UBND ngày 17/3/2025 của UBND tỉnh Điện Biên. Đã thực hiện nộp trả NSTW ngày 03/12/2025 |
| 4 | Sơn La | 5.560.709 | 5.500.709 | 60.000 | 955.667 | 945.667 | 10.000 | 17,2% | 17,2% | 16,7% | Vốn trong nước: 944 tỷ đồng đang rà soát, hoàn thiện thủ tục phê duyệt đầu tư dự án; 1,6 tỷ đồng vốn CTMTQG đã có văn bản đề nghị hoàn trả vốn.<br>Vốn nước ngoài: dự án chưa ký hiệp định với nhà tài trợ |
| 5 | Lào Cai | 3.921.111 | 3.596.718 | 324.393 | 10.925 | 10.925 | | 0,3% | 0,3% | | Chưa phân bổ vốn CTMTQG do:<br>Trước khi thực hiện chủ trương sáp nhập các xã theo quy định, các xã trên địa bàn tỉnh Lào Cai (trước sáp nhập) đã được đầu tư các nội dung về ứng dụng công nghệ thông tin bằng nguồn vốn ngân sách tỉnh, vì vậy không có như cầu sử dụng nguồn vốn trên.<br>Tuy nhiên, sau khi thực hiện sáp nhập, các xã cần cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới phòng họp, hội trường, đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin, trang thiết bị phục vụ chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin,... nên phát sinh nhu cầu đầu tư tiểu dự án 2 Dự án 10.<br>Hiện nay, Sở Khoa học và Công nghệ đã hoàn tất công tác rà soát, đề xuất nhu cầu đầu tư, đang triển khai các bước chuẩn bị đầu tư để hoàn thiện các thủ tục phê duyệt dự án |
| 6 | Phú Thọ | 8.586.797 | 8.116.967 | 469.830 | 670 | 670 | | 0,0% | 0,0% | | Vốn CTMTQG không còn đối tượng theo quy định để phân bổ |
| 7 | Thanh Hóa | 3.191.359 | 2.838.354 | 353.005 | 150.000 | 150.000 | | 4,7% | 5,3% | | Đang trình UBND tỉnh để giao vốn thực hiện dự án |
| 8 | Nghệ An | 3.582.347 | 3.138.985 | 443.362 | 884.016 | 884.016 | | 24,7% | 28,2% | | + 100 tỷ đồng vốn chuẩn bị đầu tư dự án ĐTXD đường bộ cao tốc Vinh - Thanh Thuỷ được TTCP giao bổ sung tại QĐ số 1566/QĐ-TTg ngày 19/7/2025; hiện đang hoàn thiện hồ sơ để giao vốn. Bên cạnh đó, qua rà soát chi phí thực hiện khối lượng công việc chuẩn bị đầu tư của dự án chỉ còn 80 tỷ đồng, vì vậy, UBND tỉnh đã có văn bản số 11592/UBND-KT ngày 27/10/2025 báo cáo Bộ Tài chính đề nghị điều chỉnh giảm vốn 20 tỷ đồng.<br>+ 681,4 tỷ đồng ĐTXD trường học cho các xã biên giới mới được TTCP giao bổ sung tại Quyết định số 2231/QĐ-TTg ngày 09/10/2025, hiện đang hoàn thiện hồ sơ để lập, thẩm định và phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi.<br>+ 18,244 tỷ đồng vốn CTMTQG đã trình Bộ NNMT, Bộ DTTG và Bộ TC để hoàn trả. Số vốn CTMTQG còn lại là 85,12 tỷ đồng đã trình HĐND tỉnh phân bổ, tuy nhiên hiện đang hoàn thiện hồ sơ thủ tục để giao vốn.<br>BTC đã tổng hợp điều chỉnh giảm 33,04 tỷ đồng của tỉnh tại Tờ trình số 996/TTr-BTC ngày 25/12/2025. |

| STT | Bộ, cơ quan trung ương, địa phương | Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2025 TTCP giao *(bao gồm các Quyết định giao bổ sung)* | | | Số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2025 | | | Tỷ lệ vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSTW so với kế hoạch TTCP giao | | | Nguyên nhân chưa phân bổ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | *Trong đó:* | | Tổng số | *Trong đó:* | | Tổng số | *Trong đó:* | | |
| | | | Vốn trong nước | Vốn nước ngoài | | Vốn trong nước | Vốn nước ngoài | | Vốn trong nước | Vốn nước ngoài | |
| 9 | Hà Tĩnh | 2.124.321 | 1.358.597 | 765.724 | 109.713 | 109.713 | | 5,2% | 8,1% | | 96,005 tỷ đồng được giao bổ sung tại QĐ số 2429/QĐ-TTg ngày 03/11/2025 để thực hiện dự án "Bảo trì, nâng cấp hệ thống Camera và xây dựng Cơ sở dữ liệu giám sát hành trình phương tiện giao thông trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh": Hiện đang trình UBND tỉnh quyết định chủ trương và phê duyệt dự án, nên chưa đủ điều kiện phân bổ. Số vốn còn lại là 13,7 tỷ đồng tỉnh sẽ có văn bản đề nghị hoàn trả theo quy định. |
| 10 | Quảng Trị | 8.087.839 | 7.192.888 | 894.951 | 12.651 | 12.651 | | 0,2% | 0,2% | | Dư vốn CTMTQG vì không thuộc đối tượng hỗ trợ. BTC đã tổng hợp điều chỉnh giảm 9 tỷ đồng của tỉnh tại Tờ trình số 996/TTr-BTC ngày 25/12/2025. |
| 11 | Thành phố Huế | 1.657.262 | 1.485.270 | 171.992 | 30.958 | 30.958 | | 1,9% | 2,1% | | Dư vốn CTMTQG. BTC đã tổng hợp điều chỉnh giảm 30,96 tỷ đồng của tỉnh tại Tờ trình số 996/TTr-BTC ngày 25/12/2025. |
| 12 | Thành phố Đà Nẵng | 6.188.602 | 5.752.601 | 436.001 | 64.117 | 3.471 | 60.646 | 1,0% | 0,1% | 13,9% | Vốn CTMTQG không có đối tượng, nhu cầu sử dụng 3,471 tỷ đồng (thuộc CTMTQG Giảm nghèo). BTC đã tổng hợp điều chỉnh giảm 3,47 tỷ đồng của tỉnh tại Tờ trình số 996/TTr-BTC ngày 25/12/2025. |
| 13 | Quảng Ngãi | 3.092.869 | 3.071.241 | 21.628 | 56.880 | 56.880 | | 1,8% | 1,9% | | Vốn CTMTQG chưa phân bổ: (1) 13,167 tỷ đồng thuộc CTMTQG GNBV hết nhiệm vụ chi, không còn đối tượng; (2) 43,713 tỷ đồng thuộc CTMTQG phát triển KTXH DTTS&MN do: (i) hết nhiệm vụ chi (tiểu dự án 1 - dự án 5); (ii) chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư để đủ điều kiện giao vốn (dự án 6); (iii) đã được thực hiện hoàn thành nội dung liên quan từ vốn sự nghiệp (tiểu dự án 2 - dự án 10).<br>BTC đã tổng hợp điều chỉnh giảm 56,9 tỷ đồng của tỉnh tại Tờ trình số 996/TTr-BTC ngày 25/12/2025. |
| 14 | Khánh Hòa | 7.772.358 | 7.519.309 | 253.049 | 24.515 | 24.515 | | 0,3% | 0,3% | | Vốn NSTW chưa phân bổ là 24,515 tỷ đồng, gồm 1,510 tỷ đồng CTMTQG GNBV; 19,074 tỷ đồng CTMTQG DTTS&MN; 3,931 tỷ đồng CTMTQG nông thôn mới đã hết nhiệm vụ chi.<br>BTC đã tổng hợp điều chỉnh giảm 4,5 tỷ đồng của tỉnh tại Tờ trình số 996/TTr-BTC ngày 25/12/2025. |
| 15 | Đắk Lắk | 8.830.460 | 8.265.451 | 565.009 | 112.408 | 112.408 | | 1,3% | 1,4% | | (Dự án mua sắm trang thiết bị, phần mềm, cơ sở vật chất phục vụ triển khai Đề án 06: Dự án vừa được điều chỉnh bổ sung kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025, Tỉnh Đắk Lắk hiện hoàn thiện phê duyệt dự án để phân bổ theo quy định (800 tr. đồng do vừa mới được Thủ tướng Chính phủ giao cho Tỉnh Đắk Lắk tại Quyết định số 2429/QĐ-TTG, ngày 03/11/2025 để thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW). |
| 16 | Lâm Đồng | 9.228.635 | 8.865.860 | 362.775 | 312.402 | 312.402 | | 3,4% | 3,5% | | Đang hoàn thiện thủ tục phê duyệt dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án để làm cơ sở tham mưu cấp thẩm quyền bố trí vốn chuẩn bị đầu tư.<br>BTC đã tổng hợp điều chỉnh giảm 266,55 tỷ đồng vốn ngành lĩnh vực của tỉnh tại Tờ trình số 996/TTr-BTC ngày 25/12/2025. |

| STT | Bộ, cơ quan trung ương, địa phương | Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2025 TTCP giao *(bao gồm các Quyết định giao bổ sung)* | | | Số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2025 | | | Tỷ lệ vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSTW so với kế hoạch TTCP giao | | | Nguyên nhân chưa phân bổ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | *Trong đó:* | | Tổng số | *Trong đó:* | | Tổng số | *Trong đó:* | | |
| | | | Vốn trong nước | Vốn nước ngoài | | Vốn trong nước | Vốn nước ngoài | | Vốn trong nước | Vốn nước ngoài | |
| 17 | Thành phố Hồ Chí Minh | 16.704.070 | 15.544.837 | 1.159.233 | 30.000 | | 30.000 | 0,2% | | 2,6% | Ngày 16/10/25, TTCP có Quyết định số 2273/QĐ-TTg giao bổ sung 447,874 tỷ đồng KHV 2025 (vốn nước ngoài) cho TPHCM và TPHCM đã hoàn tất việc phân bổ số vốn này. Tuy nhiên, tại thời điểm này, TPHCM chưa được giao bổ sung 30 tỷ đồng, Tỉnh điều chỉnh 32 tỷ từ dự án Cải thiện môi trường nước tỉnh Bình Dương cho dự án Xây dựng tuyến tàu điện ngầm số 2 (Bến Thành -Tham Lương) (theo báo cáo và kiến nghị của Ban QL Đường sắt nguyên nhân là do chênh lệch tỷ giá). Cùng ngày 14/11/2025 TTg ban hành QĐ số 2495/QĐ-TTg giao bổ sung KHV 2025 (vốn nước ngoài) cho Tp. HCM thêm 30 tỷ đồng.<br>Như vậy, KHV 2025 tại thời điểm 14/11/2025 Tp. HCM tạm thời chưa phân bổ được sau khi TTG giao. |
| 18 | Thành phố Cần Thơ | 16.504.103 | 16.207.994 | 296.109 | 58.487 | | 58.487 | 0,4% | | 19,8% | Do giao trùng nên tỉnh có văn bản 612/UBND-XDDT ngày 13/6/2025 đề nghị trả vốn |
| 19 | An Giang | 11.248.990 | 11.095.143 | 153.847 | 3.099 | 3.099 | | 0,0% | 0,0% | | Không còn huyện nghèo và không còn xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển nên không đủ điều kiện để phân bổ vốn do không thuộc phạm vi của Chương trình.<br>BTC đã tổng hợp điều chỉnh giảm 3 tỷ đồng của tỉnh tại Tờ trình số 996/TTr-BTC ngày 25/12/2025. |
| 20 | Cà Mau | 4.768.591 | 4.525.916 | 242.675 | 500 | 500 | | 0,0% | 0,0% | | Đang hoàn thiện thủ tục phê duyệt dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án để làm cơ sở tham mưu cấp thẩm quyền bố trí vốn chuẩn bị đầu tư |

**Phụ lục II**

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 12 THÁNG NĂM 2025 CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG (BAO GỒM KẾ HOẠCH KÉO DÀI NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG)**

*(Kèm theo văn bản số 106/BTC-PTHT ngày 06 tháng 01 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | | NỘI DUNG | KẾ HOẠCH | | | | | | GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2025 | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | TỔNG SỐ | KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG | KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025 | | | | TỔNG SỐ | | VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG | | KHV GIAO TRONG NĂM | | |
| | | | | | TỔNG SỐ | KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO *(bao gồm các Quyết định giao bổ sung)* | KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI | | SỐ TIỀN | TỶ LỆ | SỐ TIỀN | TỶ LỆ | SỐ TIỀN | TỶ LỆ | Tỷ lệ so với KH TTCP giao |
| | | | | | | | TỔNG SỐ TRIỂN KHAI | Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao | | | | | | | |
| 1 | | 2 | 3=4+5 | 4 | 5=6+8 | 6 | 7 | 8 | 9=11+13 | 10=9/3 | 11 | 12=11/4 | 13 | 14=13/5 | 15=13/6 |
| + | + | **TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)** | **1.177.676.464** | **66.268.988** | **1.111.407.476** | **913.216.233** | **1.105.375.771** | **198.191.243** | **804.830.768** | **68,3%** | **49.689.170** | **75,0%** | **755.141.599** | **67,94%** | **82,7%** |
| + | + | **VỐN TRONG NƯỚC** | **1.150.173.452** | **63.355.285** | **1.086.818.167** | **888.626.924** | **1.081.157.775** | **198.191.243** | **794.023.131** | **69,0%** | **47.174.236** | **74,5%** | **746.848.895** | **68,72%** | **84,0%** |
| + | + | **VỐN NƯỚC NGOÀI** | **27.503.012** | **2.913.703** | **24.589.309** | **24.589.309** | **24.217.996** | **-** | **10.807.638** | **39,3%** | **2.514.934** | **86,3%** | **8.292.704** | **33,72%** | **33,7%** |
| **A** | **A** | **VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG** | **702.907.939** | **28.989.396** | **673.918.543** | **475.727.300** | **673.918.543** | **198.191.243** | **495.656.598** | **70,5%** | **20.228.892** | **69,8%** | **475.427.706** | **70,55%** | **99,9%** |
| **B** | **B** | **VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG** | **474.768.524** | **37.279.591** | **437.488.933** | **437.488.933** | **431.457.228** | **-** | **309.174.170** | **65,1%** | **29.460.278** | **79,0%** | **279.713.892** | **63,94%** | **63,9%** |
| - | 1 | Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 444.838.318 | 31.809.519 | 413.028.799 | 413.028.799 | 407.498.877 | - | 290.388.519 | 65,3% | 26.021.118 | 81,8% | 264.367.401 | 64,01% | 64,0% |
| | 1,1 | Vốn trong nước | 417.529.615 | 28.895.816 | 388.633.799 | 388.633.799 | 383.461.010 | - | 280.153.245 | 67,1% | 24.022.569 | 83,1% | 256.130.677 | 65,91% | 65,9% |
| | 1,2 | Vốn nước ngoài | 27.308.703 | 2.913.703 | 24.395.000 | 24.395.000 | 24.037.867 | - | 10.235.274 | 37,5% | 1.998.550 | 68,6% | 8.236.725 | 33,76% | 33,8% |
| - | 2 | Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia | 30.637.344 | 6.177.210 | 24.460.134 | 24.460.134 | 23.958.351 | - | 18.785.651 | 61,3% | 3.439.159 | 55,7% | 15.346.491 | 62,74% | 62,7% |
| | 2,1 | Vốn trong nước | 29.735.898 | 5.470.073 | 24.265.825 | 24.265.825 | 23.778.222 | - | 18.213.287 | 61,3% | 2.922.775 | 53,4% | 15.290.512 | 63,01% | 63,0% |
| | 2.2 | Vốn nước ngoài | 901.446 | 707.137 | 194.309 | 194.309 | 180.129 | - | 572.363 | 63,5% | 516.384 | 73,0% | 55.979 | 28,81% | 28,8% |
| **I** | | **BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG** | **234.620.143** | **17.281.665** | **217.338.478** | **217.338.478** | **214.523.287** | **-** | **175.147.279** | **74,7%** | **15.279.971** | **88,4%** | **159.867.309** | **73,56%** | **73,6%** |
| + | | **VỐN TRONG NƯỚC** | **221.643.495** | **15.628.362** | **206.015.133** | **206.015.133** | **203.199.942** | **-** | **168.760.320** | **76,1%** | **13.626.668** | **87,2%** | **155.133.652** | **75,30%** | **75,3%** |
| + | | **VỐN NƯỚC NGOÀI** | **12.976.648** | **1.653.303** | **11.323.345** | **11.323.345** | **11.323.345** | **-** | **6.386.959** | **49,2%** | **1.653.303** | **100,0%** | **4.733.656** | **41,80%** | **41,8%** |
| | **1** | **Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực** | **233.220.660** | **16.876.298** | **216.344.362** | **216.344.362** | **213.594.208** | **-** | **174.960.668** | **75,0%** | **15.246.054** | **90,3%** | **159.714.615** | **73,82%** | **73,8%** |
| | 1,1 | Vốn trong nước | 220.244.012 | 15.222.995 | 205.021.017 | 205.021.017 | 202.270.863 | - | 168.573.709 | 76,5% | 13.592.751 | 89,3% | 154.980.958 | 75,59% | 75,6% |
| | 1,2 | Vốn nước ngoài | 12.976.648 | 1.653.303 | 11.323.345 | 11.323.345 | 11.323.345 | - | 6.386.959 | 49,2% | 1.653.303 | 100,0% | 4.733.656 | 41,80% | 41,8% |
| | **2** | **Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia** | **1.399.482** | **405.366** | **994.116** | **994.116** | **929.079** | **-** | **186.611** | **13,3%** | **33.917** | **8,4%** | **152.694** | **15,36%** | **15,4%** |
| | 2,1 | Vốn trong nước | 1.399.482 | 405.366 | 994.116 | 994.116 | 929.079 | - | 186.611 | 13,3% | 33.917 | 8,4% | 152.694 | 15,36% | 15,4% |
| **1** | | **Văn phòng Chủ tịch nước** | **14.990** | | **14.990** | **14.990** | **-** | | **-** | **0,0%** | **-** | **0,0%** | **-** | **0,00%** | **0,0%** |
| a | | Vốn trong nước | 14.990 | | 14.990 | 14.990 | - | | - | 0,0% | - | 0,0% | - | 0,00% | 0,0% |
| - | 1 | Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 14.990 | | 14.990 | 14.990 | - | | - | 0,0% | - | 0,0% | - | 0,00% | 0,0% |
| | 1,1 | Vốn trong nước | 24.449 | 9.459 | 14.990 | 14.990 | - | | - | 0,0% | - | 0,0% | - | 0,00% | 0,0% |
| **2** | | **Văn phòng Chính phủ** | **253.480** | **-** | **253.480** | **253.480** | **253.480** | | **5.459** | **2,2%** | **-** | **0,0%** | **5.459** | **2,15%** | **2,2%** |
| a | | Vốn trong nước | 253.480 | - | 253.480 | 253.480 | 253.480 | | 5.459 | 2,2% | - | 0,0% | 5.459 | 2,15% | 2,2% |
| - | 1 | Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 253.480 | - | 253.480 | 253.480 | 253.480 | | 5.459 | 2,2% | - | 0,0% | 5.459 | 2,15% | 2,2% |
| | 1,1 | Vốn trong nước | 253.480 | - | 253.480 | 253.480 | 253.480 | - | 5.459 | 2,2% | - | 0,0% | 5.459 | 2,15% | 2,2% |
| **3** | | **Văn phòng Quốc hội** | **982** | **982** | **-** | **-** | **-** | | **977** | **99,5%** | **977** | **99,5%** | **-** | **0,00%** | **0,0%** |
| a | | Vốn trong nước | 982 | 982 | - | - | - | | 977 | 99,5% | 977 | 99,5% | - | 0,00% | 0,0% |
| - | 1 | Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 982 | 982 | - | - | - | | 977 | 99,5% | 977 | 99,5% | - | 0,00% | 0,0% |
| | 1,1 | Vốn trong nước | 982 | 982 | - | - | - | - | 977 | 99,5% | 977 | 99,5% | - | 0,00% | 0,0% |
| **4** | | **Văn phòng Trung ương Đảng** | **728.104** | **5.896** | **722.208** | **722.208** | **722.208** | | **656.072** | **90,1%** | **-** | **0,0%** | **656.072** | **90,84%** | **90,8%** |
| a | | Vốn trong nước | 728.104 | 5.896 | 722.208 | 722.208 | 722.208 | | 656.072 | 90,1% | - | 0,0% | 656.072 | 90,84% | 90,8% |
| - | 1 | Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 728.104 | 5.896 | 722.208 | 722.208 | 722.208 | | 656.072 | 90,1% | - | 0,0% | 656.072 | 90,84% | 90,8% |

| STT | | NỘI DUNG | KẾ HOẠCH | | | | | | GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2025 | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | TỔNG SỐ | KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG | KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025 | | | | TỔNG SỐ | | VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG | | KHV GIAO TRONG NĂM | | |
| | | | | | TỔNG SỐ | KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO *(bao gồm các Quyết định giao bổ sung)* | KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI | | SỐ TIỀN | TỶ LỆ | SỐ TIỀN | TỶ LỆ | SỐ TIỀN | TỶ LỆ | Tỷ lệ so với KH TTCP giao |
| | | | | | | | TỔNG SỐ TRIỂN KHAI | Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao | | | | | | | |
| | 1,1 | Vốn trong nước | 728.104 | 5.896 | 722.208 | 722.208 | 722.208 | - | 656.072 | 90,1% | - | 0,0% | 656.072 | 90,84% | 90,8% |
| 5 | | **Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM** | **716.597** | **10.260** | **706.337** | **706.337** | **706.337** | | **315.676** | **44,1%** | **9.344** | **91,1%** | **306.332** | **43,37%** | **43,4%** |
| a | | Vốn trong nước | 716.597 | 10.260 | 706.337 | 706.337 | 706.337 | | 315.676 | 44,1% | 9.344 | 91,1% | 306.332 | 43,37% | 43,4% |
| - | 1 | Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 716.597 | 10.260 | 706.337 | 706.337 | 706.337 | | 315.676 | 44,1% | 9.344 | 91,1% | 306.332 | 43,37% | 43,4% |
| | 1,1 | Vốn trong nước | 716.597 | 10.260 | 706.337 | 706.337 | 706.337 | - | 315.676 | 44,1% | 9.344 | 91,1% | 306.332 | 43,37% | 43,4% |
| 6 | | **Toà án nhân dân tối cao** | **1.044.939** | **188.740** | **856.199** | **856.199** | **856.199** | | **729.964** | **69,9%** | **187.224** | **99,2%** | **542.740** | **63,39%** | **63,4%** |
| a | | Vốn trong nước | 1.044.939 | 188.740 | 856.199 | 856.199 | 856.199 | | 729.964 | 69,9% | 187.224 | 99,2% | 542.740 | 63,39% | 63,4% |
| - | 1 | Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 1.044.939 | 188.740 | 856.199 | 856.199 | 856.199 | | 729.964 | 69,9% | 187.224 | 99,2% | 542.740 | 63,39% | 63,4% |
| | 1,1 | Vốn trong nước | 1.044.939 | 188.740 | 856.199 | 856.199 | 856.199 | - | 729.964 | 69,9% | 187.224 | 99,2% | 542.740 | 63,39% | 63,4% |
| 7 | | **Viện KSND tối cao** | **281.634** | **6.584** | **275.050** | **275.050** | **275.050** | | **219.119** | **77,8%** | **2.388** | **36,3%** | **216.731** | **78,80%** | **78,8%** |
| a | | Vốn trong nước | 281.634 | 6.584 | 275.050 | 275.050 | 275.050 | | 219.119 | 77,8% | 2.388 | 36,3% | 216.731 | 78,80% | 78,8% |
| - | 1 | Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 281.634 | 6.584 | 275.050 | 275.050 | 275.050 | | 219.119 | 77,8% | 2.388 | 36,3% | 216.731 | 78,80% | 78,8% |
| | 1,1 | Vốn trong nước | 281.634 | 6.584 | 275.050 | 275.050 | 275.050 | - | 219.119 | 77,8% | 2.388 | 36,3% | 216.731 | 78,80% | 78,8% |
| 8 | | **Bộ Công an** | **22.351.651** | **2.133.592** | **20.218.059** | **20.218.059** | **20.218.059** | | **15.487.374** | **69,3%** | **2.036.846** | **95,5%** | **13.450.528** | **66,53%** | **66,5%** |
| a | | Vốn trong nước | 22.351.651 | 2.133.592 | 20.218.059 | 20.218.059 | 20.218.059 | | 15.487.374 | 69,3% | 2.036.846 | 95,5% | 13.450.528 | 66,53% | 66,5% |
| - | 1 | Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 22.351.651 | 2.133.592 | 20.218.059 | 20.218.059 | 20.218.059 | | 15.487.374 | 69,3% | 2.036.846 | 95,5% | 13.450.528 | 66,53% | 66,5% |
| | 1,1 | Vốn trong nước | 22.351.651 | 2.133.592 | 20.218.059 | 20.218.059 | 20.218.059 | - | 15.487.374 | 69,3% | 2.036.846 | 95,5% | 13.450.528 | 66,53% | 66,5% |
| 9 | | **Bộ Quốc phòng** | **55.352.483** | **876.383** | **54.476.100** | **54.476.100** | **54.476.100** | | **48.674.384** | **87,9%** | **860.907** | **98,2%** | **47.813.477** | **87,77%** | **87,8%** |
| a | | Vốn trong nước | 54.356.483 | 876.383 | 53.480.100 | 53.480.100 | 53.480.100 | | 48.674.384 | 89,5% | 860.907 | 98,2% | 47.813.477 | 89,40% | 89,4% |
| b | | Vốn nước ngoài | 996.000 | - | 996.000 | 996.000 | 996.000 | | - | 0,0% | - | 0,0% | - | 0,00% | 0,0% |
| - | 1 | Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 55.352.483 | 876.383 | 54.476.100 | 54.476.100 | 54.476.100 | | 48.674.384 | 87,9% | 860.907 | 98,2% | 47.813.477 | 87,77% | 87,8% |
| | 1,1 | Vốn trong nước | 54.356.483 | 876.383 | 53.480.100 | 53.480.100 | 53.480.100 | - | 48.674.384 | 89,5% | 860.907 | 98,2% | 47.813.477 | 89,40% | 89,4% |
| | 1,2 | Vốn nước ngoài | 996.000 | - | 996.000 | 996.000 | 996.000 | - | - | 0,0% | - | 0,0% | - | 0,00% | 0,0% |
| 10 | | **Bộ Ngoại giao** | **465.768** | - | **465.768** | **465.768** | **465.768** | | **333.176** | **71,5%** | - | **0,0%** | **333.176** | **71,53%** | **71,5%** |
| a | | Vốn trong nước | 373.857 | - | 373.857 | 373.857 | 373.857 | | 333.176 | 89,1% | - | 0,0% | 333.176 | 89,12% | 89,1% |
| b | | Vốn nước ngoài | 91.911 | - | 91.911 | 91.911 | 91.911 | | - | 0,0% | - | 0,0% | - | 0,00% | 0,0% |
| - | 1 | Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 465.768 | - | 465.768 | 465.768 | 465.768 | | 333.176 | 71,5% | - | 0,0% | 333.176 | 71,53% | 71,5% |
| | 1,1 | Vốn trong nước | 373.857 | - | 373.857 | 373.857 | 373.857 | - | 333.176 | 89,1% | - | 0,0% | 333.176 | 89,12% | 89,1% |
| | 1,2 | Vốn nước ngoài | 91.911 | - | 91.911 | 91.911 | 91.911 | - | - | 0,0% | - | 0,0% | - | 0,00% | 0,0% |
| 11 | | **Bộ Nông nghiệp và Môi trường** | **19.558.093** | **27.084** | **19.531.009** | **19.531.009** | **19.531.009** | | **12.083.771** | **61,8%** | **5.669** | **20,9%** | **12.078.102** | **61,84%** | **61,8%** |
| a | | Vốn trong nước | 18.988.629 | 27.084 | 18.961.545 | 18.961.545 | 18.961.545 | | 11.945.542 | 62,9% | 5.669 | 20,9% | 11.939.873 | 62,97% | 63,0% |
| b | | Vốn nước ngoài | 569.464 | - | 569.464 | 569.464 | 569.464 | | 138.229 | 24,3% | - | 0,0% | 138.229 | 24,27% | 24,3% |
| - | 1 | Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 19.558.093 | 27.084 | 19.531.009 | 19.531.009 | 19.531.009 | | 12.083.771 | 61,8% | 5.669 | 20,9% | 12.078.102 | 61,84% | 61,8% |
| | 1,1 | Vốn trong nước | 18.988.629 | 27.084 | 18.961.545 | 18.961.545 | 18.961.545 | - | 11.945.542 | 62,9% | 5.669 | 20,9% | 11.939.873 | 62,97% | 63,0% |
| | 1,2 | Vốn nước ngoài | 569.464 | - | 569.464 | 569.464 | 569.464 | - | 138.229 | 24,3% | - | 0,0% | 138.229 | 24,27% | 24,3% |
| 12 | | **Bộ Công thương** | **506.835** | **21.795** | **485.040** | **485.040** | **485.040** | | **454.539** | **89,7%** | - | **0,0%** | **454.539** | **93,71%** | **93,7%** |
| a | | Vốn trong nước | 262.494 | 21.795 | 240.699 | 240.699 | 240.699 | | 210.198 | 80,1% | - | 0,0% | 210.198 | 87,33% | 87,3% |
| b | | Vốn nước ngoài | 244.341 | - | 244.341 | 244.341 | 244.341 | | 244.341 | 100,00% | - | 0,00% | 244.341 | 100,00% | 100,00% |
| - | 1 | Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 506.835 | 21.795 | 485.040 | 485.040 | 485.040 | | 454.539 | 89,7% | - | 0,0% | 454.539 | 93,71% | 93,7% |

| STT | | NỘI DUNG | KẾ HOẠCH | | | | | | GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 46.022 | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | TỔNG SỐ | KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG | KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025 | | | | TỔNG SỐ | | VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG | | KHV GIAO TRONG NĂM | | |
| | | | | | TỔNG SỐ | KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO *(bao gồm các Quyết định giao bổ sung)* | KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI | | SỐ TIỀN | TỶ LỆ | SỐ TIỀN | TỶ LỆ | SỐ TIỀN | TỶ LỆ | Tỷ lệ so với KH TTCP giao |
| | | | | | | | TỔNG SỐ TRIỂN KHAI | Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao | | | | | | | |
| | 1,1 | Vốn trong nước | 262.494 | 21.795 | 240.699 | 240.699 | 240.699 | - | 210.198 | 80,1% | - | 0,0% | 210.198 | 87,33% | 87,3% |
| | 1,2 | Vốn nước ngoài | 244.341 | - | 244.341 | 244.341 | 244.341 | - | 244.341 | 1,00 | - | - | 244.341 | 100,00% | 100,00% |
| **13** | | **Bộ Xây dựng** | **83.234.214** | **6.587.822** | **76.646.392** | **76.646.392** | **76.214.257** | | **62.742.894** | **75,4%** | **5.790.048** | **87,9%** | **56.952.846** | **74,31%** | **74,3%** |
| a | | Vốn trong nước | 76.975.815 | 6.587.822 | 70.387.993 | 70.387.993 | 69.955.858 | | 59.393.918 | 77,2% | 5.790.048 | 87,9% | 53.603.870 | 76,15% | 76,2% |
| b | | Vốn nước ngoài | 6.258.399 | - | 6.258.399 | 6.258.399 | 6.258.399 | | 3.348.976 | 53,5% | - | 0,0% | 3.348.976 | 53,51% | 53,5% |
| - | 1 | Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 83.234.214 | 6.587.822 | 76.646.392 | 76.646.392 | 76.214.257 | | 62.742.894 | 75,4% | 5.790.048 | 87,9% | 56.952.846 | 74,31% | 74,3% |
| | 1,1 | Vốn trong nước | 76.975.815 | 6.587.822 | 70.387.993 | 70.387.993 | 69.955.858 | - | 59.393.918 | 77,2% | 5.790.048 | 87,9% | 53.603.870 | 76,15% | 76,2% |
| | 1,2 | Vốn nước ngoài | 6.258.399 | - | 6.258.399 | 6.258.399 | 6.258.399 | - | 3.348.976 | 53,5% | - | 0,0% | 3.348.976 | 53,51% | 53,5% |
| **14** | | **Bộ Y tế** | **9.752.394** | **2.803.799** | **6.948.595** | **6.948.595** | **6.948.595** | | **4.586.757** | **47,0%** | **2.612.844** | **93,2%** | **1.973.913** | **28,41%** | **28,4%** |
| a | | Vốn trong nước | 9.352.289 | 2.803.799 | 6.548.490 | 6.548.490 | 6.548.490 | | 4.542.266 | 48,6% | 2.612.844 | 93,2% | 1.929.422 | 29,46% | 29,5% |
| b | | Vốn nước ngoài | 400.105 | - | 400.105 | 400.105 | 400.105 | | 44.491 | 11,1% | - | 0,0% | 44.491 | 11,12% | 11,1% |
| - | 1 | Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 9.752.394 | 2.803.799 | 6.948.595 | 6.948.595 | 6.948.595 | | 4.586.757 | 47,0% | 2.612.844 | 93,2% | 1.973.913 | 28,41% | 28,4% |
| | 1,1 | Vốn trong nước | 9.352.289 | 2.803.799 | 6.548.490 | 6.548.490 | 6.548.490 | - | 4.542.266 | 48,6% | 2.612.844 | 93,2% | 1.929.422 | 29,46% | 29,5% |
| | 1,2 | Vốn nước ngoài | 400.105 | - | 400.105 | 400.105 | 400.105 | - | 44.491 | 11,1% | - | 0,0% | 44.491 | 11,12% | 11,1% |
| **15** | | **Bộ Giáo dục và ĐT** | **3.408.293** | **410.503** | **2.997.790** | **2.997.790** | **2.785.390** | | **1.761.060** | **51,7%** | **43.152** | **10,5%** | **1.717.908** | **57,31%** | **57,3%** |
| a | | Vốn trong nước | 2.761.297 | 410.503 | 2.350.794 | 2.350.794 | 2.138.394 | | 1.498.107 | 54,3% | 43.152 | 10,5% | 1.454.955 | 61,89% | 61,9% |
| b | | Vốn nước ngoài | 646.996 | - | 646.996 | 646.996 | 646.996 | | 262.953 | 40,6% | - | 0,0% | 262.953 | 40,64% | 40,6% |
| - | 1 | Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 2 833.354 | 21.064 | 2.812.290 | 2.812.290 | 2.599.890 | | 1.626.344 | 57,4% | 15.887 | 75,4% | 1.610.457 | 57,26% | 57,3% |
| | 1,1 | Vốn trong nước | 2.186.358 | 21.064 | 2.165.294 | 2.165.294 | 1.952.894 | - | 1.363.391 | 62,4% | 15.887 | 75,4% | 1.347.504 | 62,23% | 62,2% |
| | 1,2 | Vốn nước ngoài | 646.996 | - | 646.996 | 646.996 | 646.996 | - | 262.953 | 40,6% | - | 0,0% | 262.953 | 40,64% | 40,6% |
| - | 2 | Vốn CTMT Quốc gia | 574.939 | 389.439 | 185.500 | 185.500 | 185.500 | - | 134.716 | 23,4% | 27.265 | 7,0% | 107.451 | 57,93% | 57,9% |
| | 2,1 | Vốn trong nước | 574.939 | 389.439 | 185.500 | 185.500 | 185.500 | - | 27.265 | 4,7% | 27.265 | 7,0% | 107.451 | 57,93% | 57,9% |
| **16** | | **Bộ Khoa học và Công nghệ** | **193.965** | **42.748** | **151.217** | **151.217** | **151.217** | | **79.628** | **41,1%** | **26.492** | **62,0%** | **53.136** | **35,14%** | **35,1%** |
| a | | Vốn trong nước | 193.965 | 42.748 | 151.217 | 151.217 | 151.217 | | 79.628 | 41,1% | 26.492 | 62,0% | 53.136 | 35,14% | 35,1% |
| - | 1 | Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 193.965 | 42.748 | 151.217 | 151.217 | 151.217 | | 79.628 | 41,1% | 26.492 | 62,0% | 53.136 | 35,14% | 35,1% |
| | 1,1 | Vốn trong nước | 193.965 | 42.748 | 151.217 | 151.217 | 151.217 | - | 79.628 | 41,1% | 26.492 | 62,0% | 53.136 | 35,14% | 35,1% |
| **17** | | **Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch** | **1.607.342** | **846** | **1.606.496** | **1.606.496** | **1.606.496** | | **982.896** | **61,2%** | **152** | **18,0%** | **982.743** | **61,17%** | **61,2%** |
| a | | Vốn trong nước | 1.607.342 | 846 | 1.606.496 | 1.606.496 | 1.606.496 | | 982.896 | 61,2% | 152 | 18,0% | 982.743 | 61,17% | 61,2% |
| - | 1 | Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 1.607.342 | 846 | 1.606.496 | 1.606.496 | 1.606.496 | | 982.896 | 61,2% | 152 | 18,0% | 982.743 | 61,17% | 61,2% |
| | 1,1 | Vốn trong nước | 1.607.342 | 846 | 1.606.496 | 1.606.496 | 1.606.496 | - | 982.896 | 61,2% | 152 | 18,0% | 982.743 | 61,17% | 61,2% |
| **18** | | **Bộ Tài chính** | **2.967.219** | **1.481.947** | **1.485.272** | **1.485.272** | **1.485.272** | | **2.528.211** | **85,2%** | **1.206.664** | **81,4%** | **1.321.547** | **88,98%** | **89,0%** |
| a | | Vốn trong nước | 2.967.219 | 1.481.947 | 1.485.272 | 1.485.272 | 1.485.272 | | 2.528.211 | 85,2% | 1.206.664 | 81,4% | 1.321.547 | 88,98% | 89,0% |
| - | 1 | Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 2.967.219 | 1.481.947 | 1.485.272 | 1.485.272 | 1.485.272 | | 2.528.211 | 85,2% | 1.206.664 | 81,4% | 1.321.547 | 88,98% | 89,0% |
| | 1,1 | Vốn trong nước | 2.967.219 | 1.481.947 | 1.485.272 | 1.485.272 | 1.485.272 | - | 2.528.211 | 85,2% | 1.206.664 | 81,4% | 1.321.547 | 88,98% | 89,0% |
| **19** | | **Bộ Tư pháp** | **718.158** | **-** | **718.158** | **718.158** | **718.158** | | **608.878** | **84,8%** | **-** | **0,0%** | **608.878** | **84,78%** | **84,8%** |
| a | | Vốn trong nước | 718.158 | - | 718.158 | 718.158 | 718.158 | | 608.878 | 84,8% | - | 0,0% | 608.878 | 84,78% | 84,8% |
| - | 1 | Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 718.158 | - | 718.158 | 718.158 | 718.158 | | 608.878 | 84,8% | - | 0,0% | 608.878 | 84,78% | 84,8% |
| | 1,1 | Vốn trong nước | 718.158 | - | 718.158 | 718.158 | 718.158 | - | 608.878 | 84,8% | - | 0,0% | 608.878 | 84,78% | 84,8% |

| STT | | NỘI DUNG | KẾ HOẠCH | | | | | | GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 46.022 | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | TỔNG SỐ | KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG | KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025 | | | | TỔNG SỐ | | VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG | | KHV GIAO TRONG NĂM | | |
| | | | | | TỔNG SỐ | KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO *(bao gồm các Quyết định giao bổ sung)* | KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI | | SỐ TIỀN | TỶ LỆ | SỐ TIỀN | TỶ LỆ | SỐ TIỀN | TỶ LỆ | Tỷ lệ so với KH TTCP giao |
| | | | | | | | TỔNG SỐ TRIỂN KHAI | Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao | | | | | | | |
| 20 | | **Ngân hàng nhà nước** | **2.438.429** | **184.000** | **2.254.429** | **2.254.429** | **164.800** | | **343.300** | **14,1%** | **178.500** | **97,0%** | **164.800** | **7,31%** | **7,3%** |
| a | | Vốn trong nước | 2.438.429 | 184.000 | 2.254.429 | 2.254.429 | 164.800 | | 343.300 | 14,1% | 178.500 | 97,0% | 164.800 | 7,31% | 7,3% |
| - | 1 | Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 2.438.429 | 184.000 | 2.254.429 | 2.254.429 | 164.800 | | 343.300 | 14,1% | 178.500 | 97,0% | 164.800 | 7,31% | 7,3% |
| | 1,1 | Vốn trong nước | 2.438.429 | 184.000 | 2.254.429 | 2.254.429 | 164.800 | | 343.300 | 14,1% | 178.500 | 97,0% | 164.800 | 7,31% | 7,3% |
| 21 | | **Bộ Nội vụ** | **74.822** | - | **74.822** | **74.822** | **74.822** | - | **65.688** | **87,8%** | - | **0,0%** | **65.688** | **87,79%** | **87,8%** |
| a | | Vốn trong nước | 74.822 | - | 74.822 | 74.822 | 74.822 | | 65.688 | 87,8% | - | 0,0% | 65.688 | 87,79% | 87,8% |
| - | 1 | Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 74.822 | - | 74.822 | 74.822 | 74.822 | | 65.688 | 87,8% | - | 0,0% | 65.688 | 87,79% | 87,8% |
| | 1,1 | Vốn trong nước | 74.822 | - | 74.822 | 74.822 | 74.822 | - | 65.688 | 87,8% | - | 0,0% | 65.688 | 87,79% | 87,8% |
| 22 | | **Bộ Dân tộc và tôn giáo** | **846.190** | **14.238** | **831.952** | **831.952** | **765.915** | | **68.762** | **8,1%** | **5.142** | **36,1%** | **63.620** | **7,65%** | **7,6%** |
| a | | Vốn trong nước | 846.190 | 14.238 | 831.952 | 831.952 | 765.915 | | 68.762 | 8,1% | 5.142 | 36,1% | 63.620 | 7,65% | 7,6% |
| - | 1 | Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 23.336 | - | 23.336 | 23.336 | 22.336 | | 18.377 | 78,8% | - | 0,0% | 18.377 | 78,75% | 78,8% |
| | 1,1 | Vốn trong nước | 23.336 | - | 23.336 | 23.336 | 22.336 | - | 18.377 | 78,8% | - | 0,0% | 18.377 | 78,75% | 78,8% |
| - | 2 | Vốn CTMT Quốc gia | 822.854 | 14.238 | 808.616 | 808.616 | 743.579 | - | 50.385 | 6,1% | 5.142 | 36,1% | 45.243 | 5,60% | 5,6% |
| | 2,1 | Vốn trong nước | 822.854 | 14.238 | 808.616 | 808.616 | 743.579 | - | 5.142 | 0,6% | 5.142 | 36,1% | 45.243 | 5,60% | 5,6% |
| 23 | | **Thanh tra Chính phủ** | **1.940** | - | **1.940** | **1.940** | **1.940** | | **1.544** | **79,6%** | - | **0,0%** | **1.544** | **79,61%** | **79,6%** |
| a | | Vốn trong nước | 1.940 | - | 1.940 | 1.940 | 1.940 | | 1.544 | 79,6% | - | 0,0% | 1.544 | 79,61% | 79,6% |
| - | 1 | Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 1.940 | - | 1.940 | 1.940 | 1.940 | | 1.544 | 79,6% | - | 0,0% | 1.544 | 79,61% | 79,6% |
| | 1,1 | Vốn trong nước | 1.940 | - | 1.940 | 1.940 | 1.940 | - | 1.544 | 79,6% | - | 0,0% | 1.544 | 79,61% | 79,6% |
| 24 | | **Kiểm toán nhà nước** | **4.605** | - | **4.605** | **4.605** | **4.605** | | **4.265** | **92,6%** | - | **0,0%** | **4.265** | **92,61%** | **92,6%** |
| a | | Vốn trong nước | 4.605 | - | 4.605 | 4.605 | 4.605 | | 4.265 | 92,6% | - | 0,0% | 4.265 | 92,61% | 92,6% |
| - | 1 | Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 4.605 | - | 4.605 | 4.605 | 4.605 | | 4.265 | 92,6% | - | 0,0% | 4.265 | 92,61% | 92,6% |
| | 1,1 | Vốn trong nước | 4.605 | - | 4.605 | 4.605 | 4.605 | - | 4.265 | 92,6% | - | 0,0% | 4.265 | 92,61% | 92,6% |
| 25 | | **UB Trung ương Mặt trận TQVN** | **887.179** | **6.540** | **880.639** | **880.639** | **880.639** | | **342.257** | **38,6%** | - | **0,0%** | **342.257** | **38,86%** | **38,9%** |
| a | | Vốn trong nước | 887.179 | 6.540 | 880.639 | 880.639 | 880.639 | | 342.257 | 38,6% | - | 0,0% | 342.257 | 38,86% | 38,9% |
| - | 1 | Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 887.179 | 6.540 | 880.639 | 880.639 | 880.639 | | 342.257 | 38,6% | - | 0,0% | 342.257 | 38,86% | 38,9% |
| | 1,1 | Vốn trong nước | 887.179 | 6.540 | 880.639 | 880.639 | 880.639 | - | 342.257 | 38,6% | - | 0,0% | 342.257 | 38,86% | 38,9% |
| 26 | | **Thông tấn xã VN** | **114.520** | **43.000** | **71.520** | **71.520** | **71.520** | | **47.010** | **41,0%** | - | **0,0%** | **47.010** | **65,73%** | **65,7%** |
| a | | Vốn trong nước | 114.520 | 43.000 | 71.520 | 71.520 | 71.520 | | 47.010 | 41,0% | - | 0,0% | 47.010 | 65,73% | 65,7% |
| - | 1 | Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 114.520 | 43.000 | 71.520 | 71.520 | 71.520 | | 47.010 | 41,0% | - | 0,0% | 47.010 | 65,73% | 65,7% |
| | 1,1 | Vốn trong nước | 114.520 | 43.000 | 71.520 | 71.520 | 71.520 | - | 47.010 | 41,0% | - | 0,0% | 47.010 | 65,73% | 65,7% |

| STT | | NỘI DUNG | KẾ HOẠCH | | | | | | GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 46.022 | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | TỔNG SỐ | KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG | KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025 | | | | TỔNG SỐ | | VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG | | KHV GIAO TRONG NĂM | | |
| | | | | | TỔNG SỐ | KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO *(bao gồm các Quyết định giao bổ sung)* | KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI | | SỐ TIỀN | TỶ LỆ | SỐ TIỀN | TỶ LỆ | SỐ TIỀN | TỶ LỆ | Tỷ lệ so với KH TTCP giao |
| | | | | | | | TỔNG SỐ TRIỂN KHAI | Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao | | | | | | | |
| 27 | | **Đài Truyền hình VN** | **184.187** | - | **184.187** | **184.187** | **184.187** | | **178.868** | **97,1%** | - | **0,0%** | **178.868** | **97,11%** | **97,1%** |
| a | | Vốn trong nước | 184.187 | - | 184.187 | 184.187 | 184.187 | | 178.868 | 97,1% | - | 0,0% | 178.868 | 97,11% | 97,1% |
| - | 1 | Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 184.187 | - | 184.187 | 184.187 | 184.187 | | 178.868 | 97,1% | - | 0,0% | 178.868 | 97,11% | 97,1% |
| | 1,1 | Vốn trong nước | 184.187 | - | 184.187 | 184.187 | 184.187 | - | 178.868 | 97,1% | - | 0,0% | 178.868 | 97,11% | 97,1% |
| 28 | | **Đài Tiếng nói Việt Nam** | **99.947** | - | **99.947** | **99.947** | **99.947** | | **81.738** | **81,8%** | - | **0,0%** | **81.738** | **81,78%** | **81,8%** |
| a | | Vốn trong nước | 99.947 | - | 99.947 | 99.947 | 99.947 | | 81.738 | 81,8% | - | 0,0% | 81.738 | 81,78% | 81,8% |
| - | 1 | Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 99.947 | - | 99.947 | 99.947 | 99.947 | | 81.738 | 81,8% | - | 0,0% | 81.738 | 81,78% | 81,8% |
| | 1,1 | Vốn trong nước | 99.947 | - | 99.947 | 99.947 | 99.947 | - | 81.738 | 81,8% | - | 0,0% | 81.738 | 81,78% | 81,8% |
| 29 | | **Viện Khoa học công nghệ Việt Nam** | **2.670.114** | **939.338** | **1.730.776** | **1.730.776** | **1.730.776** | | **1.115.001** | **41,8%** | **843.875** | **89,8%** | **271.126** | **15,66%** | **15,7%** |
| a | | Vốn trong nước | 821.625 | 248.554 | 573.071 | 573.071 | 573.071 | | 394.845 | 48,1% | 153.091 | 61,6% | 241.754 | 42,19% | 42,2% |
| b | | Vốn nước ngoài | 1.848.489 | 690.784 | 1.157.705 | 1.157.705 | 1.157.705 | | 720.156 | 39,0% | 690.784 | 100,0% | 29.372 | 2,54% | 2,5% |
| - | 1 | Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 2.670.114 | 939.338 | 1.730.776 | 1.730.776 | 1.730.776 | | 1.115.001 | 41,8% | 843.875 | 89,8% | 271.126 | 15,66% | 15,7% |
| | 1,1 | Vốn trong nước | 821.625 | 248.554 | 573.071 | 573.071 | 573.071 | - | 394.845 | 48,1% | 153.091 | 61,6% | 241.754 | 42,19% | 42,2% |
| | 1,2 | Vốn nước ngoài | 1.848.489 | 690.784 | 1.157.705 | 1.157.705 | 1.157.705 | - | 720.156 | 39,0% | 690.784 | 100,0% | 29.372 | 2,54% | 2,5% |
| 30 | | **Viện Khoa học xã hội Việt Nam** | **199.042** | **3.305** | **195.737** | **195.737** | **195.737** | | **91.910** | **46,2%** | - | **0,0%** | **91.910** | **46,96%** | **47,0%** |
| a | | Vốn trong nước | 199.042 | 3.305 | 195.737 | 195.737 | 195.737 | | 91.910 | 46,2% | - | 0,0% | 91.910 | 46,96% | 47,0% |
| - | 1 | Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 199.042 | 3.305 | 195.737 | 195.737 | 195.737 | | 91.910 | 46,2% | - | 0,0% | 91.910 | 46,96% | 47,0% |
| | 1,1 | Vốn trong nước | 199.042 | 3.305 | 195.737 | 195.737 | 195.737 | - | 91.910 | 46,2% | - | 0,0% | 91.910 | 46,96% | 47,0% |
| 31 | | **Đại học Quốc gia Hà Nội** | **2.527.643** | **1.027.707** | **1.499.936** | **1.499.936** | **1.499.936** | | **1.843.167** | **72,9%** | **1.021.536** | **99,4%** | **821.631** | **54,78%** | **54,8%** |
| a | | Vốn trong nước | 1.745.671 | 497.185 | 1.248.486 | 1.248.486 | 1.248.486 | | 1.100.547 | 63,0% | 491.014 | 98,8% | 609.534 | 48,82% | 48,8% |
| b | | Vốn nước ngoài | 781.972 | 530.522 | 251.450 | 251.450 | 251.450 | | 742.620 | 95,0% | 530.522 | 100,0% | 212.098 | 84,35% | 84,3% |
| - | 1 | Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 2.527.643 | 1.027.707 | 1.499.936 | 1.499.936 | 1.499.936 | | 1.843.167 | 72,9% | 1.021.536 | 99,4% | 821.631 | 54,78% | 54,8% |
| | 1,1 | Vốn trong nước | 1.745.671 | 497.185 | 1.248.486 | 1.248.486 | 1.248.486 | - | 1.100.547 | 63,0% | 491.014 | 98,8% | 609.534 | 48,82% | 48,8% |
| | 1,2 | Vốn nước ngoài | 781.972 | 530.522 | 251.450 | 251.450 | 251.450 | - | 742.620 | 95,0% | 530.522 | 100,0% | 212.098 | 84,35% | 84,3% |
| 32 | | **Đại học Quốc gia TP HCM** | **2.552.081** | **453.407** | **2.098.674** | **2.098.674** | **2.098.674** | | **1.517.044** | **59,4%** | **446.701** | **98,5%** | **1.070.343** | **51,00%** | **51,0%** |
| a | | Vốn trong nước | 1.413.110 | 21.410 | 1.391.700 | 1.391.700 | 1.391.700 | | 631.851 | 44,7% | 14.704 | 68,7% | 617.147 | 44,34% | 44,3% |
| b | | Vốn nước ngoài | 1.138.971 | 431.997 | 706.974 | 706.974 | 706.974 | | 885.193 | 77,7% | 431.997 | 100,0% | 453.196 | 64,10% | 64,1% |
| - | 1 | Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 2.552.081 | 453.407 | 2.098.674 | 2.098.674 | 2.098.674 | | 1.517.044 | 59,4% | 446.701 | 98,5% | 1.070.343 | 51,00% | 51,0% |
| | 1,1 | Vốn trong nước | 1.413.110 | 21.410 | 1.391.700 | 1.391.700 | 1.391.700 | - | 631.851 | 44,7% | 14.704 | 68,7% | 617.147 | 44,34% | 44,3% |
| | 1,2 | Vốn nước ngoài | 1.138.971 | 431.997 | 706.974 | 706.974 | 706.974 | - | 885.193 | 77,7% | 431.997 | 100,0% | 453.196 | 64,10% | 64,1% |
| 34 | | **Liên minh HTX VN** | **108.705** | **1.689** | **107.016** | **107.016** | **107.016** | | **53.765** | **49,5%** | **1.510** | **89,4%** | **52.255** | **48,83%** | **48,8%** |
| a | | Vốn trong nước | 108.705 | 1.689 | 107.016 | 107.016 | 107.016 | | 53.765 | 49,5% | 1.510 | 89,4% | 52.255 | 48,83% | 48,8% |
| - | 1 | Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 107.016 | - | 107.016 | 107.016 | 107.016 | | 52.255 | 48,8% | - | 0,0% | 52.255 | 48,83% | 48,8% |
| | 1,1 | Vốn trong nước | 107.016 | - | 107.016 | 107.016 | 107.016 | - | 52.255 | 48,8% | - | 0,0% | 52.255 | 48,83% | 48,8% |
| - | 2 | Vốn CTMT Quốc gia | 1.689 | 1.689 | - | - | - | - | 1.510 | 89,4% | 1.510 | 89,4% | - | 0,00% | 0,0% |
| | 2,1 | Vốn trong nước | 1.689 | 1.689 | - | - | - | - | 1.510 | 89,4% | 1.510 | 89,4% | - | 0,00% | 0,0% |

| STT | | NỘI DUNG | KẾ HOẠCH | | | | | | GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 46.022 | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | TỔNG SỐ | KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG | KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025 | | | | TỔNG SỐ | | VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG | | KHV GIAO TRONG NĂM | | |
| | | | | | TỔNG SỐ | KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO *(bao gồm các Quyết định giao bổ sung)* | KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI | | SỐ TIỀN | TỶ LỆ | SỐ TIỀN | TỶ LỆ | SỐ TIỀN | TỶ LỆ | Tỷ lệ so với KH TTCP giao |
| | | | | | | | TỔNG SỐ TRIỂN KHAI | Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao | | | | | | | |
| 38 | | Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN | 13.695 | - | 13.695 | 13.695 | 13.695 | | 5.767 | 42,1% | - | 0,0% | 5.767 | 42,11% | 42,1% |
| a | | Vốn trong nước | 13.695 | - | 13.695 | 13.695 | 13.695 | | 5.767 | 42,1% | - | 0,0% | 5.767 | 42,11% | 42,1% |
| - | 1 | Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 13.695 | - | 13.695 | 13.695 | 13.695 | | 5.767 | 42,1% | - | 0,0% | 5.767 | 42,11% | 42,1% |
| | 1,1 | Vốn trong nước | 13.695 | - | 13.695 | 13.695 | 13.695 | - | 5.767 | 42,1% | - | 0,0% | 5.767 | 42,11% | 42,1% |
| 39 | | Ngân hàng Chính sách xã hội | 7.174.283 | - | 7.174.283 | 7.174.283 | 7.174.283 | | 5.875.100 | 81,9% | - | 0,0% | 5.875.100 | 81,89% | 81,9% |
| a | | Vốn trong nước | 7.174.283 | - | 7.174.283 | 7.174.283 | 7.174.283 | | 5.875.100 | 81,9% | - | 0,0% | 5.875.100 | 81,89% | 81,9% |
| - | 1 | Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 7.174.283 | - | 7.174.283 | 7.174.283 | 7.174.283 | | 5.875.100 | 81,9% | - | 0,0% | 5.875.100 | 81,89% | 81,9% |
| | 1,1 | Vốn trong nước | 7.174.283 | - | 7.174.283 | 7.174.283 | 7.174.283 | - | 5.875.100 | 81,9% | - | 0,0% | 5.875.100 | 81,89% | 81,9% |
| 40 | | Tập đoàn Điện lực | 2.526.160 | - | 2.526.160 | 2.526.160 | 2.526.160 | | 2.231.258 | 88,3% | - | 0,0% | 2.231.258 | 88,33% | 88,3% |
| a | | Vốn trong nước | 2.526.160 | - | 2.526.160 | 2.526.160 | 2.526.160 | | 2.231.258 | 88,3% | - | 0,0% | 2.231.258 | 88,33% | 88,3% |
| - | 1 | Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 2.526.160 | - | 2.526.160 | 2.526.160 | 2.526.160 | | 2.231.258 | 88,3% | - | 0,0% | 2.231.258 | 88,33% | 88,3% |
| | 1,1 | Vốn trong nước | 2.526.160 | - | 2.526.160 | 2.526.160 | 2.526.160 | - | 2.231.258 | 88,3% | - | 0,0% | 2.231.258 | 88,33% | 88,3% |
| 41 | | Ngân hàng phát triển | 5.030.000 | - | 5.030.000 | 5.030.000 | 5.030.000 | | 5.030.000 | 100,0% | - | 0,0% | 5.030.000 | 100,00% | 100,0% |
| a | | Vốn trong nước | 5.030.000 | - | 5.030.000 | 5.030.000 | 5.030.000 | | 5.030.000 | 100,0% | - | 0,0% | 5.030.000 | 100,00% | 100,0% |
| - | 1 | Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 5.030.000 | - | 5.030.000 | 5.030.000 | 5.030.000 | | 5.030.000 | 100,0% | - | 0,0% | 5.030.000 | 100,00% | 100,0% |
| | 1,1 | Vốn trong nước | 5.030.000 | - | 5.030.000 | 5.030.000 | 5.030.000 | - | 5.030.000 | 100,0% | - | 0,0% | 5.030.000 | 100,00% | 100,0% |
| 42 | | Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam | 4.000.000 | - | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | | 4.000.000 | 100,0% | - | 0,0% | 4.000.000 | 100,00% | 100,0% |
| a | | Vốn trong nước | 4.000.000 | - | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | | 4.000.000 | 100,0% | - | 0,0% | 4.000.000 | 100,00% | 100,0% |
| - | 1 | Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 4.000.000 | - | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | | 4.000.000 | 100,0% | - | 0,0% | 4.000.000 | 100,00% | 100,0% |
| | 1,1 | Vốn trong nước | 4.000.000 | - | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | - | 4.000.000 | 100,0% | - | 0,0% | 4.000.000 | 100,00% | 100,0% |
| II | | ĐỊA PHƯƠNG | 943.056.321 | 48.987.323 | 894.068.998 | 695.877.755 | 890.852.484 | 198.191.243 | 629.683.489 | 66,8% | 34.409.199 | 70,2% | 595.274.290 | 66,58% | 85,5% |
| + | | VỐN TRONG NƯỚC | 928.529.957 | 47.726.923 | 880.803.034 | 682.611.791 | 877.957.833 | 198.191.243 | 625.262.811 | 67,3% | 33.547.568 | 70,3% | 591.715.242 | 67,18% | 86,7% |
| + | | VỐN NƯỚC NGOÀI | 14.526.364 | 1.260.400 | 13.265.964 | 13.265.964 | 12.894.651 | - | 4.420.678 | 30,4% | 861.631 | 68,4% | 3.559.048 | 26,83% | 26,8% |
| | 1 | Vốn cân đối ngân sách địa phương | 702.907.939 | 28.989.396 | 673.918.543 | 475.727.300 | 673.918.543 | 198.191.243 | 495.656.598 | 70,5% | 20.228.892 | 69,8% | 475.427.706 | 70,55% | 99,9% |
| | 2 | Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP | 240.148.382 | 19.997.927 | 220.150.455 | 220.150.455 | 216.933.941 | - | 134.026.891 | 55,8% | 14.180.307 | 70,9% | 119.846.584 | 54,44% | 54,4% |
| | | Vốn trong nước | 225.622.018 | 18.737.527 | 206.884.491 | 206.884.491 | 204.039.290 | - | 129.606.213 | 57,4% | 13.318.676 | 71,1% | 116.287.536 | 56,21% | 56,2% |
| | | Vốn nước ngoài | 14.526.364 | 1.260.400 | 13.265.964 | 13.265.964 | 12.894.651 | - | 4.420.678 | 30,4% | 861.631 | 68,4% | 3.559.048 | 26,83% | 26,8% |
| | 2.1 | Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 210.910.520 | 14.226.083 | 196.684.437 | 196.684.437 | 193.904.669 | - | 115.427.851 | 54,7% | 10.775.065 | 75,7% | 104.652.787 | 53,21% | 53,2% |
| | | Vốn trong nước | 197.285.602 | 13.672.820 | 183.612.782 | 183.612.782 | 181.190.147 | - | 111.579.536 | 56,6% | 10.429.818 | 76,3% | 101.149.718 | 55,09% | 55,1% |
| | | Vốn nước ngoài | 13.624.918 | 553.263 | 13.071.655 | 13.071.655 | 12.714.522 | - | 3.848.315 | 28,2% | 345.247 | 62,4% | 3.503.068 | 26,80% | 26,8% |
| | 2.2 | Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia | 29.237.861 | 5.771.843 | 23.466.018 | 23.466.018 | 23.029.272 | - | 18.599.040 | 63,6% | 3.405.242 | 59,0% | 15.193.797 | 64,75% | 64,7% |
| | | Vốn trong nước | 28.336.415 | 5.064.706 | 23.271.709 | 23.271.709 | 22.849.143 | - | 18.026.676 | 63,6% | 2.888.858 | 57,0% | 15.137.818 | 65,05% | 65,0% |
| | | Vốn nước ngoài | 901.446 | 707.137 | 194.309 | 194.309 | 180.129 | - | 572.363 | 63,5% | 516.384 | 73,0% | 55.979 | 28,81% | 28,8% |
| 1 | | TUYÊN QUANG | 19.898.913 | 1.854.110 | 18.044.803 | 15.477.233 | 17.857.477 | 2.567.570 | 7.012.939 | 35,2% | 1.190.265 | 64,2% | 5.822.673 | 32,27% | 37,6% |
| a | | Vốn trong nước | 18.945.227 | 1.636.164 | 17.309.063 | 14.741.493 | 17.121.737 | 2.567.570 | 6.812.547 | 36,0% | 1.073.250 | 65,6% | 5.739.297 | 33,16% | 38,9% |
| b | | Vốn nước ngoài | 953.686 | 217.946 | 735.740 | 735.740 | 735.740 | | 200.392 | 21,0% | 117.015 | 53,7% | 83.376 | 11,33% | 11,3% |
| | 1 | Vốn cân đối ngân sách địa phương | 6.401.564 | 816.694 | 5.584.870 | 3.017.300 | 5.584.870 | 2.567.570 | 3.829.050 | 59,8% | 539.732 | 66,1% | 3.289.318 | 58,90% | 109,0% |
| | 2 | Vốn ngân sách trung ương | 13.497.349 | 1.037.416 | 12.459.933 | 12.459.933 | 12.272.607 | | 3.183.889 | 23,6% | 650.534 | 62,7% | 2.533.355 | 20,33% | 20,3% |
| c | | Vốn trong nước | 12.543.663 | 819.470 | 11.724.193 | 11.724.193 | 11.536.867 | | 2.983.497 | 23,8% | 533.519 | 65,1% | 2.449.978 | 20,90% | 20,9% |
| d | | Vốn nước ngoài | 953.686 | 217.946 | 735.740 | 735.740 | 735.740 | | 200.392 | 21,0% | 117.015 | 53,7% | 83.376 | 11,33% | 11,3% |
| | 2.1 | Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 10.653.768 | 374.077 | 10.279.691 | 10.279.691 | 10.271.222 | - | 1.825.954 | 17,1% | 228.785 | 61,2% | 1.597.170 | 15,54% | 15,5% |

| STT | | NỘI DUNG | KẾ HOẠCH | | | | | | GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 46.022 | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | TỔNG SỐ | KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG | KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025 | | | | TỔNG SỐ | | VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG | | KHV GIAO TRONG NĂM | | |
| | | | | | TỔNG SỐ | KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO *(bao gồm các Quyết định giao bổ sung)* | KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI | | SỐ TIỀN | TỶ LỆ | SỐ TIỀN | TỶ LỆ | SỐ TIỀN | TỶ LỆ | Tỷ lệ so với KH TTCP giao |
| | | | | | | | TỔNG SỐ TRIỂN KHAI | Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao | | | | | | | |
| m | m | Vốn trong nước | 9.793.564 | 233.077 | 9.560.487 | 9.560.487 | 9.552.018 | - | 1.702.043 | 17,4% | 175.933 | 75,5% | 1.526.110 | 15,96% | 16,0% |
| n | n | Vốn nước ngoài | 860.204 | 141.000 | 719.204 | 719.204 | 719.204 | - | 123.912 | 14,4% | 52.852 | 37,5% | 71.059 | 9,88% | 9,9% |
| | 2.2 | Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia | 2.843.581 | 663.339 | 2.180.242 | 2.180.242 | 2.001.385 | | 1.357.934 | 47,8% | 421.749 | 63,6% | 936.185 | 42,94% | 42,9% |
| e | | Vốn trong nước | 2.750.099 | 586.393 | 2.163.706 | 2.163.706 | 1.984.849 | - | 1.281.454 | 46,6% | 357.586 | 61,0% | 923.868 | 42,70% | 42,7% |
| f | | Vốn nước ngoài | 93.482 | 76.946 | 16.536 | 16.536 | 16.536 | - | 76.480 | 81,8% | 64.163 | 83,4% | 12.317 | 74,49% | 74,5% |
| **2** | | **CAO BẰNG** | **10.016.088** | **828.509** | **9.187.579** | **8.646.760** | **9.187.579** | **540.819** | **8.548.679** | **85,3%** | **666.677** | **80,5%** | **7.882.002** | **85,79%** | **91,2%** |
| a | | Vốn trong nước | 9.984.451 | 828.509 | 9.155.942 | 8.615.123 | 9.155.942 | 540.819 | 8.545.157 | 85,6% | 666.677 | 80,5% | 7.878.480 | 86,05% | 91,4% |
| b | | Vốn nước ngoài | 31.637 | - | 31.637 | 31.637 | 31.637 | | 3.522 | 11,1% | - | 0,0% | 3.522 | 11,13% | 11,1% |
| | 1 | Vốn cân đối ngân sách địa phương | 1.983.203 | 413.444 | 1.569.759 | 1.028.940 | 1.569.759 | 540.819 | 1.777.052 | 89,6% | 364.373 | 88,1% | 1.412.679 | 89,99% | 137,3% |
| | 2 | Vốn ngân sách trung ương | 8.032.885 | 415.065 | 7.617.820 | 7.617.820 | 7.617.820 | | 6.771.627 | 84,3% | 302.304 | 72,8% | 6.469.323 | 84,92% | 84,9% |
| c | | Vốn trong nước | 8.001.248 | 415.065 | 7.586.183 | 7.586.183 | 7.586.183 | | 6.768.105 | 84,6% | 302.304 | 72,8% | 6.465.801 | 85,23% | 85,2% |
| d | | Vốn nước ngoài | 31.637 | - | 31.637 | 31.637 | 31.637 | | 3.522 | 11,1% | - | 0,0% | 3.522 | 11,13% | 11,1% |
| | 2.1 | Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 6.652.850 | 76.206 | 6.576.644 | 6.576.644 | 6.576.644 | - | 5.794.021 | 87,1% | 73.585 | 96,6% | 5.720.436 | 86,98% | 87,0% |
| m | m | Vốn trong nước | 6.621.213 | 76.206 | 6.545.007 | 6.545.007 | 6.545.007 | - | 5.790.499 | 87,5% | 73.585 | 96,6% | 5.716.914 | 87,35% | 87,3% |
| n | n | Vốn nước ngoài | 31.637 | - | 31.637 | 31.637 | 31.637 | - | 3.522 | 11,1% | - | 0,0% | 3.522 | 11,13% | 11,1% |
| | 2.2 | Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia | 1.380.034 | 338.858 | 1.041.176 | 1.041.176 | 1.041.176 | | 977.606 | 70,8% | 228.719 | 67,5% | 748.887 | 71,93% | 71,9% |
| e | | Vốn trong nước | 1.380.034 | 338.858 | 1.041.176 | 1.041.176 | 1.041.176 | - | 977.606 | 70,8% | 228.719 | 67,5% | 748.887 | 71,93% | 71,9% |
| **3** | | **LẠNG SƠN** | **8.469.243** | **733.997** | **7.735.246** | **6.316.106** | **7.735.246** | **1.419.140** | **5.533.363** | **65,3%** | **571.219** | **77,8%** | **4.962.144** | **64,15%** | **78,6%** |
| a | | Vốn trong nước | 8.240.440 | 733.997 | 7.506.443 | 6.087.303 | 7.506.443 | 1.419.140 | 5.500.348 | 66,7% | 571.219 | 77,8% | 4.929.129 | 65,67% | 81,0% |
| b | | Vốn nước ngoài | 228.803 | - | 228.803 | 228.803 | 228.803 | | 33.015 | 14,4% | - | 0,0% | 33.015 | 14,43% | 14,4% |
| | 1 | Vốn cân đối ngân sách địa phương | 3.276.261 | 456.121 | 2.820.140 | 1.401.000 | 2.820.140 | 1.419.140 | 1.795.686 | 54,8% | 433.017 | 94,9% | 1.362.669 | 48,32% | 97,3% |
| | 2 | Vốn ngân sách trung ương | 5.192.982 | 277.876 | 4.915.106 | 4.915.106 | 4.915.106 | | 3.737.677 | 72,0% | 138.202 | 49,7% | 3.599.476 | 73,23% | 73,2% |
| c | | Vốn trong nước | 4.964.179 | 277.876 | 4.686.303 | 4.686.303 | 4.686.303 | | 3.704.662 | 74,6% | 138.202 | 49,7% | 3.566.460 | 76,10% | 76,1% |
| d | | Vốn nước ngoài | 228.803 | - | 228.803 | 228.803 | 228.803 | | 33.015 | 14,4% | - | 0,0% | 33.015 | 14,43% | 14,4% |
| | 2.1 | Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 4.125.801 | 59.660 | 4.066.141 | 4.066.141 | 4.066.141 | - | 3.170.798 | 76,9% | 45.142 | 75,7% | 3.125.656 | 76,87% | 76,9% |
| m | m | Vốn trong nước | 3.896.998 | 59.660 | 3.837.338 | 3.837.338 | 3.837.338 | - | 3.137.782 | 80,5% | 45.142 | 75,7% | 3.092.640 | 80,59% | 80,6% |
| n | n | Vốn nước ngoài | 228.803 | - | 228.803 | 228.803 | 228.803 | - | 33.015 | 14,4% | - | 0,0% | 33.015 | 14,43% | 14,4% |
| | 2.2 | Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia | 1.067.182 | 218.217 | 848.965 | 848.965 | 848.965 | | 566.880 | 53,1% | 93.060 | 42,6% | 473.820 | 55,81% | 55,8% |
| e | | Vốn trong nước | 1.067.182 | 218.217 | 848.965 | 848.965 | 848.965 | - | 566.880 | 53,1% | 93.060 | 42,6% | 473.820 | 55,81% | 55,8% |
| **4** | | **LÀO CAI** | **13.646.160** | **696.444** | **12.949.716** | **9.051.031** | **12.938.791** | **3.898.685** | **11.461.850** | **84,0%** | **541.213** | **77,7%** | **10.920.637** | **84,33%** | **120,7%** |
| a | | Vốn trong nước | 13.321.767 | 696.444 | 12.625.323 | 8.726.638 | 12.614.398 | 3.898.685 | 11.293.588 | 84,8% | 541.213 | 77,7% | 10.752.375 | 85,17% | 123,2% |
| b | | Vốn nước ngoài | 324.393 | - | 324.393 | 324.393 | 324.393 | | 168.262 | 51,9% | - | 0,0% | 168.262 | 51,87% | 51,9% |
| | 1 | Vốn cân đối ngân sách địa phương | 9.390.516 | 361.911 | 9.028.605 | 5.129.920 | 9.028.605 | 3.898.685 | 8.585.455 | 91,4% | 296.846 | 82,0% | 8.288.609 | 91,80% | 161,6% |
| | 2 | Vốn ngân sách trung ương | 4.255.644 | 334.533 | 3.921.111 | 3.921.111 | 3.910.186 | | 2.876.395 | 67,6% | 244.367 | 73,0% | 2.632.028 | 67,12% | 67,1% |
| c | | Vốn trong nước | 3.931.251 | 334.533 | 3.596.718 | 3.596.718 | 3.585.793 | | 2.708.133 | 68,9% | 244.367 | 73,0% | 2.463.766 | 68,50% | 68,5% |
| d | | Vốn nước ngoài | 324.393 | - | 324.393 | 324.393 | 324.393 | | 168.262 | 51,9% | - | 0,0% | 168.262 | 51,87% | 51,9% |
| | 2.1 | Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 2.629.847 | 181.474 | 2.448.373 | 2.448.373 | 2.448.373 | - | 1.882.278 | 71,6% | 164.759 | 90,8% | 1.717.519 | 70,15% | 70,1% |
| m | m | Vốn trong nước | 2.305.454 | 181.474 | 2.123.980 | 2.123.980 | 2.123.980 | - | 1.714.016 | 74,3% | 164.759 | 90,8% | 1.549.257 | 72,94% | 72,9% |
| n | n | Vốn nước ngoài | 324.393 | - | 324.393 | 324.393 | 324.393 | - | 168.262 | 51,9% | - | 0,0% | 168.262 | 51,87% | 51,9% |
| | 2.2 | Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia | 1.625.797 | 153.059 | 1.472.738 | 1.472.738 | 1.461.813 | | 994.117 | 61,1% | 79.608 | 52,0% | 914.509 | 62,10% | 62,1% |
| e | | Vốn trong nước | 1.625.797 | 153.059 | 1.472.738 | 1.472.738 | 1.461.813 | - | 994.117 | 61,1% | 79.608 | 52,0% | 914.509 | 62,10% | 62,1% |

| STT | | NỘI DUNG | KẾ HOẠCH | | | | | | GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 46.022 | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | TỔNG SỐ | KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG | KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025 | | | | TỔNG SỐ | | VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG | | KHV GIAO TRONG NĂM | | |
| | | | | | TỔNG SỐ | KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO *(bao gồm các Quyết định giao bổ sung)* | KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI | | SỐ TIỀN | TỶ LỆ | SỐ TIỀN | TỶ LỆ | SỐ TIỀN | TỶ LỆ | Tỷ lệ so với KH TTCP giao |
| | | | | | | | TỔNG SỐ TRIỂN KHAI | Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao | | | | | | | |
| **5** | | **THÁI NGUYÊN** | **13.247.352** | **1.298.712** | **11.948.640** | **8.986.905** | **11.948.640** | **2.961.735** | **11.406.882** | **86,1%** | **1.023.619** | **78,8%** | **10.383.263** | **86,90%** | **115,5%** |
| a | | Vốn trong nước | 13.080.130 | 1.298.712 | 11.781.418 | 8.819.683 | 11 781.418 | 2.961.735 | 11 347.620 | 86,8% | 1.023 619 | 78,8% | 10.324.002 | 87,63% | 117,1% |
| b | | Vốn nước ngoài | 167.222 | - | 167 222 | 167.222 | 167.222 | | 59.261 | 35,4% | - | 0,0% | 59.261 | 35,44% | 35,4% |
| | 1 | Vốn cân đối ngân sách địa phương | 9.199.585 | 726.870 | 8 472 715 | 5.510.980 | 8.472.715 | 2.961.735 | 8 784.227 | 95,5% | 519 639 | 71,5% | 8.264 589 | 97,54% | 150,0% |
| | 2 | Vốn ngân sách trung ương | 4.047.767 | 571 842 | 3 475 925 | 3.475 925 | 3 475 925 | | 2 622.654 | 64,8% | 503 980 | 88,1% | 2 118 674 | 60,95% | 61,0% |
| c | | Vốn trong nước | 3.880.545 | 571.842 | 3 308 703 | 3.308.703 | 3 308.703 | | 2 563.393 | 66,1% | 503 980 | 88,1% | 2 059 413 | 62,24% | 62,2% |
| d | | Vốn nước ngoài | 167.222 | - | 167 222 | 167 222 | 167 222 | | 59 261 | 35,4% | - | 0,0% | 59 261 | 35,44% | 35,4% |
| | 2.1 | Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 2 847.491 | 428.091 | 2 419 400 | 2 419.400 | 2 419.400 | - | 1 733.857 | 60,9% | 400 219 | 93,5% | 1 333 638 | 55,12% | 55,1% |
| m | m | Vốn trong nước | 2.680.269 | 428.091 | 2 252 178 | 2 252 178 | 2 252 178 | - | 1 674.596 | 62,5% | 400 219 | 93,5% | 1 274 377 | 56,58% | 56,6% |
| n | n | Vốn nước ngoài | 167.222 | - | 167 222 | 167 222 | 167.222 | - | 59.261 | 35,4% | - | 0,0% | 59 261 | 35,44% | 35,4% |
| | 2.2 | Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia | 1.200.276 | 143.751 | 1 056 525 | 1.056.525 | 1 056 525 | | 888 797 | 74,0% | 103.761 | 72,2% | 785 036 | 74,30% | 74,3% |
| e | | Vốn trong nước | 1.200.276 | 143.751 | 1.056.525 | 1.056.525 | 1.056.525 | - | 888.797 | 74,0% | 103.761 | 72,2% | 785.036 | 74,30% | 74,3% |
| **6** | | **PHÚ THỌ** | **35.729.487** | **5.091.233** | **30.638.254** | **18.727.037** | **30.637.584** | **11.911.217** | **26.378.678** | **73,8%** | **4.733.299** | **93,0%** | **21.645.379** | **70,65%** | **115,6%** |
| a | | Vốn trong nước | 35.191.961 | 5.023.537 | 30.168.424 | 18.257.207 | 30 167.754 | 11 911 217 | 26 168.218 | 74,4% | 4.665 603 | 92,9% | 21.502 615 | 71,28% | 117,8% |
| b | | Vốn nước ngoài | 537.526 | 67 696 | 469 830 | 469 830 | 469 830 | | 210 460 | 39,2% | 67 696 | 100,0% | 142 764 | 30,39% | 30,4% |
| | 1 | Vốn cân đối ngân sách địa phương | 23.906 647 | 1.855 190 | 22 051 457 | 10 140 240 | 22 051 457 | 11 911 217 | 17 273.592 | 72,3% | 1.598 867 | 86,2% | 15 674 724 | 71,08% | 154,6% |
| | 2 | Vốn ngân sách trung ương | 11 822 839 | 3.236 042 | 8 586 797 | 8 586 797 | 8 586.127 | | 9 105.086 | 77,0% | 3.134 431 | 96,9% | 5 970 655 | 69,53% | 69,5% |
| c | | Vốn trong nước | 11.285.314 | 3.168 347 | 8 116 967 | 8 116.967 | 8 116 297 | | 8 894 626 | 78,8% | 3 066 736 | 96,8% | 5 827 891 | 71,80% | 71,8% |
| d | | Vốn nước ngoài | 537.526 | 67 696 | 469 830 | 469 830 | 469.830 | | 210 460 | 39,2% | 67 696 | 100,0% | 142 764 | 30,39% | 30,4% |
| | 2.1 | Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 10.500 226 | 3.022 541 | 7 477 685 | 7.477.685 | 7 477 685 | - | 8 148.121 | 77,6% | 2 972 406 | 98,3% | 5 175.715 | 69,22% | 69,2% |
| m | m | Vốn trong nước | 10.048.608 | 3.022 541 | 7 026 067 | 7 026 067 | 7 026 067 | - | 8 010.468 | 79,7% | 2 972.406 | 98,3% | 5 038 062 | 71,71% | 71,7% |
| n | n | Vốn nước ngoài | 451.618 | - | 451 618 | 451.618 | 451.618 | - | 137.653 | 30,5% | - | 0,0% | 137.653 | 30,48% | 30,5% |
| | 2.2 | Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia | 1.322.613 | 213.501 | 1.109 112 | 1.109 112 | 1 108 442 | | 956.965 | 72,4% | 162.025 | 75,9% | 794 939 | 71,67% | 71,7% |
| e | | Vốn trong nước | 1.236.706 | 145 806 | 1.090 900 | 1 090 900 | 1.090 230 | - | 884 159 | 71,5% | 94 330 | 64,7% | 789 829 | 72,40% | 72,4% |
| f | | Vốn nước ngoài | 85.908 | 67 696 | 18 212 | 18 212 | 18 212 | - | 72 806 | 84.7% | 67 696 | 100,0% | 5 110 | 28,06% | 28,1% |
| **7** | | **SƠN LA** | **7.791.844** | **309.800** | **7.482.044** | **7.458.139** | **6.526.377** | **23.905** | **5.422.591** | **69,6%** | **252.039** | **81,4%** | **5.170.553** | **69,11%** | **69,3%** |
| a | | Vốn trong nước | 7.731.844 | 309 800 | 7 422 044 | 7 398 139 | 6 476 377 | 23 905 | 5 418 516 | 70,1% | 252 039 | 81,4% | 5 166 478 | 69,61% | 69,8% |
| b | | Vốn nước ngoài | 60 000 | - | 60 000 | 60.000 | 50 000 | | 4.075 | 6,8% | - | 0,0% | 4 075 | 6,79% | 6,8% |
| | 1 | Vốn cân đối ngân sách địa phương | 2.122 205 | 200 870 | 1 921 335 | 1.897 430 | 1 921 335 | 23 905 | 1 867.797 | 88,0% | 156 498 | 77,9% | 1 711 299 | 89,07% | 90,2% |
| | 2 | Vốn ngân sách trung ương | 5.669 639 | 108 930 | 5 560 709 | 5 560.709 | 4 605.042 | | 3 554.795 | 62,7% | 95.541 | 87,7% | 3.459 254 | 62,21% | 62,2% |
| c | | Vốn trong nước | 5.609.639 | 108 930 | 5 500 709 | 5.500 709 | 4 555.042 | | 3 550.719 | 63,3% | 95 541 | 87,7% | 3.455.178 | 62,81% | 62,8% |
| d | | Vốn nước ngoài | 60 000 | - | 60 000 | 60 000 | 50 000 | | 4 075 | 6,8% | - | 0,0% | 4 075 | 6,79% | 6,8% |
| | 2.1 | Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 4.500.511 | 13 003 | 4 487 508 | 4 487 508 | 3 533 477 | - | 2 733.441 | 60,7% | 13.003 | 100,0% | 2.720 438 | 60,62% | 60,6% |
| m | m | Vốn trong nước | 4.440.511 | 13.003 | 4 427 508 | 4 427 508 | 3.483.477 | - | 2 729.365 | 61,5% | 13.003 | 100,0% | 2.716 362 | 61,35% | 61,4% |
| n | n | Vốn nước ngoài | 60.000 | - | 60.000 | 60 000 | 50.000 | - | 4 075 | 6,8% | - | 0,0% | 4 075 | 6,79% | 6,8% |
| | 2.2 | Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia | 1.169.128 | 95.927 | 1 073 201 | 1 073.201 | 1 071 565 | | 821 354 | 70,3% | 82 538 | 86,0% | 738 816 | 68,84% | 68,8% |
| e | | Vốn trong nước | 1.169.128 | 95.927 | 1.073 201 | 1 073.201 | 1 071 565 | - | 821 354 | 70,3% | 82 538 | 86,0% | 738 816 | 68,84% | 68,8% |
| **8** | | **LAI CHÂU** | **3.601.895** | **242.243** | **3.359.652** | **3.110.778** | **3.161.652** | **248.874** | **2.625.010** | **72,9%** | **199.842** | **82,5%** | **2.425.168** | **72,19%** | **78,0%** |
| a | | Vốn trong nước | 3 386 117 | 230 583 | 3 155 534 | 2.906.660 | 3 155 534 | 248 874 | 2 613 349 | 77,2% | 188 181 | 81,6% | 2 425 168 | 76,85% | 83,4% |
| b | | Vốn nước ngoài | 215 779 | 11 661 | 204 118 | 204 118 | 6 118 | | 11 661 | 5,4% | 11.661 | 100,0% | - | 0,00% | 0,0% |

| STT | | NỘI DUNG | KẾ HOẠCH | | | | | | GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 46.022 | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | TỔNG SỐ | KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG | KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025 | | | | TỔNG SỐ | | VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG | | KHV GIAO TRONG NĂM | | |
| | | | | | TỔNG SỐ | KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO *(bao gồm các Quyết định giao bổ sung)* | KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI | | SỐ TIỀN | TỶ LỆ | SỐ TIỀN | TỶ LỆ | SỐ TIỀN | TỶ LỆ | Tỷ lệ so với KH TTCP giao |
| | | | | | | | TỔNG SỐ TRIỂN KHAI | Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao | | | | | | | |
| | 1 | Vốn cân đối ngân sách địa phương | 1.109.933 | 51.359 | 1.058.574 | 809.700 | 1.058.574 | 248.874 | 711.326 | 64,1% | 44.373 | 86,4% | 666.953 | 63,00% | 82,4% |
| | 2 | Vốn ngân sách trung ương | 2.491.962 | 190.884 | 2.301.078 | 2.301.078 | 2.103.078 | | 1.913.684 | 76,8% | 155.469 | 81,4% | 1.758.215 | 76,41% | 76,4% |
| c | | Vốn trong nước | 2.276.184 | 179.224 | 2.096.960 | 2.096.960 | 2.096.960 | | 1.902.023 | 83,6% | 143.808 | 80,2% | 1.758.215 | 83,85% | 83,8% |
| d | | Vốn nước ngoài | 215.779 | 11.661 | 204.118 | 204.118 | 6.118 | | 11.661 | 5,4% | 11.661 | 100,0% | - | 0,00% | 0,0% |
| | 2.1 | Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 1.556.504 | 101.978 | 1.454.526 | 1.454.526 | 1.256.526 | - | 1.220.878 | 78,4% | 92.003 | 90,2% | 1.128.875 | 77,61% | 77,6% |
| m | m | Vốn trong nước | 1.358.504 | 101.978 | 1.256.526 | 1.256.526 | 1.256.526 | - | 1.220.878 | 89,9% | 92.003 | 90,2% | 1.128.875 | 89,84% | 89,8% |
| n | n | Vốn nước ngoài | 198.000 | - | 198.000 | 198.000 | - | - | - | 0,0% | - | 0,0% | - | 0,00% | 0,0% |
| | 2.2 | Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia | 935.458 | 88.906 | 846.552 | 846.552 | 846.552 | | 692.806 | 74,1% | 63.466 | 71,4% | 629.340 | 74,34% | 74,3% |
| e | | Vốn trong nước | 917.680 | 77.246 | 840.434 | 840.434 | 840.434 | - | 681.145 | 74,2% | 51.805 | 67,1% | 629.340 | 74,88% | 74,9% |
| f | | Vốn nước ngoài | 17.779 | 11.661 | 6.118 | 6.118 | 6.118 | - | 11.661 | 65,6% | 11.661 | 100,0% | - | 0,00% | 0,0% |
| **9** | | **ĐIỆN BIÊN** | **4.199.550** | **385.137** | **3.814.413** | **3.814.413** | **3.800.233** | - | **2.905.732** | **69,2%** | **299.197** | **77,7%** | **2.606.536** | **68,33%** | **68,3%** |
| a | | Vốn trong nước | 4.031.386 | 318.666 | 3.712.720 | 3.712.720 | 3.712.720 | - | 2.819.434 | 69,9% | 265.053 | 83,2% | 2.554.380 | 68,80% | 68,8% |
| b | | Vốn nước ngoài | 168.164 | 66.471 | 101.693 | 101.693 | 87.513 | | 86.299 | 51,3% | 34.143 | 51,4% | 52.156 | 51,29% | 51,3% |
| | 1 | Vốn cân đối ngân sách địa phương | 1.023.041 | 35.041 | 988.000 | 988.000 | 988.000 | - | 849.033 | 83,0% | 34.872 | 99,5% | 814.161 | 82,40% | 82,4% |
| | 2 | Vốn ngân sách trung ương | 3.176.509 | 350.096 | 2.826.413 | 2.826.413 | 2.812.233 | | 2.056.699 | 64,7% | 264.324 | 75,5% | 1.792.375 | 63,42% | 63,4% |
| c | | Vốn trong nước | 3.008.345 | 283 625 | 2.724.720 | 2.724.720 | 2.724.720 | | 1.970.401 | 65,5% | 230.181 | 81,2% | 1.740.219 | 63,87% | 63,9% |
| d | | Vốn nước ngoài | 168.164 | 66.471 | 101.693 | 101.693 | 87.513 | | 86.299 | 51,3% | 34.143 | 51,4% | 52.156 | 51,29% | 51,3% |
| | 2.1 | Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 1.891.758 | 148.033 | 1.743.725 | 1.743.725 | 1.743.725 | - | 1.089.146 | 57,6% | 138.609 | 93,6% | 950.538 | 54,51% | 54,5% |
| m | m | Vốn trong nước | 1.806.052 | 148.033 | 1.658.019 | 1.658.019 | 1.658.019 | - | 1.038.797 | 57,5% | 138.609 | 93,6% | 900.189 | 54,29% | 54,3% |
| n | n | Vốn nước ngoài | 85.706 | - | 85.706 | 85.706 | 85.706 | - | 50.349 | 58,7% | - | 0,0% | 50.349 | 58,75% | 58,7% |
| | 2.2 | Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia | 1.284.751 | 202.063 | 1.082.688 | 1.082.688 | 1.068.508 | | 967.553 | 75,3% | 125.716 | 62,2% | 841.837 | 77,75% | 77,8% |
| e | | Vốn trong nước | 1.202.293 | 135.592 | 1.066.701 | 1.066.701 | 1.066.701 | - | 931.603 | 77,5% | 91.573 | 67,5% | 840.030 | 78,75% | 78,8% |
| f | | Vốn nước ngoài | 82.458 | 66.471 | 15.987 | 15.987 | 1.807 | - | 35.950 | 43,6% | 34.143 | 51,4% | 1.807 | 11,30% | 11,3% |
| **10** | | **HÀ NỘI** | **109.091.458** | **5.408.762** | **103.682.696** | **83.678.234** | **103.682.696** | **20.004.462** | **93.061.080** | **85,3%** | **3.864.825** | **71,5%** | **89.196.255** | **86,03%** | **106,6%** |
| a | | Vốn trong nước | 107.030.924 | 5.408.762 | 101.622.162 | 81.617.700 | 101.622.162 | 20.004.462 | 92.280.388 | 86,2% | 3.864.825 | 71,5% | 88.415.563 | 87,00% | 108,3% |
| b | | Vốn nước ngoài | 2.060.534 | - | 2.060.534 | 2.060.534 | 2.060.534 | | 780.692 | 37,9% | - | 0,0% | 780.692 | 37,89% | 37,9% |
| | 1 | Vốn cân đối ngân sách địa phương | 95.748.765 | 3.037.313 | 92.711.452 | 72.706.990 | 92.711.452 | 20.004.462 | 82.580.172 | 86,2% | 2.551.761 | 84,0% | 80.028.411 | 86,32% | 110,1% |
| | 2 | Vốn ngân sách trung ương | 13.342.693 | 2.371.449 | 10.971.244 | 10.971.244 | 10.971.244 | | 10.480.908 | 78,6% | 1.313.064 | 55,4% | 9.167.844 | 83,56% | 83,6% |
| c | | Vốn trong nước | 11.282.159 | 2.371.449 | 8.910.710 | 8.910.710 | 8.910.710 | | 9.700.216 | 86,0% | 1.313.064 | 55,4% | 8.387.152 | 94,12% | 94,1% |
| d | | Vốn nước ngoài | 2.060.534 | - | 2.060.534 | 2.060.534 | 2.060.534 | | 780.692 | 37,9% | - | 0,0% | 780.692 | 37,89% | 37,9% |
| | 2.1 | Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 13.342.693 | 2.371.449 | 10.971.244 | 10.971.244 | 10.971.244 | - | 10.480.908 | 78,6% | 1.313.064 | 55,4% | 9.167.844 | 83,56% | 83,6% |
| m | m | Vốn trong nước | 11.282.159 | 2.371.449 | 8.910.710 | 8.910.710 | 8.910.710 | - | 9.700.216 | 86,0% | 1.313.064 | 55,4% | 8.387.152 | 94,12% | 94,1% |
| n | n | Vốn nước ngoài | 2.060.534 | - | 2.060.534 | 2.060.534 | 2.060.534 | - | 780.692 | 37,9% | - | 0,0% | 780.692 | 37,89% | 37,9% |
| **11** | | **HẢI PHÒNG** | **39.362.699** | **58.253** | **39.304.446** | **35.893.200** | **39.304.446** | **3.411.246** | **37.686.911** | **95,7%** | **46.271** | **79,4%** | **37.640.640** | **95,77%** | **104,9%** |
| a | | Vốn trong nước | 39.250.759 | 58.253 | 39.192.506 | 35.781.260 | 39.192.506 | 3.411.246 | 37.645.471 | 95,9% | 46.271 | 79,4% | 37.599.200 | 95,93% | 105,1% |
| b | | Vốn nước ngoài | 111.940 | - | 111.940 | 111.940 | 111.940 | | 41.440 | 37,0% | - | 0,0% | 41.440 | 37,02% | 37,0% |
| | 1 | Vốn cân đối ngân sách địa phương | 37.829.228 | 33.002 | 37.796.226 | 34.384.980 | 37.796.226 | 3.411.246 | 36.264.908 | 95,9% | 24.716 | 74,9% | 36.240.192 | 95,88% | 105,4% |
| | 2 | Vốn ngân sách trung ương | 1.533.471 | 25.251 | 1.508.220 | 1.508.220 | 1.508.220 | | 1.422.003 | 92,7% | 21.555 | 85,4% | 1.400.448 | 92,85% | 92,9% |
| c | | Vốn trong nước | 1.421.531 | 25.251 | 1.396.280 | 1.396.280 | 1.396.280 | | 1.380.563 | 97,1% | 21.555 | 85,4% | 1.359.008 | 97,33% | 97,3% |
| d | | Vốn nước ngoài | 111.940 | - | 111.940 | 111.940 | 111.940 | | 41.440 | 37,0% | - | 0,0% | 41.440 | 37,02% | 37,0% |

| STT | | NỘI DUNG | KẾ HOẠCH | | | | | | GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 46.022 | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | TỔNG SỐ | KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG | KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025 | | | | TỔNG SỐ | | VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG | | KHV GIAO TRONG NĂM | | |
| | | | | | TỔNG SỐ | KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO *(bao gồm các Quyết định giao bổ sung)* | KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI | | SỐ TIỀN | TỶ LỆ | SỐ TIỀN | TỶ LỆ | SỐ TIỀN | TỶ LỆ | Tỷ lệ so với KH TTCP giao |
| | | | | | | | TỔNG SỐ TRIỂN KHAI | Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao | | | | | | | |
| | 2.1 | Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 1.533.471 | 25.251 | 1.508.220 | 1.508.220 | 1.508.220 | - | 1.422.003 | 92,7% | 21.555 | 85,4% | 1.400.448 | 92,85% | 92,9% |
| m | m | Vốn trong nước | 1.421.531 | 25.251 | 1.396.280 | 1.396.280 | 1.396.280 | - | 1.380.563 | 97,1% | 21.555 | 85,4% | 1.359.008 | 97,33% | 97,3% |
| n | n | Vốn nước ngoài | 111.940 | - | 111.940 | 111.940 | 111.940 | - | 41.440 | 37,0% | - | 0,0% | 41.440 | 37,02% | 37,0% |
| **12** | | **QUẢNG NINH** | **18.580.167** | **1.269.665** | **17.310.502** | **11.906.177** | **17.310.502** | **5.404.325** | **12.934.685** | **69,6%** | **654.228** | **51,5%** | **12.280.457** | **70,94%** | **103,1%** |
| a | | Vốn trong nước | 18.580.167 | 1.269.665 | 17.310.502 | 11.906.177 | 17.310.502 | 5.404.325 | 12.934.685 | 69,6% | 654.228 | 51,5% | 12.280.457 | 70,94% | 103,1% |
| | 1 | Vốn cân đối ngân sách địa phương | 18.022.280 | 1.269.665 | 16.752.615 | 11.348.290 | 16.752.615 | 5.404.325 | 12.377.791 | 68,7% | 654.228 | 51,5% | 11.723.563 | 69,98% | 103,3% |
| | 2 | Vốn ngân sách trung ương | 557.887 | - | 557.887 | 557.887 | 557.887 | | 556.894 | 99,8% | - | 0,0% | 556.894 | 99,82% | 99,8% |
| c | | Vốn trong nước | 557.887 | - | 557.887 | 557.887 | 557.887 | | 556.894 | 99,8% | - | 0,0% | 556.894 | 99,82% | 99,8% |
| | 2.1 | Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 557.887 | - | 557.887 | 557.887 | 557.887 | - | 556.894 | 99,8% | - | 0,0% | 556.894 | 99,82% | 99,8% |
| m | m | Vốn trong nước | 557.887 | - | 557.887 | 557.887 | 557.887 | - | 556.894 | 99,8% | - | 0,0% | 556.894 | 99,82% | 99,8% |
| **13** | | **HƯNG YÊN** | **54.030.440** | **787.086** | **53.243.354** | **40.443.567** | **53.243.354** | **12.799.787** | **32.509.813** | **60,2%** | **363.343** | **46,2%** | **32.146.470** | **60,38%** | **79,5%** |
| a | | Vốn trong nước | 53.975.440 | 787.086 | 53.188.354 | 40.388.567 | 53.188.354 | 12.799.787 | 32.495.536 | 60,2% | 363.343 | 46,2% | 32.132.193 | 60,41% | 79,6% |
| b | | Vốn nước ngoài | 55.000 | - | 55.000 | 55.000 | 55.000 | | 14.277 | 26,0% | - | 0,0% | 14.277 | 25,96% | 26,0% |
| | 1 | Vốn cân đối ngân sách địa phương | 46.735.481 | 319.284 | 46.416.197 | 33.616.410 | 46.416.197 | 12.799.787 | 31.462.286 | 67,3% | 224.697 | 70,4% | 31.237.589 | 67,30% | 92,9% |
| | 2 | Vốn ngân sách trung ương | 7.294.959 | 467.802 | 6.827.157 | 6.827.157 | 6.827.157 | | 1.047.527 | 14,4% | 138.646 | 29,6% | 908.881 | 13,31% | 13,3% |
| c | | Vốn trong nước | 7.239.959 | 467.802 | 6.772.157 | 6.772.157 | 6.772.157 | | 1.033.250 | 14,3% | 138.646 | 29,6% | 894.604 | 13,21% | 13,2% |
| d | | Vốn nước ngoài | 55.000 | - | 55.000 | 55.000 | 55.000 | | 14.277 | 26,0% | - | 0,0% | 14.277 | 25,96% | 26,0% |
| | 2.1 | Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 7.125.807 | 453.979 | 6.671.828 | 6.671.828 | 6.671.828 | - | 889.276 | 12,5% | 125.777 | 27,7% | 763.499 | 11,44% | 11,4% |
| m | m | Vốn trong nước | 7.070.807 | 453.979 | 6.616.828 | 6.616.828 | 6.616.828 | - | 874.999 | 12,4% | 125.777 | 27,7% | 749.222 | 11,32% | 11,3% |
| n | n | Vốn nước ngoài | 55.000 | - | 55.000 | 55.000 | 55.000 | - | 14.277 | 26,0% | - | 0,0% | 14.277 | 25,96% | 26,0% |
| | 2.2 | Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia | 169.152 | 13.823 | 155.329 | 155.329 | 155.329 | | 158.251 | 93,6% | 12.869 | 93,1% | 145.382 | 93,60% | 93,6% |
| e | | Vốn trong nước | 169.152 | 13.823 | 155.329 | 155.329 | 155.329 | - | 158.251 | 93,6% | 12.869 | 93,1% | 145.382 | 93,60% | 93,6% |
| **14** | | **BẮC NINH** | **20.349.611** | **1.483.004** | **18.866.607** | **15.065.560** | **18.866.607** | **3.801.047** | **16.746.279** | **82,3%** | **1.186.136** | **80,0%** | **15.560.143** | **82,47%** | **103,3%** |
| a | | Vốn trong nước | 20.333.867 | 1.474.353 | 18.859.514 | 15.058.467 | 18.859.514 | 3.801.047 | 16.735.910 | 82,3% | 1.177.502 | 79,9% | 15.558.408 | 82,50% | 103,3% |
| b | | Vốn nước ngoài | 15.744 | 8.651 | 7.093 | 7.093 | 7.093 | | 10.369 | 65,9% | 8.634 | 99,8% | 1.735 | 24,46% | 24,5% |
| | 1 | Vốn cân đối ngân sách địa phương | 18.397.398 | 882.011 | 17.515.387 | 13.714.340 | 17.515.387 | 3.801.047 | 15.342.313 | 83,4% | 624.120 | 70,8% | 14.718.193 | 84,03% | 107,3% |
| | 2 | Vốn ngân sách trung ương | 1.952.213 | 600.993 | 1.351.220 | 1.351.220 | 1.351.220 | | 1.403.965 | 71,9% | 562.015 | 93,5% | 841.950 | 62,31% | 62,3% |
| c | | Vốn trong nước | 1.936.468 | 592.341 | 1.344.127 | 1.344.127 | 1.344.127 | | 1.393.597 | 72,0% | 553.382 | 93,4% | 840.215 | 62,51% | 62,5% |
| d | | Vốn nước ngoài | 15.744 | 8.651 | 7.093 | 7.093 | 7.093 | | 10.369 | 65,9% | 8.634 | 99,8% | 1.735 | 24,46% | 24,5% |
| | 2.1 | Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 1.431.337 | 545.279 | 886.058 | 886.058 | 886.058 | - | 1.043.543 | 72,9% | 530.593 | 97,3% | 512.950 | 57,89% | 57,9% |
| m | m | Vốn trong nước | 1.431.337 | 545.279 | 886.058 | 886.058 | 886.058 | - | 1.043.543 | 72,9% | 530.593 | 97,3% | 512.950 | 57,89% | 57,9% |
| | 2.2 | Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia | 520.876 | 55.714 | 465.162 | 465.162 | 465.162 | | 360.423 | 69,2% | 31.422 | 56,4% | 329.000 | 70,73% | 70,7% |
| e | | Vốn trong nước | 505.132 | 47.063 | 458.069 | 458.069 | 458.069 | - | 350.054 | 69,3% | 22.789 | 48,4% | 327.265 | 71,44% | 71,4% |
| f | | Vốn nước ngoài | 15.744 | 8.651 | 7.093 | 7.093 | 7.093 | - | 10.369 | 65,9% | 8.634 | 99,8% | 1.735 | 24,46% | 24,5% |
| **15** | | **NINH BÌNH** | **76.750.195** | **850.342** | **75.899.853** | **28.810.497** | **75.899.853** | **47.089.356** | **42.361.104** | **55,2%** | **668.991** | **78,7%** | **41.692.113** | **54,93%** | **144,7%** |
| a | | Vốn trong nước | 76.642.725 | 850.342 | 75.792.383 | 28.703.027 | 75.792.383 | 47.089.356 | 42.279.904 | 55,2% | 668.991 | 78,7% | 41.610.913 | 54,90% | 145,0% |
| b | | Vốn nước ngoài | 107.470 | - | 107.470 | 107.470 | 107.470 | | 81.200 | 75,6% | - | 0,0% | 81.200 | 75,56% | 75,6% |
| | 1 | Vốn cân đối ngân sách địa phương | 72.077.591 | 352.935 | 71.724.656 | 24.635.300 | 71.724.656 | 47.089.356 | 38.236.574 | 53,0% | 267.224 | 75,7% | 37.969.350 | 52,94% | 154,1% |
| | 2 | Vốn ngân sách trung ương | 4.672.604 | 497.407 | 4.175.197 | 4.175.197 | 4.175.197 | | 4.124.530 | 88,3% | 401.767 | 80,8% | 3.722.763 | 89,16% | 89,2% |
| c | | Vốn trong nước | 4.565.134 | 497.407 | 4.067.727 | 4.067.727 | 4.067.727 | | 4.043.330 | 88,6% | 401.767 | 80,8% | 3.641.563 | 89,52% | 89,5% |

| STT | | NỘI DUNG | KẾ HOẠCH | | | | | | GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 46.022 | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | TỔNG SỐ | KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG | KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025 | | | | TỔNG SỐ | | VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG | | KHV GIAO TRONG NĂM | | |
| | | | | | TỔNG SỐ | KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO *(bao gồm các Quyết định giao bổ sung)* | KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI | | SỐ TIỀN | TỶ LỆ | SỐ TIỀN | TỶ LỆ | SỐ TIỀN | TỶ LỆ | Tỷ lệ so với KH TTCP giao |
| | | | | | | | TỔNG SỐ TRIỂN KHAI | Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao | | | | | | | |
| d | | Vốn nước ngoài | 107.470 | - | 107.470 | 107.470 | 107.470 | | 81.200 | 75,6% | - | 0,0% | 81.200 | 75,56% | 75,6% |
| | 2.1 | Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 4.507 965 | 488 861 | 4.019.104 | 4.019 104 | 4.019.104 | - | 3.978.971 | 88,3% | 393 427 | 80,5% | 3 585.544 | 89,21% | 89,2% |
| m | m | Vốn trong nước | 4.400.495 | 488 861 | 3.911.634 | 3.911.634 | 3.911.634 | - | 3.897.771 | 88,6% | 393.427 | 80,5% | 3 504.344 | 89,59% | 89,6% |
| n | n | Vốn nước ngoài | 107 470 | - | 107 470 | 107 470 | 107.470 | - | 81.200 | 75,6% | - | 0,0% | 81 200 | 75,56% | 75,6% |
| | 2.2 | Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia | 164 639 | 8 546 | 156.093 | 156 093 | 156.093 | | 145.559 | 88,4% | 8 340 | 97,6% | 137 219 | 87,91% | 87,9% |
| e | | Vốn trong nước | 164 639 | 8 546 | 156.093 | 156 093 | 156 093 | - | 145.559 | 88,4% | 8.340 | 97,6% | 137.219 | 87,91% | 87,9% |
| **16** | | **THANH HOÁ** | **24.331.426** | **2.777.075** | **21.554.351** | **13.619.879** | **21.404.351** | **7.934.472** | **17.286.143** | **71,0%** | **1.290.899** | **46,5%** | **15.995.245** | **74,21%** | **117,4%** |
| a | | Vốn trong nước | 23.930.192 | 2.728.846 | 21.201.346 | 13.266.874 | 21.051.346 | 7.934.472 | 17.193.338 | 71,8% | 1.290.899 | 47,3% | 15.902.439 | 75,01% | 119,9% |
| b | | Vốn nước ngoài | 401.234 | 48 229 | 353.005 | 353.005 | 353.005 | | 92.806 | 23,1% | - | 0,0% | 92.806 | 26,29% | 26,3% |
| | 1 | Vốn cân đối ngân sách địa phương | 20.839.304 | 2.476 312 | 18.362.992 | 10.428 520 | 18 362.992 | 7 934.472 | 15.708.935 | 75,4% | 1.100 812 | 44,5% | 14 608.123 | 79,55% | 140,1% |
| | 2 | Vốn ngân sách trung ương | 3.492 122 | 300 763 | 3.191.359 | 3.191 359 | 3 041.359 | | 1.577.209 | 45,2% | 190 087 | 63,2% | 1.387.122 | 43,46% | 43,5% |
| c | | Vốn trong nước | 3.090.888 | 252 534 | 2.838.354 | 2 838 354 | 2.688.354 | | 1 484 403 | 48,0% | 190 087 | 75,3% | 1.294 316 | 45,60% | 45,6% |
| d | | Vốn nước ngoài | 401 234 | 48 229 | 353.005 | 353 005 | 353.005 | | 92 806 | 23,1% | - | 0,0% | 92 806 | 26,29% | 26,3% |
| | 2.1 | Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 2 142.965 | 48 229 | 2 094.736 | 2 094 736 | 1 944.736 | - | 561 019 | 26,2% | - | 0,0% | 561 019 | 26,78% | 26,8% |
| m | m | Vốn trong nước | 1.741.731 | - | 1.741.731 | 1.741.731 | 1.591.731 | - | 468.213 | 26,9% | - | 0,0% | 468.213 | 26,88% | 26,9% |
| n | n | Vốn nước ngoài | 401.234 | 48.229 | 353.005 | 353.005 | 353.005 | - | 92.806 | 23,1% | - | 0,0% | 92.806 | 26,29% | 26,3% |
| | 2.2 | Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia | 1.349 157 | 252.534 | 1.096.623 | 1.096 623 | 1.096.623 | | 1.016.190 | 75,3% | 190.087 | 75,3% | 826.103 | 75,33% | 75,3% |
| e | | Vốn trong nước | 1.349 157 | 252 534 | 1.096.623 | 1.096 623 | 1.096.623 | - | 1.016.190 | 75,3% | 190.087 | 75,3% | 826.103 | 75,33% | 75,3% |
| **17** | | **NGHỆ AN** | **20.239.171** | **1.809.147** | **18.430.024** | **10.837.017** | **17.546.008** | **7.593.007** | **9.756.299** | **48,2%** | **696.234** | **38,5%** | **9.060.065** | **49,16%** | **83,6%** |
| a | | Vốn trong nước | 19.676 564 | 1.689.902 | 17.986 662 | 10 393 655 | 17.102.646 | 7.593 007 | 9.560.947 | 48,6% | 615.123 | 36,4% | 8 945.824 | 49,74% | 86,1% |
| b | | Vốn nước ngoài | 562 607 | 119 245 | 443.362 | 443 362 | 443.362 | | 195.352 | 34,7% | 81.110 | 68,0% | 114 241 | 25,77% | 25,8% |
| | 1 | Vốn cân đối ngân sách địa phương | 15.811 380 | 963 703 | 14.847.677 | 7 254 670 | 14.847.677 | 7 593.007 | 8 241 266 | 52,1% | 327 009 | 33,9% | 7.914 257 | 53,30% | 109,1% |
| | 2 | Vốn ngân sách trung ương | 4.427 791 | 845 444 | 3.582 347 | 3 582 347 | 2 698 331 | | 1 515.032 | 34,2% | 369 224 | 43,7% | 1.145 808 | 31,98% | 32,0% |
| c | | Vốn trong nước | 3.865.184 | 726 199 | 3.138.985 | 3.138 985 | 2 254.969 | | 1 319 681 | 34,1% | 288.114 | 39,7% | 1 031.567 | 32,86% | 32,9% |
| d | | Vốn nước ngoài | 562 607 | 119.245 | 443.362 | 443 362 | 443 362 | | 195.352 | 34,7% | 81.110 | 68,0% | 114 241 | 25,77% | 25,8% |
| | 2.1 | Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 2.558.172 | 234.480 | 2.323.692 | 2.323 692 | 1 542.231 | - | 643.954 | 25,2% | 153.616 | 65,5% | 490.338 | 21,10% | 21,1% |
| m | m | Vốn trong nước | 2 110.500 | 205.965 | 1.904.535 | 1.904 535 | 1.123.074 | - | 503.544 | 23,9% | 127.448 | 61,9% | 376.097 | 19,75% | 19,7% |
| n | n | Vốn nước ngoài | 447.672 | 28 515 | 419.157 | 419 157 | 419.157 | - | 140 410 | 31,4% | 26.168 | 91,8% | 114 241 | 27,25% | 27,3% |
| | 2.2 | Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia | 1.869 619 | 610.964 | 1.258 655 | 1.258 655 | 1 156.100 | | 871.079 | 46,6% | 215 608 | 35,3% | 655 470 | 52,08% | 52,1% |
| e | | Vốn trong nước | 1.754 684 | 520 234 | 1.234.450 | 1.234 450 | 1 131 895 | - | 816 137 | 46,5% | 160 666 | 30,9% | 655 470 | 53,10% | 53,1% |
| f | | Vốn nước ngoài | 114.935 | 90 730 | 24 205 | 24 205 | 24.205 | - | 54 942 | 47,8% | 54 942 | 60,6% | - | 0,00% | 0,0% |
| **18** | | **HÀ TĨNH** | **10.798.006** | **1.104.381** | **9.693.625** | **4.831.351** | **9.583.912** | **4.862.274** | **7.407.172** | **68,6%** | **748.704** | **67,8%** | **6.658.468** | **68,69%** | **137,8%** |
| a | | Vốn trong nước | 10.032.282 | 1.104 381 | 8.927.901 | 4.065 627 | 8 818.188 | 4 862.274 | 7 270 374 | 72,5% | 748.704 | 67,8% | 6 521 670 | 73,05% | 160,4% |
| b | | Vốn nước ngoài | 765.724 | - | 765.724 | 765 724 | 765.724 | | 136 798 | 17,9% | - | 0,0% | 136.798 | 17,87% | 17,9% |
| | 1 | Vốn cân đối ngân sách địa phương | 8.323.438 | 754.134 | 7.569.304 | 2 707.030 | 7 569 304 | 4.862.274 | 6.660.576 | 80,0% | 645.460 | 85,6% | 6.015.116 | 79,47% | 222,2% |
| | 2 | Vốn ngân sách trung ương | 2.474.568 | 350 247 | 2.124.321 | 2.124.321 | 2.014.608 | | 746.596 | 30,2% | 103 244 | 29,5% | 643 352 | 30,29% | 30,3% |
| c | | Vốn trong nước | 1.708.844 | 350 247 | 1.358 597 | 1.358 597 | 1.248 884 | | 609 798 | 35,7% | 103 244 | 29,5% | 506 554 | 37,29% | 37,3% |
| d | | Vốn nước ngoài | 765.724 | - | 765.724 | 765 724 | 765 724 | | 136 798 | 17,9% | - | 0,0% | 136 798 | 17,87% | 17,9% |
| | 2.1 | Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 2 105 831 | 201 135 | 1.904 696 | 1 904 696 | 1.794 983 | - | 532 916 | 25,3% | 15 426 | 7,7% | 517 490 | 27,17% | 27,2% |
| m | m | Vốn trong nước | 1 356 619 | 201 135 | 1.155.484 | 1 155 484 | 1 045 771 | - | 396 118 | 29,2% | 15 426 | 7,7% | 380 692 | 32,95% | 32,9% |

| STT | | NỘI DUNG | KẾ HOẠCH | | | | | | GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 46.022 | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | TỔNG SỐ | KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG | KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025 | | | | TỔNG SỐ | | VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG | | KHV GIAO TRONG NĂM | | |
| | | | | | TỔNG SỐ | KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO *(bao gồm các Quyết định giao bổ sung)* | KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI | | SỐ TIỀN | TỶ LỆ | SỐ TIỀN | TỶ LỆ | SỐ TIỀN | TỶ LỆ | Tỷ lệ so với KH TTCP giao |
| | | | | | | | TỔNG SỐ TRIỂN KHAI | Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao | | | | | | | |
| n | n | Vốn nước ngoài | 749.212 | - | 749.212 | 749.212 | 749.212 | - | 136 798 | 18,3% | - | 0,0% | 136.798 | 18,26% | 18,3% |
| | 2.2 | Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia | 368.737 | 149.112 | 219 625 | 219.625 | 219 625 | | 213 680 | 57,9% | 87.818 | 58,9% | 125.862 | 57,31% | 57,3% |
| e | | Vốn trong nước | 352.225 | 149.112 | 203 113 | 203.113 | 203.113 | - | 213.680 | 60,7% | 87.818 | 58,9% | 125 862 | 61,97% | 62,0% |
| f | | Vốn nước ngoài | 16.512 | - | 16 512 | 16.512 | 16 512 | - | - | 0,0% | - | 0,0% | - | 0,00% | 0,0% |
| **19** | | **QUẢNG TRỊ** | **15.414.554** | **1.670.334** | **13.744.220** | **12.454.639** | **13.731.569** | **1.289.581** | **8.565.370** | **55,6%** | **1.265.084** | **75,7%** | **7.300.285** | **53,12%** | **58,6%** |
| a | | Vốn trong nước | 14.485 997 | 1.636.728 | 12 849 269 | 11.559 688 | 12.836 618 | 1 289.581 | 8 215 170 | 56,7% | 1.265 084 | 77,3% | 6.950.086 | 54,09% | 60,1% |
| b | | Vốn nước ngoài | 928.557 | 33.606 | 894 951 | 894.951 | 894.951 | | 350 200 | 37,7% | - | 0,0% | 350.200 | 39,13% | 39,1% |
| | 1 | Vốn cân đối ngân sách địa phương | 6.817.171 | 1.160.790 | 5.656 381 | 4.366 800 | 5.656.381 | 1 289.581 | 4 768 923 | 70,0% | 852.747 | 73,5% | 3.916 176 | 69,23% | 89,7% |
| | 2 | Vốn ngân sách trung ương | 8.597.383 | 509.544 | 8.087 839 | 8.087.839 | 8.075 188 | | 3.796.446 | 44,2% | 412.337 | 80,9% | 3 384.109 | 41,84% | 41,8% |
| c | | Vốn trong nước | 7.668 826 | 475.938 | 7 192 888 | 7.192.888 | 7.180 237 | | 3.446 247 | 44,9% | 412.337 | 86,6% | 3.033.910 | 42,18% | 42,2% |
| d | | Vốn nước ngoài | 928 557 | 33.606 | 894 951 | 894 951 | 894 951 | | 350 200 | 37,7% | - | 0,0% | 350 200 | 39,13% | 39,1% |
| | 2.1 | Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 7 664.550 | 348.449 | 7 316 101 | 7 316 101 | 7.312 450 | - | 3.151 007 | 41,1% | 308.384 | 88,5% | 2 842 624 | 38,85% | 38,9% |
| m | m | Vốn trong nước | 6 735 993 | 314 843 | 6 421 150 | 6 421.150 | 6 417 499 | - | 2 800 808 | 41,6% | 308 384 | 97,9% | 2 492 424 | 38,82% | 38,8% |
| n | n | Vốn nước ngoài | 928 557 | 33 606 | 894 951 | 894 951 | 894 951 | - | 350 200 | 37,7% | - | 0,0% | 350 200 | 39,13% | 39,1% |
| | 2.2 | Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia | 932 833 | 161.095 | 771 738 | 771 738 | 762 738 | | 645 439 | 69,2% | 103.954 | 64,5% | 541 486 | 70,16% | 70,2% |
| e | | Vốn trong nước | 932 833 | 161 095 | 771 738 | 771 738 | 762 738 | - | 645 439 | 69,2% | 103.954 | 64,5% | 541 486 | 70,16% | 70,2% |
| **20** | | **THÀNH PHỐ HUẾ** | **6.499.970** | **1.494.508** | **5.005.462** | **5.005.462** | **4.974.504** | - | **4.961.861** | **76,3%** | **1.033.761** | **69,2%** | **3.928.100** | **78,48%** | **78,5%** |
| a | | Vốn trong nước | 6.266.883 | 1.433.413 | 4 833 470 | 4 833.470 | 4 802.512 | - | 4.886 977 | 78,0% | 987.389 | 68,9% | 3.899.588 | 80,68% | 80,7% |
| b | | Vốn nước ngoài | 233.087 | 61.095 | 171 992 | 171 992 | 171 992 | | 74 884 | 32,1% | 46.372 | 75,9% | 28 512 | 16,58% | 16,6% |
| | 1 | Vốn cân đối ngân sách địa phương | 4.205.382 | 857.182 | 3 348 200 | 3 348 200 | 3 348 200 | - | 3.294 555 | 78,3% | 475.058 | 55,4% | 2 819.497 | 84,21% | 84,2% |
| | 2 | Vốn ngân sách trung ương | 2 294 588 | 637 326 | 1 657 262 | 1 657.262 | 1 626 304 | | 1.667 307 | 72,7% | 558.703 | 87,7% | 1 108 603 | 66,89% | 66,9% |
| c | | Vốn trong nước | 2 061.501 | 576.231 | 1 485 270 | 1 485.270 | 1 454.312 | | 1.592 423 | 77,2% | 512 331 | 88,9% | 1 080.091 | 72,72% | 72,7% |
| d | | Vốn nước ngoài | 233.087 | 61.095 | 171 992 | 171 992 | 171 992 | | 74 884 | 32,1% | 46.372 | 75,9% | 28.512 | 16,58% | 16,6% |
| | 2.1 | Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 1.945.734 | 522.228 | 1 423 506 | 1 423.506 | 1 423.506 | - | 1 469 988 | 75,5% | 474 486 | 90,9% | 995 503 | 69,93% | 69,9% |
| m | m | Vốn trong nước | 1 712 647 | 461.133 | 1 251 514 | 1 251.514 | 1 251.514 | - | 1 395.104 | 81,5% | 428.114 | 92,8% | 966 991 | 77,27% | 77,3% |
| n | n | Vốn nước ngoài | 233.087 | 61.095 | 171 992 | 171.992 | 171 992 | - | 74 884 | 32,1% | 46.372 | 75,9% | 28 512 | 16,58% | 16,6% |
| | 2.2 | Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia | 348.854 | 115.098 | 233.756 | 233.756 | 202 798 | | 197.318 | 56,6% | 84.218 | 73,2% | 113.101 | 48,38% | 48,4% |
| e | | Vốn trong nước | 348.854 | 115.098 | 233 756 | 233.756 | 202 798 | - | 197 318 | 56,6% | 84 218 | 73,2% | 113.101 | 48,38% | 48,4% |
| **21** | | **ĐÀ NẴNG** | **19.956.312** | **1.505.027** | **18.451.285** | **17.215.562** | **18.387.168** | **1.235.723** | **13.211.089** | **66,2%** | **988.555** | **65,7%** | **12.222.534** | **66,24%** | **71,0%** |
| a | | Vốn trong nước | 19.425 089 | 1.409 805 | 18 015 284 | 16 779 561 | 18 011 813 | 1 235.723 | 12 967.492 | 66,8% | 933.449 | 66,2% | 12 034 043 | 66,80% | 71,7% |
| b | | Vốn nước ngoài | 531.223 | 95.222 | 436.001 | 436 001 | 375 355 | | 243.597 | 45,9% | 55 106 | 57,9% | 188 491 | 43,23% | 43,2% |
| | 1 | Vốn cân đối ngân sách địa phương | 13 011 692 | 749.009 | 12 262 683 | 11 026 960 | 12 262 683 | 1 235.723 | 9 761.004 | 75,0% | 508.250 | 67,9% | 9 252.755 | 75,45% | 83,9% |
| | 2 | Vốn ngân sách trung ương | 6.944 620 | 756 018 | 6 188 602 | 6 188 602 | 6 124 485 | | 3 450.085 | 49,7% | 480.306 | 63,5% | 2 969.779 | 47,99% | 48,0% |
| c | | Vốn trong nước | 6.413 397 | 660.796 | 5.752 601 | 5 752.601 | 5 749 130 | | 3 206 488 | 50,0% | 425.200 | 64,3% | 2.781 288 | 48,35% | 48,3% |
| d | | Vốn nước ngoài | 531 223 | 95.222 | 436 001 | 436.001 | 375 355 | | 243 597 | 45,9% | 55.106 | 57,9% | 188.491 | 43,23% | 43,2% |
| | 2.1 | Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 5.677 141 | 260.241 | 5 416.900 | 5.416.900 | 5 356 254 | - | 2.766.109 | 48,7% | 166.491 | 64,0% | 2 599.618 | 47,99% | 48,0% |
| m | m | Vốn trong nước | 5.256 253 | 260.241 | 4 996 012 | 4 996 012 | 4 996 012 | - | 2 577.618 | 49,0% | 166 491 | 64,0% | 2.411 127 | 48,26% | 48,3% |
| n | n | Vốn nước ngoài | 420 888 | - | 420 888 | 420 888 | 360 242 | - | 188 491 | 44,8% | - | 0,0% | 188 491 | 44,78% | 44,8% |
| | 2.2 | Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia | 1 267 479 | 495.777 | 771.702 | 771.702 | 768 231 | | 683 976 | 54,0% | 313 815 | 63,3% | 370.161 | 47,97% | 48,0% |
| e | | Vốn trong nước | 1 157 144 | 400 555 | 756 589 | 756 589 | 753 118 | - | 628 870 | 54,3% | 258 709 | 64,6% | 370 161 | 48,92% | 48,9% |

| STT | | NỘI DUNG | KẾ HOẠCH | | | | | | GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 46.022 | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | TỔNG SỐ | KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG | KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025 | | | | TỔNG SỐ | | VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG | | KHV GIAO TRONG NĂM | | |
| | | | | | TỔNG SỐ | KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO *(bao gồm các Quyết định giao bổ sung)* | KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI | | SỐ TIỀN | TỶ LỆ | SỐ TIỀN | TỶ LỆ | SỐ TIỀN | TỶ LỆ | Tỷ lệ so với KH TTCP giao |
| | | | | | | | TỔNG SỐ TRIỂN KHAI | Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao | | | | | | | |
| f | | Vốn nước ngoài | 110.335 | 95.222 | 15.113 | 15.113 | 15.113 | - | 55.106 | 49,9% | 55.106 | 57,9% | - | 0,00% | 0,0% |
| **22** | | **QUẢNG NGÃI** | **12.850.869** | **2.106.534** | **10.744.335** | **8.183.889** | **10.687.455** | **2.560.446** | **7.953.461** | **61,9%** | **1.632.298** | **77,5%** | **6.321.163** | **58,83%** | **77,2%** |
| a | | Vốn trong nước | 12.799.297 | 2.076.590 | 10.722.707 | 8.162 261 | 10.665.827 | 2.560.446 | 7.932.652 | 62,0% | 1.617.807 | 77,9% | 6.314.845 | 58,89% | 77,4% |
| b | | Vốn nước ngoài | 51.572 | 29.944 | 21.628 | 21.628 | 21.628 | | 20.809 | 40,3% | 14.491 | 48,4% | 6.318 | 29,21% | 29,2% |
| | 1 | Vốn cân đối ngân sách địa phương | 8 842 509 | 1 191 043 | 7.651.466 | 5.091.020 | 7.651.466 | 2 560.446 | 4.919 284 | 55,6% | 859.641 | 72,2% | 4 059.643 | 53,06% | 79,7% |
| | 2 | Vốn ngân sách trung ương | 4.008 360 | 915.491 | 3 092 869 | 3.092.869 | 3.035.989 | | 3.034.177 | 75,7% | 772 657 | 84,4% | 2 261.520 | 73,12% | 73,1% |
| c | | Vốn trong nước | 3.956.788 | 885 547 | 3.071 241 | 3.071.241 | 3.014.361 | | 3 013 368 | 76,2% | 758 166 | 85,6% | 2 255.202 | 73,43% | 73,4% |
| d | | Vốn nước ngoài | 51.572 | 29.944 | 21.628 | 21.628 | 21.628 | | 20.809 | 40,3% | 14.491 | 48,4% | 6.318 | 29,21% | 29,2% |
| | 2.1 | Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 2.537.947 | 631.746 | 1.906.201 | 1.906.201 | 1.906.201 | - | 2.064.176 | 81,3% | 594.638 | 94,1% | 1 469 538 | 77,09% | 77,1% |
| m | m | Vốn trong nước | 2.522.637 | 631.746 | 1.890 891 | 1.890.891 | 1.890.891 | - | 2.064.176 | 81,8% | 594 638 | 94,1% | 1.469.538 | 77,72% | 77,7% |
| n | n | Vốn nước ngoài | 15.310 | - | 15 310 | 15 310 | 15 310 | - | - | 0,0% | - | 0,0% | - | 0,00% | 0,0% |
| | 2.2 | Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia | 1 470 413 | 283 745 | 1 186 668 | 1.186 668 | 1.129 788 | | 970 001 | 66,0% | 178 019 | 62,7% | 791 982 | 66,74% | 66,7% |
| e | | Vốn trong nước | 1.434.151 | 253.801 | 1.180 350 | 1.180.350 | 1.123.470 | - | 949.192 | 66,2% | 163 528 | 64,4% | 785.664 | 66,56% | 66,6% |
| f | | Vốn nước ngoài | 36.262 | 29.944 | 6 318 | 6 318 | 6.318 | - | 20.809 | 57,4% | 14 491 | 48,4% | 6 318 | 100,00% | 100,0% |
| **23** | | **KHÁNH HOÀ** | **17.481.123** | **792.098** | **16.689.025** | **15.701.828** | **16.664.510** | **987.197** | **10.603.378** | **60,7%** | **469.781** | **59,3%** | **10.133.597** | **60,72%** | **64,5%** |
| a | | Vốn trong nước | 17.228 074 | 792 098 | 16.435 976 | 15 448 779 | 16.411.461 | 987.197 | 10 584 017 | 61,4% | 469 781 | 59,3% | 10.114.236 | 61,54% | 65,5% |
| b | | Vốn nước ngoài | 253 049 | - | 253.049 | 253.049 | 253.049 | | 19 361 | 7,7% | - | 0,0% | 19.361 | 7,65% | 7,7% |
| | 1 | Vốn cân đối ngân sách địa phương | 9.349.721 | 433.054 | 8 916 667 | 7.929.470 | 8.916.667 | 987.197 | 7.213.874 | 77,2% | 326.319 | 75,4% | 6 887 556 | 77,24% | 86,9% |
| | 2 | Vốn ngân sách trung ương | 8.131.401 | 359.043 | 7.772 358 | 7.772 358 | 7.747.843 | | 3.389.504 | 41,7% | 143.462 | 40,0% | 3.246.041 | 41,76% | 41,8% |
| c | | Vốn trong nước | 7.878.352 | 359.043 | 7.519.309 | 7.519.309 | 7.494.794 | | 3.370.143 | 42,8% | 143.462 | 40,0% | 3.226.681 | 42,91% | 42,9% |
| d | | Vốn nước ngoài | 253.049 | - | 253 049 | 253.049 | 253.049 | | 19.361 | 7,7% | - | 0,0% | 19.361 | 7,65% | 7,7% |
| | 2.1 | Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 7.636 511 | 324.434 | 7 312.077 | 7.312 077 | 7.312 077 | - | 3 022.769 | 39,6% | 113.762 | 35,1% | 2 909.007 | 39,78% | 39,8% |
| m | m | Vốn trong nước | 7.383.462 | 324 434 | 7 059 028 | 7 059 028 | 7.059 028 | - | 3 003.408 | 40,7% | 113 762 | 35,1% | 2 889.647 | 40,94% | 40,9% |
| n | n | Vốn nước ngoài | 253.049 | - | 253 049 | 253.049 | 253.049 | - | 19 361 | 7,7% | - | 0,0% | 19.361 | 7,65% | 7,7% |
| | 2.2 | Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia | 494.890 | 34.609 | 460 281 | 460.281 | 435.766 | | 366.735 | 74,1% | 29.701 | 85,8% | 337.034 | 73,22% | 73,2% |
| e | | Vốn trong nước | 494.890 | 34.609 | 460.281 | 460.281 | 435.766 | - | 366.735 | 74,1% | 29.701 | 85,8% | 337.034 | 73,22% | 73,2% |
| **24** | | **ĐẮC LẮC** | **18.803.566** | **2.320.729** | **16.482.837** | **14.555.530** | **16.370.429** | **1.927.307** | **9.798.481** | **52,1%** | **1.542.904** | **66,5%** | **8.255.577** | **50,09%** | **56,7%** |
| a | | Vốn trong nước | 18.192 633 | 2 274 805 | 15.917.828 | 13.990 521 | 15.805 420 | 1.927.307 | 9 773 806 | 53,7% | 1 525.897 | 67,1% | 8 247.909 | 51,82% | 59,0% |
| b | | Vốn nước ngoài | 610 933 | 45 924 | 565.009 | 565.009 | 565.009 | | 24.675 | 4,0% | 17.007 | 37,0% | 7.668 | 1,36% | 1,4% |
| | 1 | Vốn cân đối ngân sách địa phương | 8.736.138 | 1.083.761 | 7.652.377 | 5.725 070 | 7.652.377 | 1.927.307 | 4.524 439 | 51,8% | 701 249 | 64,7% | 3.823.190 | 49,96% | 66,8% |
| | 2 | Vốn ngân sách trung ương | 10.067.428 | 1.236.968 | 8.830.460 | 8.830.460 | 8.718:052 | | 5.274.042 | 52,4% | 841.655 | 68,0% | 4.432.387 | 50,19% | 50,2% |
| c | | Vốn trong nước | 9.456.495 | 1.191.044 | 8.265.451 | 8.265.451 | 8.153.043 | | 5.249.367 | 55,5% | 824 648 | 69,2% | 4.424.719 | 53,53% | 53,5% |
| d | | Vốn nước ngoài | 610 933 | 45.924 | 565 009 | 565 009 | 565.009 | | 24 675 | 4,0% | 17 007 | 37,0% | 7.668 | 1,36% | 1,4% |
| | 2.1 | Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 8.718.979 | 916 343 | 7 802 636 | 7.802 636 | 7.690 228 | - | 4.562 706 | 52,3% | 643 012 | 70,2% | 3 919.694 | 50,24% | 50,2% |
| m | m | Vốn trong nước | 8 162.486 | 916 343 | 7.246 143 | 7.246.143 | 7.133.735 | - | 4.555 038 | 55,8% | 643.012 | 70,2% | 3 912.026 | 53,99% | 54,0% |
| n | n | Vốn nước ngoài | 556.493 | - | 556 493 | 556.493 | 556.493 | - | 7.668 | 1,4% | - | 0,0% | 7.668 | 1,38% | 1,4% |
| | 2.2 | Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia | 1.348 449 | 320.625 | 1.027.824 | 1.027.824 | 1.027.824 | | 711.336 | 52,8% | 198.643 | 62,0% | 512 693 | 49,88% | 49,9% |
| e | | Vốn trong nước | 1 294 009 | 274 701 | 1 019.308 | 1.019 308 | 1.019.308 | - | 694 329 | 53,7% | 181.636 | 66,1% | 512.693 | 50,30% | 50,3% |
| f | | Vốn nước ngoài | 54 440 | 45 924 | 8 516 | 8 516 | 8 516 | - | 17 007 | 31,2% | 17 007 | 37,0% | - | 0,00% | 0,0% |
| **25** | | **GIA LAI** | **19.009.118** | **696.151** | **18.312.967** | **15.163.773** | **18.312.967** | **3.149.194** | **14.654.455** | **77,1%** | **407.628** | **58,6%** | **14.246.827** | **77,80%** | **94,0%** |

| STT | | NỘI DUNG | KẾ HOẠCH | | | | | | GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 46.022 | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | TỔNG SỐ | KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG | KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025 | | | | TỔNG SỐ | | VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG | | KHV GIAO TRONG NĂM | | |
| | | | | | TỔNG SỐ | KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO *(bao gồm các Quyết định giao bổ sung)* | KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI | | SỐ TIỀN | TỶ LỆ | SỐ TIỀN | TỶ LỆ | SỐ TIỀN | TỶ LỆ | Tỷ lệ so với KH TTCP giao |
| | | | | | | | TỔNG SỐ TRIỂN KHAI | Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao | | | | | | | |
| a | | Vốn trong nước | 18 701.836 | 640.923 | 18 060.913 | 14 911.719 | 18 060.913 | 3 149 194 | 14 490.580 | 77,5% | 354 393 | 55,3% | 14.136.187 | 78,27% | 94,8% |
| b | | Vốn nước ngoài | 307.282 | 55.228 | 252 054 | 252.054 | 252.054 | | 163.875 | 53,3% | 53.235 | 96,4% | 110.640 | 43,90% | 43,9% |
| | 1 | Vốn cân đối ngân sách địa phương | 13.123.346 | 275.392 | 12 847 954 | 9 698.760 | 12 847.954 | 3 149.194 | 10.740.987 | 81,8% | 229.050 | 83,2% | 10.511.937 | 81,82% | 108,4% |
| | 2 | Vốn ngân sách trung ương | 5 885.771 | 420 758 | 5 465 013 | 5 465.013 | 5 465.013 | | 3 913.468 | 66,5% | 178 578 | 42,4% | 3.734.890 | 68,34% | 68,3% |
| c | | Vốn trong nước | 5.578.490 | 365 531 | 5 212 959 | 5 212 959 | 5 212.959 | | 3 749 592 | 67,2% | 125 343 | 34,3% | 3.624.250 | 69,52% | 69,5% |
| d | | Vốn nước ngoài | 307.282 | 55 228 | 252 054 | 252.054 | 252.054 | | 163 875 | 53,3% | 53.235 | 96,4% | 110 640 | 43,90% | 43,9% |
| | 2.1 | Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 4.370.742 | 7 359 | 4.363 383 | 4 363.383 | 4.363.383 | - | 2 960.835 | 67,7% | 5.797 | 78,8% | 2.955.038 | 67,72% | 67,7% |
| m | m | Vốn trong nước | 4.127.755 | 7.359 | 4.120 396 | 4 120.396 | 4.120.396 | - | 2.850.195 | 69,0% | 5.797 | 78,8% | 2.844.397 | 69,03% | 69,0% |
| n | n | Vốn nước ngoài | 242.987 | - | 242 987 | 242.987 | 242.987 | - | 110 640 | 45,5% | - | 0,0% | 110.640 | 45,53% | 45,5% |
| | 2.2 | Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia | 1.515.029 | 413 399 | 1.101 630 | 1 101.630 | 1 101 630 | | 952 633 | 62,9% | 172 781 | 41,8% | 779 852 | 70,79% | 70,8% |
| e | | Vốn trong nước | 1 450.735 | 358 172 | 1.092 563 | 1 092 563 | 1 092 563 | - | 899 398 | 62,0% | 119 545 | 33,4% | 779 852 | 71,38% | 71,4% |
| f | | Vốn nước ngoài | 64.295 | 55 228 | 9 067 | 9 067 | 9.067 | - | 53 235 | 82,8% | 53 235 | 96,4% | - | 0,00% | 0,0% |
| **26** | | **LÂM ĐỒNG** | **22.640.467** | **3.039.721** | **19.600.746** | **19.044.565** | **19.288.344** | **556.181** | **14.523.503** | **64,1%** | **2.408.584** | **79,2%** | **12.114.919** | **61,81%** | **63,6%** |
| a | | Vốn trong nước | 22.174.870 | 2.936.899 | 19.237.971 | 18.681.790 | 18.925.569 | 556 181 | 14.423.907 | 65,0% | 2.319 769 | 79,0% | 12.104.138 | 62,92% | 64,8% |
| b | | Vốn nước ngoài | 465.597 | 102.822 | 362 775 | 362.775 | 362.775 | | 99 596 | 21,4% | 88.815 | 86,4% | 10.781 | 2,97% | 3,0% |
| | 1 | Vốn cân đối ngân sách địa phương | 12.809.405 | 2 437 294 | 10 372 111 | 9 815.930 | 10 372.111 | 556 181 | 9 711 142 | 75,8% | 2.082.833 | 85,5% | 7.628.309 | 73,55% | 77,7% |
| | 2 | Vốn ngân sách trung ương | 9 831 062 | 602 427 | 9 228 635 | 9 228.635 | 8 916 233 | | 4.812 361 | 49,0% | 325.751 | 54,1% | 4 486 610 | 48,62% | 48,6% |
| c | | Vốn trong nước | 9.365.465 | 499 605 | 8.865 860 | 8 865.860 | 8 553.458 | | 4.712.765 | 50,3% | 236.936 | 47,4% | 4 475 829 | 50,48% | 50,5% |
| d | | Vốn nước ngoài | 465.597 | 102 822 | 362 775 | 362.775 | 362 775 | | 99 596 | 21,4% | 88 815 | 86,4% | 10.781 | 2,97% | 3,0% |
| | 2.1 | Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 8.408.876 | 183 962 | 8.224 914 | 8 224.914 | 7.912.512 | - | 4.000.765 | 47,6% | 91.125 | 49,5% | 3.909 640 | 47,53% | 47,5% |
| m | m | Vốn trong nước | 8.059.515 | 183 962 | 7.875 553 | 7 875.553 | 7.563 151 | - | 3.990 924 | 49,5% | 91 125 | 49,5% | 3 899 799 | 49,52% | 49,5% |
| n | n | Vốn nước ngoài | 349 361 | - | 349 361 | 349 361 | 349.361 | - | 9 841 | 2,8% | - | 0,0% | 9 841 | 2,82% | 2,8% |
| | 2.2 | Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia | 1 422.186 | 418 465 | 1.003 721 | 1 003 721 | 1 003 721 | | 811.596 | 57,1% | 234 626 | 56,1% | 576 970 | 57,48% | 57,5% |
| e | | Vốn trong nước | 1 305.950 | 315.643 | 990 307 | 990 307 | 990 307 | - | 721 841 | 55,3% | 145 811 | 46,2% | 576 030 | 58,17% | 58,2% |
| f | | Vốn nước ngoài | 116.236 | 102.822 | 13.414 | 13 414 | 13.414 | - | 89 755 | 77,2% | 88 815 | 86,4% | 940 | 7,01% | 7,0% |
| **27** | | **TP HỒ CHÍ MINH** | **153.811.020** | **974.959** | **152.836.061** | **120.353.010** | **152.806.061** | **32.483.051** | **90.691.713** | **59,0%** | **729.479** | **74,8%** | **89.962.234** | **58,86%** | **74,7%** |
| a | | Vốn trong nước | 152.651 787 | 974 959 | 151 676 828 | 119.193.777 | 151 676.828 | 32.483 051 | 90.460.165 | 59,3% | 729 479 | 74,8% | 89 730 686 | 59,16% | 75,3% |
| b | | Vốn nước ngoài | 1.159.233 | - | 1 159 233 | 1 159 233 | 1 129.233 | | 231.548 | 20,0% | - | 0,0% | 231 548 | 19,97% | 20,0% |
| | 1 | Vốn cân đối ngân sách địa phương | 136 598.288 | 466 297 | 136.131 991 | 103 648.940 | 136 131.991 | 32.483 051 | 78.927.169 | 57,8% | 257 442 | 55,2% | 78 669 727 | 57,79% | 75,9% |
| | 2 | Vốn ngân sách trung ương | 17.212.732 | 508 662 | 16.704 070 | 16 704 070 | 16 674 070 | | 11.764.544 | 68,3% | 472 037 | 92,8% | 11.292.507 | 67,60% | 67,6% |
| c | | Vốn trong nước | 16.053.499 | 508 662 | 15 544 837 | 15 544.837 | 15 544 837 | | 11.532.996 | 71,8% | 472.037 | 92,8% | 11.060.959 | 71,16% | 71,2% |
| d | | Vốn nước ngoài | 1.159.233 | - | 1 159 233 | 1 159.233 | 1 129.233 | | 231.548 | 20,0% | - | 0,0% | 231.548 | 19,97% | 20,0% |
| | 2.1 | Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 17.212.732 | 508 662 | 16.704 070 | 16 704.070 | 16 674.070 | - | 11 764 544 | 68,3% | 472.037 | 92,8% | 11.292 507 | 67,60% | 67,6% |
| m | m | Vốn trong nước | 16.053 499 | 508 662 | 15.544 837 | 15 544.837 | 15 544 837 | - | 11 532 996 | 71,8% | 472.037 | 92,8% | 11 060 959 | 71,16% | 71,2% |
| n | n | Vốn nước ngoài | 1 159.233 | - | 1 159 233 | 1 159.233 | 1 129 233 | - | 231 548 | 20,0% | - | 0,0% | 231.548 | 19,97% | 20,0% |
| **28** | | **ĐỒNG NAI** | **38.604.958** | **1.765.958** | **36.839.000** | **31.814.043** | **36.839.000** | **5.024.957** | **23.783.770** | **61,6%** | **1.183.430** | **67,0%** | **22.600.340** | **61,35%** | **71,0%** |
| a | | Vốn trong nước | 38.557.295 | 1 729.461 | 36.827 834 | 31.802.877 | 36 827 834 | 5 024 957 | 23.736.107 | 61,6% | 1 146 933 | 66,3% | 22.589 174 | 61,34% | 71,0% |
| b | | Vốn nước ngoài | 47.663 | 36.497 | 11.166 | 11.166 | 11 166 | | 47.663 | 100,0% | 36.497 | 100,0% | 11 166 | 100,00% | 100,0% |
| | 1 | Vốn cân đối ngân sách địa phương | 21.046.184 | 1 183.107 | 19 863 077 | 14 838 120 | 19 863 077 | 5 024 957 | 16.531.316 | 78,5% | 747.982 | 63,2% | 15.783 334 | 79,46% | 106,4% |
| | 2 | Vốn ngân sách trung ương | 17.558 775 | 582 852 | 16 975 923 | 16 975.923 | 16 975 923 | | 7.252 454 | 41,3% | 435 448 | 74,7% | 6.817 006 | 40,16% | 40,2% |
| c | | Vốn trong nước | 17.511 112 | 546 355 | 16 964 757 | 16 964 757 | 16 964 757 | | 7.204 791 | 41,1% | 398 951 | 73,0% | 6.805 840 | 40,12% | 40,1% |

| STT | | NỘI DUNG | KẾ HOẠCH | | | | | | GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 46.022 | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | TỔNG SỐ | KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG | KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025 | | | | TỔNG SỐ | | VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG | | KHV GIAO TRONG NĂM | | |
| | | | | | TỔNG SỐ | KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO *(bao gồm các Quyết định giao bổ sung)* | KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI | | SỐ TIỀN | TỶ LỆ | SỐ TIỀN | TỶ LỆ | SỐ TIỀN | TỶ LỆ | Tỷ lệ so với KH TTCP giao |
| | | | | | | | TỔNG SỐ TRIỂN KHAI | Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao | | | | | | | |
| d | | Vốn nước ngoài | 47 663 | 36.497 | 11.166 | 11.166 | 11.166 | | 47.663 | 100,0% | 36.497 | 100,0% | 11.166 | 100,00% | 100,0% |
| | 2.1 | Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 17 023.018 | 460.707 | 16.562.311 | 16.562.311 | 16.562.311 | - | 6.904.510 | 40,6% | 338.642 | 73,5% | 6.565.868 | 39,64% | 39,6% |
| m | m | Vốn trong nước | 17.023.018 | 460.707 | 16.562.311 | 16.562.311 | 16 562.311 | - | 6.904.510 | 40,6% | 338.642 | 73,5% | 6.565.868 | 39,64% | 39,6% |
| | 2.2 | Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia | 535.757 | 122.145 | 413.612 | 413.612 | 413.612 | | 347.944 | 64,9% | 96.806 | 79,3% | 251.138 | 60,72% | 60,7% |
| e | | Vốn trong nước | 488 094 | 85 648 | 402 446 | 402 446 | 402.446 | - | 300.281 | 61,5% | 60.309 | 70,4% | 239.972 | 59,63% | 59,6% |
| f | | Vốn nước ngoài | 47 663 | 36.497 | 11.166 | 11.166 | 11.166 | - | 47.663 | 100,0% | 36 497 | 100,0% | 11.166 | 100,00% | 100,0% |
| **29** | | **TÂY NINH** | **18.553.014** | **408.638** | **18.144.376** | **15.905.813** | **18.144.376** | **2.238.563** | **14.211.243** | **76,6%** | **216.868** | **53,1%** | **13.994.375** | **77,13%** | **88,0%** |
| a | | Vốn trong nước | 18 425 362 | 365.672 | 18 059 690 | 15 821.127 | 18.059.690 | 2 238.563 | 14.145.675 | 76,8% | 174.126 | 47,6% | 13.971.549 | 77,36% | 88,3% |
| b | | Vốn nước ngoài | 127.652 | 42 966 | 84 686 | 84 686 | 84 686 | | 65.568 | 51,4% | 42 742 | 99,5% | 22 826 | 26,95% | 27,0% |
| | 1 | Vốn cân đối ngân sách địa phương | 14 401 324 | 13.131 | 14.388.193 | 12 149.630 | 14.388.193 | 2.238.563 | 11.254.807 | 78,2% | 11.162 | 85,0% | 11.243.645 | 78,14% | 92,5% |
| | 2 | Vốn ngân sách trung ương | 4.151 690 | 395.507 | 3.756.183 | 3.756.183 | 3.756.183 | | 2.956.436 | 71,2% | 205.706 | 52,0% | 2.750.730 | 73,23% | 73,2% |
| c | | Vốn trong nước | 4.024.038 | 352.541 | 3.671.497 | 3.671.497 | 3.671.497 | | 2.890.868 | 71,8% | 162.964 | 46,2% | 2.727.904 | 74,30% | 74,3% |
| d | | Vốn nước ngoài | 127.652 | 42.966 | 84.686 | 84.686 | 84.686 | | 65.568 | 51,4% | 42.742 | 99,5% | 22.826 | 26,95% | 27,0% |
| | 2.1 | Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 3.796 056 | 393 289 | 3.402.767 | 3.402.767 | 3.402.767 | - | 2.665.445 | 70,2% | 203 939 | 51,9% | 2.461 506 | 72,34% | 72,3% |
| m | m | Vốn trong nước | 3.668.404 | 350.323 | 3 318 081 | 3 318 081 | 3.318 081 | - | 2 599.877 | 70,9% | 161.198 | 46,0% | 2.438.680 | 73,50% | 73,5% |
| n | n | Vốn nước ngoài | 127.652 | 42 966 | 84 686 | 84.686 | 84.686 | - | 65 568 | 51,4% | 42 742 | 99,5% | 22.826 | 26,95% | 27,0% |
| | 2.2 | Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia | 355 634 | 2 218 | 353.416 | 353.416 | 353:416 | | 290 991 | 81,8% | 1 766 | 79,6% | 289.225 | 81,84% | 81,8% |
| e | | Vốn trong nước | 355 634 | 2 218 | 353 416 | 353 416 | 353.416 | - | 290.991 | 81,8% | 1 766 | 79,6% | 289.225 | 81,84% | 81,8% |
| **30** | | **VĨNH LONG** | **22.020.638** | **750.637** | **21.270.001** | **18.394.182** | **21.270.001** | **2.875.819** | **11.868.195** | **53,9%** | **622.159** | **82,9%** | **11.246.036** | **52,87%** | **61,1%** |
| a | | Vốn trong nước | 19 883 810 | 747 034 | 19.136.776 | 16 260 957 | 19.136.776 | 2 875.819 | 11.525.190 | 58,0% | 618 557 | 82,8% | 10 906 634 | 56,99% | 67,1% |
| b | | Vốn nước ngoài | 2.136 828 | 3.603 | 2.133 225 | 2 133.225 | 2 133 225 | | 343.005 | 16,1% | 3 603 | 100,0% | 339.402 | 15,91% | 15,9% |
| | 1 | Vốn cân đối ngân sách địa phương | 13.815.192 | 716.233 | 13.098.959 | 10 223.140 | 13.098.959 | 2.875.819 | 9.001.628 | 65,2% | 597.524 | 83,4% | 8.404.105 | 64,16% | 82,2% |
| | 2 | Vốn ngân sách trung ương | 8.205.445 | 34.403 | 8.171.042 | 8.171.042 | 8.171.042 | | 2.866.567 | 34,9% | 24.636 | 71,6% | 2.841.931 | 34,78% | 34,8% |
| c | | Vốn trong nước | 6.068.617 | 30.800 | 6.037.817 | 6 037.817 | 6.037.817 | | 2.523.562 | 41,6% | 21.033 | 68,3% | 2.502.529 | 41,45% | 41,4% |
| d | | Vốn nước ngoài | 2.136 828 | 3 603 | 2.133.225 | 2.133 225 | 2.133.225 | | 343.005 | 16,1% | 3.603 | 100,0% | 339.402 | 15,91% | 15,9% |
| | 2.1 | Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 7.564.690 | 9.974 | 7.554.716 | 7.554.716 | 7.554.716 | - | 2.389.278 | 31,6% | 7.324 | 73,4% | 2.381.954 | 31,53% | 31,5% |
| m | m | Vốn trong nước | 5.427.862 | 6 371 | 5.421.491 | 5.421 491 | 5.421.491 | - | 2.046.273 | 37,7% | 3.722 | 58,4% | 2.042.552 | 37,68% | 37,7% |
| n | n | Vốn nước ngoài | 2.136 828 | 3.603 | 2.133.225 | 2.133 225 | 2.133.225 | - | 343.005 | 16,1% | 3 603 | 100,0% | 339.402 | 15,91% | 15,9% |
| | 2.2 | Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia | 640 755 | 24.429 | 616.326 | 616 326 | 616.326 | | 477.289 | 74,5% | 17 311 | 70,9% | 459.977 | 74,63% | 74,6% |
| e | | Vốn trong nước | 640 755 | 24 429 | 616 326 | 616 326 | 616.326 | - | 477.289 | 74,5% | 17 311 | 70,9% | 459.977 | 74,63% | 74,6% |
| **31** | | **CẦN THƠ** | **31.083.712** | **1.411.812** | **29.671.900** | **28.958.933** | **29.613.413** | **712.967** | **16.005.480** | **51,5%** | **943.015** | **66,8%** | **15.062.465** | **50,76%** | **52,0%** |
| a | | Vốn trong nước | 30.782 429 | 1.406 638 | 29.375.791 | 28.662.824 | 29.375.791 | 712.967 | 15.855.565 | 51,5% | 937.841 | 66,7% | 14.917 724 | 50,78% | 52,0% |
| b | | Vốn nước ngoài | 301.283 | 5.174 | 296 109 | 296.109 | 237.622 | | 149.915 | 49,8% | 5.174 | 100,0% | 144.741 | 48,88% | 48,9% |
| | 1 | Vốn cân đối ngân sách địa phương | 14.408.538 | 1.240.741 | 13.167.797 | 12.454.830 | 13.167.797 | 712.967 | 8.622.083 | 59,8% | 789.925 | 63,7% | 7.832.158 | 59,48% | 62,9% |
| | 2 | Vốn ngân sách trung ương | 16.675.174 | 171.071 | 16.504.103 | 16.504.103 | 16.445.616 | | 7.383.397 | 44,3% | 153.090 | 89,5% | 7.230.307 | 43,81% | 43,8% |
| c | | Vốn trong nước | 16.373.891 | 165 897 | 16 207.994 | 16 207.994 | 16.207.994 | | 7 233.482 | 44,2% | 147.916 | 89,2% | 7.085.566 | 43,72% | 43,7% |
| d | | Vốn nước ngoài | 301 283 | 5.174 | 296.109 | 296 109 | 237.622 | | 149 915 | 49,8% | 5 174 | 100,0% | 144.741 | 48,88% | 48,9% |
| | 2.1 | Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 16.286.133 | 152.102 | 16 134.031 | 16.134 031 | 16.075.544 | - | 7 052.182 | 43,3% | 142 628 | 93,8% | 6.909.554 | 42,83% | 42,8% |
| m | m | Vốn trong nước | 16 006 610 | 152 102 | 15.854.508 | 15 854 508 | 15 854 508 | - | 6.924.027 | 43,3% | 142 628 | 93,8% | 6.781.399 | 42,77% | 42,8% |
| n | n | Vốn nước ngoài | 279 523 | - | 279 523 | 279 523 | 221.036 | - | 128.155 | 45,8% | - | 0,0% | 128.155 | 45,8% | 45,8% |
| | 2.2 | Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia | 389 041 | 18 969 | 370 072 | 370 072 | 370 072 | | 331 215 | 85,1% | 10 462 | 55,2% | 320.753 | 86,67% | 86,7% |
| e | | Vốn trong nước | 367 281 | 13 795 | 353.486 | 353 486 | 353 486 | - | 309 455 | 84,3% | 5 288 | 38,3% | 304.167 | 86,05% | 86,0% |

| STT | | NỘI DUNG | KẾ HOẠCH | | | | | | GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 46.022 | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | TỔNG SỐ | KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG | KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025 | | | | TỔNG SỐ | | VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG | | KHV GIAO TRONG NĂM | | |
| | | | | | TỔNG SỐ | KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO *(bao gồm các Quyết định giao bổ sung)* | KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI | | SỐ TIỀN | TỶ LỆ | SỐ TIỀN | TỶ LỆ | SỐ TIỀN | TỶ LỆ | Tỷ lệ so với KH TTCP giao |
| | | | | | | | TỔNG SỐ TRIỂN KHAI | Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao | | | | | | | |
| f | | Vốn nước ngoài | 21.760 | 5.174 | 16.586 | 16.586 | 16.586 | - | 21.760 | 100,0% | 5.174 | 100,0% | 16.586 | 100,00% | 100,0% |
| **32** | | **AN GIANG** | **28.291.957** | **1.845.161** | **26.446.796** | **21.681.870** | **26.443.697** | **4.764.926** | **17.253.610** | **61,0%** | **1.203.297** | **65,2%** | **16.050.313** | **60,69%** | **74,0%** |
| a | | Vốn trong nước | 27.943.861 | 1.650.912 | 26.292 949 | 21 528.023 | 26 289 850 | 4.764 926 | 16.947 285 | 60,6% | 1.029.788 | 62,4% | 15.917.497 | 60,54% | 73,9% |
| b | | Vốn nước ngoài | 348.096 | 194.249 | 153 847 | 153 847 | 153 847 | | 306.325 | 88,0% | 173 510 | 89,3% | 132 816 | 86,33% | 86,3% |
| | 1 | Vốn cân đối ngân sách địa phương | 16.682.698 | 1.484.892 | 15 197 806 | 10.432 880 | 15 197.806 | 4.764 926 | 10.062 083 | 60,3% | 978 028 | 65,9% | 9.084 055 | 59,77% | 87,1% |
| | 2 | Vốn ngân sách trung ương | 11.609.259 | 360.269 | 11 248 990 | 11.248 990 | 11 245 891 | | 7 191.527 | 61,9% | 225 269 | 62,5% | 6.966 258 | 61,93% | 61,9% |
| c | | Vốn trong nước | 11.261 163 | 166.020 | 11 095 143 | 11 095.143 | 11 092.044 | | 6.885.202 | 61,1% | 51 760 | 31,2% | 6 833 442 | 61,59% | 61,6% |
| d | | Vốn nước ngoài | 348.096 | 194.249 | 153 847 | 153.847 | 153 847 | | 306.325 | 88,0% | 173.510 | 89,3% | 132 816 | 86,33% | 86,3% |
| | 2.1 | Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 10.995.453 | 255 805 | 10.739 648 | 10 739.648 | 10 739.648 | - | 6.864 267 | 62,4% | 186.991 | 73,1% | 6 677.275 | 62,17% | 62,2% |
| m | m | Vốn trong nước | 10.647.357 | 61.556 | 10.585 801 | 10 585.801 | 10 585 801 | - | 6.557.941 | 61,6% | 13.482 | 21,9% | 6 544.460 | 61,82% | 61,8% |
| n | n | Vốn nước ngoài | 348.096 | 194 249 | 153 847 | 153.847 | 153.847 | - | 306.325 | 88,0% | 173.510 | 89,3% | 132 816 | 86,33% | 86,3% |
| | 2.2 | Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia | 613.806 | 104.464 | 509.342 | 509.342 | 506.243 | | 327.261 | 53,3% | 38.278 | 36,6% | 288.982 | 56,74% | 56,7% |
| e | | Vốn trong nước | 613.806 | 104.464 | 509.342 | 509.342 | 506.243 | - | 327.261 | 53,3% | 38.278 | 36,6% | 288 982 | 56,74% | 56,7% |
| **33** | | **ĐỒNG THÁP** | **15.634.266** | **392.585** | **15.241.681** | **14.064.741** | **15.241.681** | **1.176.940** | **12.404.491** | **79,3%** | **283.556** | **72,2%** | **12.120.934** | **79,52%** | **86,2%** |
| a | | Vốn trong nước | 15.634.266 | 392.585 | 15 241 681 | 14.064.741 | 15 241 681 | 1.176.940 | 12.404 491 | 79,3% | 283 556 | 72,2% | 12.120 934 | 79,52% | 86,2% |
| | 1 | Vốn cân đối ngân sách địa phương | 9.767.415 | 270 405 | 9 497 010 | 8.320.070 | 9 497.010 | 1 176 940 | 8 223 809 | 84,2% | 162 833 | 60,2% | 8 060 976 | 84,88% | 96,9% |
| | 2 | Vốn ngân sách trung ương | 5 866 851 | 122 180 | 5 744 671 | 5.744 671 | 5 744 671 | | 4.180 681 | 71,3% | 120 723 | 98,8% | 4.059 958 | 70,67% | 70,7% |
| c | | Vốn trong nước | 5.866.851 | 122.180 | 5 744 671 | 5 744 671 | 5 744 671 | | 4 180 681 | 71,3% | 120 723 | 98,8% | 4.059 958 | 70,67% | 70,7% |
| | 2.1 | Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 5.575.591 | 119.293 | 5 456 298 | 5.456 298 | 5 456 298 | - | 3.941 272 | 70,7% | 119 293 | 100,0% | 3.821 979 | 70,05% | 70,0% |
| m | m | Vốn trong nước | 5 575.591 | 119 293 | 5 456 298 | 5.456 298 | 5 456 298 | - | 3 941 272 | 70,7% | 119 293 | 100,0% | 3 821 979 | 70,05% | 70,0% |
| | 2.2 | Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia | 291 260 | 2.887 | 288 373 | 288 373 | 288.373 | | 239.409 | 82,2% | 1.430 | 49,5% | 237 979 | 82,52% | 82,5% |
| e | | Vốn trong nước | 291.260 | 2 887 | 288 373 | 288.373 | 288 373 | - | 239 409 | 82,2% | 1.430 | 49,5% | 237.979 | 82,52% | 82,5% |
| **34** | | **CÀ MAU** | **12.267.072** | **824.571** | **11.442.501** | **10.706.031** | **11.442.001** | **736.470** | **8.148.181** | **66,4%** | **481.801** | **58,4%** | **7.666.380** | **67,00%** | **71,6%** |
| a | | Vốn trong nước | 12.010.225 | 810.399 | 11.199.826 | 10 463.356 | 11.199 326 | 736.470 | 7.998.404 | 66,6% | 476.981 | 58,9% | 7.521.423 | 67,16% | 71,9% |
| b | | Vốn nước ngoài | 256 847 | 14 172 | 242 675 | 242.675 | 242 675 | | 149.777 | 58,3% | 4 820 | 34,0% | 144 957 | 59,73% | 59,7% |
| | 1 | Vốn cân đối ngân sách địa phương | 7.095.115 | 421 205 | 6.673 910 | 5 937 440 | 6 673 910 | 736 470 | 5.751 455 | 81,1% | 240 606 | 57,1% | 5.510 849 | 82,57% | 92,8% |
| | 2 | Vốn ngân sách trung ương | 5.171 957 | 403 366 | 4 768 591 | 4 768.591 | 4 768.091 | | 2 396 726 | 46,3% | 241 194 | 59,8% | 2 155 531 | 45,20% | 45,2% |
| c | | Vốn trong nước | 4 915 110 | 389.194 | 4 525 916 | 4 525 916 | 4 525 416 | | 2.246 949 | 45,7% | 236 374 | 60,7% | 2 010 574 | 44,42% | 44,4% |
| d | | Vốn nước ngoài | 256 847 | 14 172 | 242 675 | 242 675 | 242 675 | | 149 777 | 58,3% | 4 820 | 34,0% | 144 957 | 59,73% | 59,7% |
| | 2.1 | Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực | 4 831.485 | 357 765 | 4 473 720 | 4 473.720 | 4 473 220 | - | 2 140 021 | 44,3% | 224 547 | 62,8% | 1 915 474 | 42,82% | 42,8% |
| m | m | Vốn trong nước | 4.598.276 | 357.765 | 4 240 511 | 4 240.511 | 4 240 011 | - | 1.995.064 | 43,4% | 224 547 | 62,8% | 1.770.517 | 41,75% | 41,8% |
| n | n | Vốn nước ngoài | 233.209 | - | 233.209 | 233.209 | 233 209 | - | 144.957 | 62,2% | - | 0,0% | 144.957 | 62,16% | 62,2% |
| | 2.2 | Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia | 340.472 | 45.601 | 294 871 | 294.871 | 294 871 | | 256.705 | 75,4% | 16.647 | 36,5% | 240.058 | 81,41% | 81,4% |
| e | | Vốn trong nước | 316.834 | 31 429 | 285 405 | 285.405 | 285 405 | - | 251.885 | 79,5% | 11.827 | 37,6% | 240.058 | 84,11% | 84,1% |
| f | | Vốn nước ngoài | 23 638 | 14 172 | 9 466 | 9.466 | 9 466 | - | 4.820 | 20,4% | 4 820 | 34,0% | - | 0,00% | 0,0% |

**Phụ lục III**

**TỶ LỆ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG 12 THÁNG NĂM 2025 CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG - Xếp thứ tự từ cao đến thấp**

*(Kèm theo văn bản số 106/BTC-PTHT ngày 06 tháng 01 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| TT | Bộ, cơ quan TW và địa phương | Kế hoạch đầu tư công năm 2025 TTCP giao *(bao gồm các Quyết định giao bổ sung)* | | | KH vốn năm 2025 các bộ, cơ quan trung ương và địa phương triển khai phân bổ | | | Giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết ngày 31/12/2025 | | | Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết ngày 31/12/2025 so với kế hoạch TTCP giao | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSĐP) | *Trong đó:* Vốn NSTW | *Trong đó:* Vốn cân đối NSĐP | Số vốn đã triển khai phân bổ | *Trong đó: địa phương triển khai ngoài KH TTCP giao* | Số vốn chưa triển khai phân bổ | Tổng số (NSTW + NSĐP) | Trong đó: Vốn NSTW | Trong đó: Vốn cân đối NSĐP | Tổng số (NSTW + NSĐP) | *Trong đó:* Vốn NSTW | *Trong đó:* Vốn cân đối NSĐP | |
| | **TỔNG SỐ** | **913.216.234** | **437.488.934** | **475.727.300** | **1.105.375.771** | **198.191.243** | **6.031.706** | **755.141.599** | **279.713.892** | **475.427.706** | **82,7%** | **63,9%** | **99,9%** | |
| **I** | **Bộ, cơ quan Trung ương** | **217.338.479** | **217.338.479** | | **214.523.287** | | **2.815.192** | **159.867.309** | **159.867.309** | | **73,6%** | **73,6%** | | |
| 1 | Ngân hàng Phát triển Việt Nam | 5.030.000 | 5.030.000 | | 5.030.000 | | | 5.030.000 | 5.030.000 | | 100,0% | 100,0% | | |
| 2 | Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC) | 4.000.000 | 4.000.000 | | 4.000.000 | | | 4.000.000 | 4.000.000 | | 100,0% | 100,0% | | |
| 3 | Đài Truyền hình Việt Nam | 184.187 | 184.187 | | 184.187 | | | 178.868 | 178.868 | | 97,1% | 97,1% | | |
| 4 | Bộ Công Thương | 485.040 | 485.040 | | 485.040 | | | 454.539 | 454.539 | | 93,7% | 93,7% | | |
| 5 | Kiểm toán Nhà nước | 4.605 | 4.605 | | 4.605 | | | 4.265 | 4.265 | | 92,6% | 92,6% | | |
| 6 | Văn phòng Trung ương Đảng | 722.208 | 722.208 | | 722.208 | | | 656.072 | 656.072 | | 90,8% | 90,8% | | |
| 7 | Bộ Tài chính | 1.485.272 | 1.485.272 | | 1.485.272 | | | 1.321.547 | 1.321.547 | | 89,0% | 89,0% | | |
| 8 | Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 2.526.160 | 2.526.160 | | 2.526.160 | | | 2.231.258 | 2.231.258 | | 88,3% | 88,3% | | |
| 9 | Bộ Nội vụ | 74.822 | 74.822 | | 74.822 | | | 65.688 | 65.688 | | 87,8% | 87,8% | | |
| 10 | Bộ Quốc phòng | 54.476.100 | 54.476.100 | | 54.476.100 | | | 47.813.477 | 47.813.477 | | 87,8% | 87,8% | | |
| 11 | Bộ Tư pháp | 718.158 | 718.158 | | 718.158 | | | 608.878 | 608.878 | | 84,8% | 84,8% | | |
| 12 | Ngân hàng Chính sách xã hội | 7.174.283 | 7.174.283 | | 7.174.283 | | 0 | 5.875.100 | 5.875.100 | | 81,9% | 81,9% | | Nếu không tính1.299,2 tỷ đồng mới được giao bổ sung sau ngày 30/9/2025, tỷ lệ giải ngân là 100% |
| 13 | Đài tiếng nói Việt Nam | 99.947 | 99.947 | | 99.947 | | | 81.738 | 81.738 | | 81,8% | 81,8% | | |
| 14 | Thanh tra Chính phủ | 1.940 | 1.940 | | 1.940 | | | 1.544 | 1.544 | | 79,6% | 79,6% | | |
| 15 | Viện kiểm sát nhân dân tối cao | 275.050 | 275.050 | | 275.050 | | | 216.731 | 216.731 | | 78,8% | 78,8% | | |
| 16 | Bộ Xây dựng | 76.646.392 | 76.646.392 | | 76.214.257 | | 432.135 | 56.952.846 | 56.952.846 | | 74,3% | 74,3% | | |
| 17 | Bộ Ngoại giao | 465.768 | 465.768 | | 465.768 | | | 333.176 | 333.176 | | 71,5% | 71,5% | | |
| 18 | Bộ Công an | 20.218.059 | 20.218.059 | | 20.218.059 | | | 13.450.528 | 13.450.528 | | 66,5% | 66,5% | | Nếu không tính 6.223,6 tỷ đồng được giao bổ sung thực hiện NQ57 và 500 tỷ đồng KH vốn bố trí cho "dự án CHK quốc tế Gia Bình" đã dừng thực hiện (theo văn bản số 15932-CV/VPTW ngày 08/7/2025 về việc thông báo ý kiến của Bộ Chính trị về chủ trương đầu tư CHK Quốc tế Gia Bình và Nghị quyết 03/NQ-CP ngày 14/8/2025 về cơ chế, chính sách đặc thù đầu tư xây dựng CHK Quốc tế Gia Bình), tỷ lệ giải ngân của BCA là 99,7%, cao hơn trung bình cả nước |
| 19 | Thông tấn xã Việt Nam | 71.520 | 71.520 | | 71.520 | | | 47.010 | 47.010 | | 65,7% | 65,7% | | |
| 20 | Tòa án nhân dân tối cao | 856.199 | 856.199 | | 856.199 | | | 542.740 | 542.740 | | 63,4% | 63,4% | | |
| 21 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 19.531.009 | 19.531.009 | | 19.531.009 | | | 12.078.102 | 12.078.102 | | 61,8% | 61,8% | | |
| 22 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 1.606.496 | 1.606.496 | | 1.606.496 | | | 982.743 | 982.743 | | 61,2% | 61,2% | | |
| 23 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2.997.790 | 2.997.790 | | 2.785.390 | | 212.400 | 1.717.908 | 1.717.908 | | 57,3% | 57,3% | | |
| 24 | Đại học Quốc gia Hà Nội | 1.499.936 | 1.499.936 | | 1.499.936 | | | 821.631 | 821.631 | | 54,8% | 54,8% | | |

| TT | Bộ, cơ quan TW và địa phương | Kế hoạch đầu tư công năm 2025 TTCP giao *(bao gồm các Quyết định giao bổ sung)* | | | KH vốn năm 2025 các bộ, cơ quan trung ương và địa phương triển khai phân bổ | | | Giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết ngày 31/12/2025 | | | Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết ngày 31/12/2025 so với kế hoạch TTCP giao | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSĐP) | *Trong đó:* Vốn NSTW | *Trong đó:* Vốn cân đối NSĐP | Số vốn đã triển khai phân bổ | *Trong đó: địa phương triển khai ngoài KH TTCP giao* | Số vốn chưa triển khai phân bổ | Tổng số (NSTW + NSĐP) | Trong đó: Vốn NSTW | Trong đó: Vốn cân đối NSĐP | Tổng số (NSTW + NSĐP) | *Trong đó:* Vốn NSTW | *Trong đó:* Vốn cân đối NSĐP | |
| 25 | Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh | 2.098.674 | 2.098.674 | | 2.098.674 | | | 1.070.343 | 1.070.343 | | 51,0% | 51,0% | | |
| 26 | Liên minh Hợp tác xã Việt Nam | 107.016 | 107.016 | | 107.016 | | | 52.255 | 52.255 | | 48,8% | 48,8% | | |
| 27 | Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam | 195.737 | 195.737 | | 195.737 | | | 91.910 | 91.910 | | 47,0% | 47,0% | | |
| 28 | Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh | 706.337 | 706.337 | | 706.337 | | | 306.332 | 306.332 | | 43,4% | 43,4% | | |
| 29 | Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam | 13.695 | 13.695 | | 13.695 | | | 5.767 | 5.767 | | 42,1% | 42,1% | | |
| 30 | Mặt trận tổ quốc Việt Nam | 880.639 | 880.639 | | 880.639 | | 0 | 342.257 | 342.257 | | 38,9% | 38,9% | | |
| 31 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 151.217 | 151.217 | | 151.217 | | | 53.136 | 53.136 | | 35,1% | 35,1% | | |
| 32 | Bộ Y tế | 6.948.595 | 6.948.595 | | 6.948.595 | | | 1.973.913 | 1.973.913 | | 28,4% | 28,4% | | |
| 33 | Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam | 1.730.776 | 1.730.776 | | 1.730.776 | | | 271.126 | 271.126 | | 15,7% | 15,7% | | |
| 34 | Bộ Dân tộc và Tôn giáo | 831.952 | 831.952 | | 765.915 | | 66.037 | 63.620 | 63.620 | | 7,6% | 7,6% | | |
| 35 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 2.254.429 | 2.254.429 | | 164.800 | | 2.089.629 | 164.800 | 164.800 | | 7,3% | 7,3% | | Nếu không tính 2.089,6 tỷ đồng mới được giao bổ sung sau ngày 30/9/2025, tỷ lệ giải ngân là 100% |
| 36 | Văn phòng Chính phủ | 253.480 | 253.480 | | 253.480 | | | 5.459 | 5.459 | | 2,2% | 2,2% | | |
| 37 | Văn phòng Chủ tịch nước | 14.990 | 14.990 | | | | 14.990 | | | | | | | Kế hoạch năm 2025 chỉ có 01 dự án, VPCTN đã điều chỉnh giảm toàn bộ kế hoạch vốn 2025 do điều chuyển dự án sang VP TW Đảng (tại Quyết định số 2463/QĐ-TTg ngày 10/11/2025, TTCP đã quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 của dự án sang VP TW Đảng) |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| **B** | **Địa phương** | **695.877.755** | **220.150.455** | **475.727.300** | **890.852.484** | **198.191.243** | **3.216.514** | **595.274.290** | **119.846.584** | **475.427.706** | **85,5%** | **54,4%** | **99,9%** | |
| 1 | Ninh Bình | 28.810.497 | 4.175.197 | 24.635.300 | 75.899.853 | 47.089.356 | | 41.692.113 | 3.722.763 | 37.969.350 | 144,7% | 89,2% | 154,1% | |
| 2 | Hà Tĩnh | 4.831.351 | 2.124.321 | 2.707.030 | 9.583.912 | 4.862.274 | 109.713 | 6.658.468 | 643.352 | 6.015.116 | 137,8% | 30,3% | 222,2% | |
| 3 | Lào Cai | 9.051.031 | 3.921.111 | 5.129.920 | 12.938.791 | 3.898.685 | 10.925 | 10.920.637 | 2.632.028 | 8.288.609 | 120,7% | 67,1% | 161,6% | |
| 4 | Thanh Hóa | 13.619.879 | 3.191.359 | 10.428.520 | 21.404.351 | 7.934.472 | 150.000 | 15.995.245 | 1.387.122 | 14.608.123 | 117,4% | 43,5% | 140,1% | |
| 5 | Phú Thọ | 18.727.037 | 8.586.797 | 10.140.240 | 30.637.584 | 11.911.217 | 670 | 21.645.379 | 5.970.655 | 15.674.724 | 115,6% | 69,5% | 154,6% | |
| 6 | Thái Nguyên | 8.986.905 | 3.475.925 | 5.510.980 | 11.948.640 | 2.961.735 | | 10.383.263 | 2.118.674 | 8.264.589 | 115,5% | 61,0% | 150,0% | |
| 7 | Thành phố Hà Nội | 83.678.234 | 10.971.244 | 72.706.990 | 103.682.696 | 20.004.462 | | 89.196.255 | 9.167.844 | 80.028.411 | 106,6% | 83,6% | 110,1% | |
| 8 | Thành phố Hải Phòng | 35.893.200 | 1.508.220 | 34.384.980 | 39.304.446 | 3.411.246 | | 37.640.640 | 1.400.448 | 36.240.192 | 104,9% | 92,9% | 105,4% | |
| 9 | Bắc Ninh | 15.065.560 | 1.351.220 | 13.714.340 | 18.866.607 | 3.801.047 | | 15.560.143 | 841.950 | 14.718.193 | 103,3% | 62,3% | 107,3% | |
| 10 | Quảng Ninh | 11.906.177 | 557.887 | 11.348.290 | 17.310.502 | 5.404.325 | | 12.280.457 | 556.894 | 11.723.563 | 103,1% | 99,8% | 103,3% | |
| 11 | Gia Lai | 15.163.773 | 5.465.013 | 9.698.760 | 18.312.967 | 3.149.194 | | 14.246.827 | 3.734.890 | 10.511.937 | 94,0% | 68,3% | 108,4% | |
| 12 | Cao Bằng | 8.646.760 | 7.617.820 | 1.028.940 | 9.187.579 | 540.819 | | 7.882.002 | 6.469.323 | 1.412.679 | 91,2% | 84,9% | 137,3% | |
| 13 | Tây Ninh | 15.905.813 | 3.756.183 | 12.149.630 | 18.144.376 | 2.238.563 | | 13.994.375 | 2.750.730 | 11.243.645 | 88,0% | 73,2% | 92,5% | |
| 14 | Đồng Tháp | 14.064.741 | 5.744.671 | 8.320.070 | 15.241.681 | 1.176.940 | | 12.120.934 | 4.059.958 | 8.060.976 | 86,2% | 70,7% | 96,9% | |

| TT | Bộ, cơ quan TW và địa phương | Kế hoạch đầu tư công năm 2025 TTCP giao *(bao gồm các Quyết định giao bổ sung)* | | | KH vốn năm 2025 các bộ, cơ quan trung ương và địa phương triển khai phân bổ | | | Giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết ngày 31/12/2025 | | | Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết ngày 31/12/2025 so với kế hoạch TTCP giao | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSĐP) | *Trong đó:* | | Số vốn đã triển khai phân bổ | *Trong đó: địa phương triển khai ngoài KH TTCP giao* | Số vốn chưa triển khai phân bổ | Tổng số (NSTW + NSĐP) | Trong đó: | | Tổng số (NSTW + NSĐP) | *Trong đó:* | | |
| | | | Vốn NSTW | Vốn cân đối NSĐP | | | | | Vốn NSTW | Vốn cân đối NSĐP | | Vốn NSTW | Vốn cân đối NSĐP | |
| 15 | Nghệ An | 10.837.017 | 3.582.347 | 7.254.670 | 17.546.008 | 7.593.007 | 884.016 | 9.060.065 | 1.145.808 | 7.914.257 | 83,6% | 32,0% | 109,1% | |
| 16 | Hưng Yên | 40.443.567 | 6.827.157 | 33.616.410 | 53.243.354 | 12.799.787 | | 32.146.470 | 908.881 | 31.237.589 | 79,5% | 13,3% | 92,9% | |
| 17 | Lạng Sơn | 6.316.106 | 4.915.106 | 1.401.000 | 7.735.246 | 1.419.140 | | 4.962.144 | 3.599.476 | 1.362.669 | 78,6% | 73,2% | 97,3% | |
| 18 | Thành phố Huế | 5.005.462 | 1.657.262 | 3.348.200 | 4.974.504 | | 30.958 | 3.928.100 | 1.108.603 | 2.819.497 | 78,5% | 66,9% | 84,2% | |
| 19 | Lai Châu | 3.110.778 | 2.301.078 | 809.700 | 3.161.652 | 248.874 | 198.000 | 2.425.168 | 1.758.215 | 666.953 | 78,0% | 76,4% | 82,4% | Nếu không tính 306 tỷ đồng mới được giao bổ sung sau ngày 30/9/2025, tỷ lệ giải ngân là 86,5% cao hơn bình quân cả nước |
| 20 | Quảng Ngãi | 8.183.889 | 3.092.869 | 5.091.020 | 10.687.455 | 2.560.446 | 56.880 | 6.321.163 | 2.261.520 | 4.059.643 | 77,2% | 73,1% | 79,7% | |
| 21 | Thành phố Hồ Chí Minh | 120.353.010 | 16.704.070 | 103.648.940 | 152.806.061 | 32.483.051 | 30.000 | 89.962.234 | 11.292.507 | 78.669.727 | 74,7% | 67,6% | 75,9% | |
| 22 | An Giang | 21.681.870 | 11.248.990 | 10.432.880 | 26.443.697 | 4.764.926 | 3.099 | 16.050.313 | 6.966.258 | 9.084.055 | 74,0% | 61,9% | 87,1% | |
| 23 | Cà Mau | 10.706.031 | 4.768.591 | 5.937.440 | 11.442.001 | 736.470 | 500 | 7.666.380 | 2.155.531 | 5.510.849 | 71,6% | 45,2% | 92,8% | |
| 24 | Đồng Nai | 31.814.043 | 16.975.923 | 14.838.120 | 36.839.000 | 5.024.957 | | 22.600.340 | 6.817.006 | 15.783.334 | 71,0% | 40,2% | 106,4% | Nếu không tính số kế hoạch vốn của dự án Xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa - Chơn Thành được Quốc hội cho phép kéo dài thời gian giải ngân đến hết năm 2026 (Nghị quyết số 138/2024/QH15 ngày 28/6/2024) là 8.036,5 tỷ đồng, tỷ lệ giải ngân của tỉnh đạt 95% KH TTg giao, cao hơn trung bình cả nước |
| 25 | Thành phố Đà Nẵng | 17.215.562 | 6.188.602 | 11.026.960 | 18.387.168 | 1.235.723 | 64.117 | 12.222.534 | 2.969.779 | 9.252.755 | 71,0% | 48,0% | 83,9% | |
| 26 | Sơn La | 7.458.139 | 5.560.709 | 1.897.430 | 6.526.377 | 23.905 | 955.667 | 5.170.553 | 3.459.254 | 1.711.299 | 69,3% | 62,2% | 90,2% | |
| 27 | Điện Biên | 3.814.413 | 2.826.413 | 988.000 | 3.800.233 | | 14.180 | 2.606.536 | 1.792.375 | 814.161 | 68,3% | 63,4% | 82,4% | |
| 28 | Khánh Hòa | 15.701.828 | 7.772.358 | 7.929.470 | 16.664.510 | 987.197 | 24.515 | 10.133.597 | 3.246.041 | 6.887.556 | 64,5% | 41,8% | 86,9% | |
| 29 | Lâm Đồng | 19.044.565 | 9.228.635 | 9.815.930 | 19.288.344 | 556.181 | 312.402 | 12.114.919 | 4.486.610 | 7.628.309 | 63,6% | 48,6% | 77,7% | |
| 30 | Vĩnh Long | 18.394.182 | 8.171.042 | 10.223.140 | 21.270.001 | 2.875.819 | | 11.246.036 | 2.841.931 | 8.404.105 | 61,1% | 34,8% | 82,2% | |
| 31 | Quảng Trị | 12.454.639 | 8.087.839 | 4.366.800 | 13.731.569 | 1.289.581 | 12.651 | 7.300.285 | 3.384.109 | 3.916.176 | 58,6% | 41,8% | 89,7% | |
| 32 | Đắk Lắk | 14.555.530 | 8.830.460 | 5.725.070 | 16.370.429 | 1.927.307 | 112.408 | 8.255.577 | 4.432.387 | 3.823.190 | 56,7% | 50,2% | 66,8% | |
| 33 | Thành phố Cần Thơ | 28.958.933 | 16.504.103 | 12.454.830 | 29.613.413 | 712.967 | 58.487 | 15.062.465 | 7.230.307 | 7.832.158 | 52,0% | 43,8% | 62,9% | |
| 34 | Tuyên Quang | 15.477.233 | 12.459.933 | 3.017.300 | 17.857.477 | 2.567.570 | 187.326 | 5.822.673 | 2.533.355 | 3.289.318 | 37,6% | 20,3% | 109,0% | Tuyên Quang được bổ sung kế hoạch vốn lớn 7.722 tỷ đồng, trong đó:<br>+ 7.320 tỷ đồng bổ sung cho dự án cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn 1) (chiếm 59% KH vốn NSTW được giao); tuy nhiên quá trình thi công dự án chịu ảnh hưởng bão lũ, thời tiết bất lợi dẫn tới khó khăn trong vận chuyển nguyên vật liệu.<br>+ 409 tỷ đồng cho trường học biên giới giao sau ngày 30/9.<br>Nếu không tính kế hoạch giao bổ sung, tỷ lệ giải ngân là 75,1% KH TTg giao |

**Phụ lục IV**

**CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG CÓ TỶ LỆ GIẢI NGÂN 12 THÁNG NĂM 2025 DƯỚI BÌNH QUÂN CẢ NƯỚC - Xếp thứ tự từ thấp đến cao**

*(Kèm theo văn bản số 106/BTC-PTHT ngày 06 tháng 01 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Nội dung | Kế hoạch vốn năm 2025 | | | Giải ngân đến hết ngày 31/12/2025 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Trong đó: KH TTCP giao | Trong đó: KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao | Số tiền | Tỷ lệ so với tổng kế hoạch | Tỷ lệ so với KH TTCP giao |
| 1 | 2 | 3=4+5 | 4 | 5 | 7 | 8=7/3 | 9=7/4 |
| I | BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG | | | | | | |
| 1 | Văn phòng Chính phủ | 253.480 | 253.480 | - | 5.459 | 2,2% | 2,2% |
| 2 | Bộ Dân tộc và tôn giáo | 831.952 | 831.952 | - | 63.620 | 7,6% | 7,6% |
| 3 | Viện Khoa học công nghệ Việt Nam | 1.730.776 | 1.730.776 | - | 271.126 | 15,7% | 15,7% |
| 4 | Bộ Y tế | 6.948.595 | 6.948.595 | - | 1.973.913 | 28,4% | 28,4% |
| 5 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 151.217 | 151.217 | - | 53.136 | 35,1% | 35,1% |
| 6 | UB Trung ương Mặt trận TQVN | 880.639 | 880.639 | - | 342.257 | 38,9% | 38,9% |
| 7 | Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN | 13.695 | 13.695 | - | 5.767 | 42,1% | 42,1% |
| 8 | Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM | 706.337 | 706.337 | - | 306.332 | 43,4% | 43,4% |
| 9 | Viện Khoa học xã hội Việt Nam | 195.737 | 195.737 | - | 91.910 | 47,0% | 47,0% |
| 10 | Liên minh HTX VN | 107.016 | 107.016 | - | 52.255 | 48,8% | 48,8% |
| 11 | Đại học Quốc gia TP HCM | 2.098.674 | 2.098.674 | - | 1.070.343 | 51,0% | 51,0% |
| 12 | Đại học Quốc gia Hà Nội | 1.499.936 | 1.499.936 | - | 821.631 | 54,8% | 54,8% |
| 13 | Bộ Giáo dục và ĐT | 2.997.790 | 2.997.790 | - | 1.717.908 | 57,3% | 57,3% |
| 14 | Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch | 1.606.496 | 1.606.496 | - | 982.743 | 61,2% | 61,2% |
| 15 | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | 19.531.009 | 19.531.009 | - | 12.078.102 | 61,8% | 61,8% |
| 16 | Toà án nhân dân tối cao | 856.199 | 856.199 | - | 542.740 | 63,4% | 63,4% |
| 17 | Thông tấn xã VN | 71.520 | 71.520 | - | 47.010 | 65,7% | 65,7% |
| 18 | Bộ Ngoại giao | 465.768 | 465.768 | - | 333.176 | 71,5% | 71,5% |
| 19 | Bộ Xây dựng | 76.646.392 | 76.646.392 | - | 56.952.846 | 74,3% | 74,3% |
| 20 | Viện KSND tối cao | 275.050 | 275.050 | - | 216.731 | 78,8% | 78,8% |
| 21 | Thanh tra Chính phủ | 1.940 | 1.940 | - | 1.544 | 79,6% | 79,6% |
| 22 | Đài Tiếng nói Việt Nam | 99.947 | 99.947 | - | 81.738 | 81,8% | 81,8% |
| | | | | | | | |
| | ĐỊA PHƯƠNG | | | | | | |
| 1 | TUYÊN QUANG | 18.044.803 | 15.477.233 | 2.567.570 | 5.822.673 | 32,3% | 37,6% |
| 2 | CẦN THƠ | 29.671.900 | 28.958.933 | 712.967 | 15.062.465 | 50,8% | 52,0% |
| 3 | ĐẮC LẮC | 16.482.837 | 14.555.530 | 1.927.307 | 8.255.577 | 50,1% | 56,7% |
| 4 | QUẢNG TRỊ | 13.744.220 | 12.454.639 | 1.289.581 | 7.300.285 | 53,1% | 58,6% |
| 5 | VĨNH LONG | 21.270.001 | 18.394.182 | 2.875.819 | 11.246.036 | 52,9% | 61,1% |
| 6 | LÂM ĐỒNG | 19.600.746 | 19.044.565 | 556.181 | 12.114.919 | 61,8% | 63,6% |
| 7 | KHÁNH HOÀ | 16.689.025 | 15.701.828 | 987.197 | 10.133.597 | 60,7% | 64,5% |
| 8 | ĐIỆN BIÊN | 3.814.413 | 3.814.413 | - | 2.606.536 | 68,3% | 68,3% |
| 9 | SƠN LA | 7.482.044 | 7.458.139 | 23.905 | 5.170.553 | 69,1% | 69,3% |
| 10 | ĐÀ NẴNG | 18.451.285 | 17.215.562 | 1.235.723 | 12.222.534 | 66,2% | 71,0% |
| 11 | CÀ MAU | 11.442.501 | 10.706.031 | 736.470 | 7.666.380 | 67,0% | 71,6% |
| 12 | AN GIANG | 26.446.796 | 21.681.870 | 4.764.926 | 16.050.313 | 60,7% | 74,0% |
| 13 | TP HỒ CHÍ MINH | 152.836.061 | 120.353.010 | 32.483.051 | 89.962.234 | 58,9% | 74,7% |
| 14 | QUẢNG NGÃI | 10.744.335 | 8.183.889 | 2.560.446 | 6.321.163 | 58,8% | 77,2% |
| 15 | THÀNH PHỐ HUẾ | 5.005.462 | 5.005.462 | - | 3.928.100 | 78,5% | 78,5% |
| 16 | LẠNG SƠN | 7.735.246 | 6.316.106 | 1.419.140 | 4.962.144 | 64,1% | 78,6% |
| 17 | HƯNG YÊN | 53.243.354 | 40.443.567 | 12.799.787 | 32.146.470 | 60,4% | 79,5% |